

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Văn bản số

/SXD-KTVLXD ngày

tháng 6 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa có VAT (đồng)			
											Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
1	Sắt - thép:													
		Sắt 6, 8	kg	TCVN 1651:2018 JIS G 3112:2020	CB 240	Pomina					16.318	16.318	16.318	
		Sắt 10	cây		CB 400; 11,7m/cây						114.545	114.545	114.545	
		Sắt 12	cây		CB 400; 11,7m/cây						162.727	162.727	162.727	
		Sắt 14	cây		CB 400; 11,7m/cây						222.727	222.727	222.727	
		Sắt 16	cây		CB 400; 11,7m/cây						290.909	290.909	290.909	
		Sắt 18	cây		CB 400; 11,7m/cây						368.182	368.182	368.182	
		Sắt 20	cây		CB 400; 11,7m/cây						455.455	455.455	455.455	
		Sắt 22	cây		CB 400; 11,7m/cây						551.818	551.818	551.818	
		Sắt 10	cây		SD 295; 11,7m/cây						103.636	103.636	103.636	
		Sắt 12	cây		CB 300; 11,7m/cây						160.909	160.909	160.909	
		Sắt 14	cây		CB 300; 11,7m/cây						221.818	221.818	221.818	
		Sắt 16	cây		CB 300; 11,7m/cây						289.091	289.091	289.091	
		Sắt 18	cây		CB 300; 11,7m/cây						366.364	366.364	366.364	
		Sắt 6, 8	kg	TCVN 1651-1:2018	CB 240; 11,7m/cây	Việt Nam					15.955	15.955	15.955	
		Sắt 10	cây	ASTMA615/A615M-18	GR 40; 11,7m/cây						101.818	101.818	101.818	
		Sắt 12	cây	TCVN 1651-2:2018	CB 300; 11,7m/cây						159.091	159.091	159.091	
		Sắt 14	cây		CB 300; 11,7m/cây						218.182	218.182	218.182	
		Sắt 16	cây	ASTMA615/A615M-20	GR 40; 11,7m/cây						277.273	277.273	277.273	
		Sắt 18	cây	TCVN 1651-2:2018	CB 300; 11,7m/cây						361.818	361.818	361.818	
		Đinh 5 phân	kg				Việt Nam	Đủ khả		Bảo giá của	20.000	20.000	20.000	
		Kềm buộc 1 ly	kg								19.091	19.091	19.091	
		Hộp mạ kẽm HK 14*14*1.0	cây	ASTM A500/A	Cây 6m	Hoa Sen					Việt Nam	49.091	49.091	49.091
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m							129.091	129.091	129.091
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	cây		Cây 6m							149.091	149.091	149.091
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		Cây 6m							173.636	173.636	173.636
		Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	cây		Cây 6m							129.091	129.091	129.091

		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây	500M -20 Grade A	Cây 6m			năng cung ứng hàng hoá	Tại cửa hàng Phan Rang	Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận	196.364	196.364	196.364
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	cây		Cây 6m						228.182	228.182	228.182
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây		Cây 6m						307.273	307.273	307.273
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m						386.364	386.364	386.364
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	cây		Cây 6m						465.455	465.455	465.455
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	cây		Cây 6m						595.455	595.455	595.455
		Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây	JIS	Cây 6m	Đông Á	Việt Nam				222.727	222.727	222.727
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây	G3466/AS	Cây 6m						336.364	336.364	336.364
		Hộp mạ kẽm HK 20*20*1.2	cây	ASTM- A500 standard- Grade A	Cây 6m	Hòa Phát	Việt Nam				84.545	84.545	84.545
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.0	cây		Cây 6m								
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m						129.091	129.091	129.091
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	cây		Cây 6m						149.091	149.091	149.091
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		Cây 6m						173.636	173.636	173.636
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.4	cây		Cây 6m						201.818	201.818	201.818
		Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây		Cây 6m						254.545	254.545	254.545
		Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.2	cây		Cây 6m						80.909	80.909	80.909
		Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	cây		Cây 6m						129.091	129.091	129.091
		Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.2	cây		Cây 6m						162.727	162.727	162.727
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây		Cây 6m						196.364	196.364	196.364
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	cây		Cây 6m						228.182	228.182	228.182
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8	cây		Cây 6m						290.000	290.000	290.000
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*2.0	cây		Cây 6m						319.091	319.091	319.091
		Hộp mạ kẽm HK 30*90*1.4	cây		Cây 6m						307.273	307.273	307.273
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.2	cây		Cây 6m						264.545	264.545	264.545
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây		Cây 6m						307.273	307.273	307.273
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8	cây		Cây 6m						391.818	391.818	391.818
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*2.0	cây		Cây 6m						433.636	433.636	433.636
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.2	cây		Cây 6m						334.545	334.545	334.545
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m						386.364	386.364	386.364
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8	cây		Cây 6m						493.636	493.636	493.636
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*2.0	cây		Cây 6m						546.364	546.364	546.364
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	cây		Cây 6m						465.455	465.455	465.455
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	cây		Cây 6m						595.455	595.455	595.455
		Ống kẽm 21*1.4	cây		Cây 6m						80.909	80.909	80.909
		Ống kẽm 34*1.5	cây		Cây 6m						144.545	144.545	144.545
		Ống kẽm 49*2.1 nhúng	cây		Cây 6m						353.636	353.636	353.636
		Ống kẽm 60*1.4	cây		Cây 6m						241.818	241.818	241.818
		Ống kẽm 60*1.8	cây		Cây 6m								
		Ống kẽm 76*1.4	cây		Cây 6m						308.182	308.182	308.182
		Ống kẽm 90*1.8	cây		Cây 6m						460.000	460.000	460.000
			kg		25x25x(2,5÷3)x6m			Đủ khả năng cung	Giao hàng trên phương	Bảo giá	17.520	17.620	17.520
			kg		30x30x(2,5÷3)x6m						17.520	17.620	17.520
			kg		40x40x(2,5÷5)x6m						17.520	17.620	17.520
			kg		50x50x(3÷6)x6m						17.520	17.620	17.520
			kg		60x60x(4÷6)x6m						17.020	17.120	17.020

		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571- 1:2019; JIS G3101- 2015	65x65x(5÷6)x6m	Thép /V/		cung ứng hàng hoá; các điều kiện khác tùy theo đơn hàng	phương tiện bên mua tại kho của nhà máy (KCN Nhơn Trạch II, Đồng Nai)	của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEE L	17.020	17.120	17.020
			kg		70x70x(5÷7)x6m						17.020	17.120	17.020
			kg		75x75x(6÷9)x6m						17.020	17.120	17.020
			kg		25x25x(2,5÷3)x12m						17.620	17.720	17.620
			kg		30x30x(2,5÷3)x12m						17.620	17.720	17.620
			kg		40x40x(2,5÷5)x12m						17.620	17.720	17.620
			kg		50x50x(3÷6)x12m						17.620	17.720	17.620
			kg		60x60x(4÷6)x12m						17.120	17.220	17.120
			kg		65x65x(5÷6)x12m						17.120	17.220	17.120
			kg		70x70x(5÷7)x12m						17.120	17.220	17.120
			kg		75x75x(6÷9)x12m						17.120	17.220	17.120
2	Xi măng												
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB 30	tấn	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Vicem	Việt Nam		Tại kho Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty TNHH TM-DV Minh Châu	1.472.000	1.472.000	1.472.000
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn		50kg/bao						1.536.400	1.536.400	1.536.400
		Xi măng Hà Trung PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Long Sơn	Việt Nam		Tại kho Tháp Chàm, tỉnh Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty TNHH Bạch Dương Ninh	1.574.074	1.574.074	1.574.074
		Xi măng Long Sơn PCB 40	tấn								1.712.963	1.712.963	1.712.963
		Xi măng Thăng Long PCB 40	bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Thăng Long	Việt Nam		Tại cảng Ba Ngòi, Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bảo giá của Chi nhánh CTCP xi măng Thăng Long	80.000	80.000	80.000
		Xi măng PCB 40 Xuân Thành	tấn	TCVN 6260:2020	±50kg/bao	Xuân Thành	Việt Nam		Tại trạm phân phối Ninh Thủy, Ninh Hòa, Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty CP xi măng Xuân Thành	2.098.000	2.098.000	2.098.000
		Xi măng PCB 40 Kaito	tấn		±50kg/bao						2.098.000	2.098.000	2.098.000
		Xi măng PCB40 Long Thành	tấn		±50kg/bao						2.098.000	2.098.000	2.098.000
		Xi măng Kim đình PCB 40	tấn		50kg/bao				Tại nhà máy Du Long,	Bảo giá của	1.500.000	1.500.000	1.500.000

		Xi măng Kim đỉnh PCB 30	tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Hà Tiên	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Thuận Bắc, Khánh Hoà	Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	1.407.407	1.407.407	1.407.407
		Xi măng Vicem Hà tiên PCB 40	tấn		50kg/bao				Tại trạm nghiền Cam Ranh, Khánh Hoà		1.564.815	1.564.815	1.564.815
		XM Vicem Hà tiên đa dụng PCB 40	tấn		50kg/bao						1.555.556	1.555.556	1.555.556
		Xi măng Hoàng Mai PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Hoàng Mai	Việt Nam		Tại kho thôn Phước Khánh, xã Ninh Giang	Báo giá của Công ty TNHH TM-VT Đình	1.574.074	1.574.074	1.574.074
		Xi măng Rồng Vàng PCB 40	tấn		bao 50 kg	HTC				1.555.555	1.555.555	1.555.555	
		Xi măng Vissai PCB 40	tấn		bao 50 kg	Ninh Bình				1.555.555	1.555.555	1.555.555	
		Xi măng Sông Lam PCB 40	tấn		bao 50 kg	Đại				1.555.555	1.555.555	1.555.555	
		Xi măng Hoàng Sơn PCB 40	tấn		bao 50 kg	Dương			tỉnh Khánh	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
3	Cát xây dựng												
		Cát nghiền cho bê tông và vữa	m ³	TCVN 7572:2006	cát rửa (cát thô)	Hoá An 1	Mỏ đá Cam Phước, phường Ba Ngòi	KNCU: 10.000m ³ / tháng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1	254.545	254.545	254.545
			m ³				Mỏ đá Ông Ngải, xã Thuận Bắc				240.000	240.000	240.000
		Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	m ³	TCVN 7572-2:2006	cát mịn và cát thô	Ninh Long	Mỏ Phú Thuận 3, 4, xã Mỹ Sơn	KNCU: 3.000 m ³ / tháng	Giá bán trên xe tại mỏ,	Báo giá của Công ty TNHH ĐT Ninh Long	240.000	240.000	240.000

		Cát nghiền cho bê tông và vữa	m ³	TCVN 7572:2006	Cát thô	Nam Châu Sơn	Mỏ đá Nam Châu Sơn, Kà Rôm, Công Hải	KNCU' khoảng 20.000 m3/ tháng	Giá trên xe tại mỏ	Báo giá của Công ty Cổ phần Nam Châu Sơn Ninh Thuận	330.000	330.000	330.000
		Cát nghiền nhân tạo	m ³		Cát rửa	Gia Việt GVB	Mỏ đất núi Nai, xã Bắc Ái	KNCU': 300m3/ ngày	Giá đã bao gồm công bốc xúc lên xe tại nhà máy Phước Trung	Báo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt	304.545	304.545	304.545
4	Vật liệu san lấp												
		Đất san lấp (đất tầng phủ)	m ³			Hoá An 1	Mỏ đá Cam Phước, phường Ba Ngòi	KNCU': 10.000 m3/ tháng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1	180.000	180.000	180.000
		Đất san lấp	m ³			Gia Việt	Mỏ đất núi Nai, xã Bắc Ái	KNCU': 1.000- 1.500m3/ ngày	Giá đã bao gồm công bốc xúc lên xe tại mỏ	Báo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt	81.818	81.818	81.818
		Đất san lấp	m ³			Sao Sớm	Mỏ Sơn Hải, xã Phước Dinh	Khả năng cung ứng từ 1.000m3 đến 2.500 m3/ tháng	Giá trên xe, tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH TM&DV Sao Sớm	60.000	60.000	60.000
5	Đá, gạch các loại												
		Đá 1x2 lọt sàng 22mm	m ³	TCVN 7570:2006	10x22mm						318.182	318.182	318.182
		Đá 1x2 lọt sàng 19mm	m ³		10x19mm						345.455	345.455	345.455
		Đá 1x2 lọt sàng 16mm	m ³		10x16mm						372.727	372.727	372.727

		Đá 2x4	m ³		20x40mm							295.455	295.455	295.455
		Đá 2,5x5cm (đá ballast chuyên dùng cho đường sắt)	m ³	TCCS 04:2022/V NRA	2,5x5cm						Báo giá của Công ty TNHH XD&TM An Cường Ninh Thuận	390.909	390.909	390.909
		Đá 4x6	m ³	TCVN 7570:2006	40x60mm	An Cường	Mỏ đá Núi Đất; mỏ đá Tây Nam Lạc Tiến	Đủ khả năng cung ứng	Trên phương tiện vận chuyển tại mỏ			268.182	268.182	268.182
		Đá cấp phối loại 1 trộn bằng dây chuyền và tạo ẩm	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax=25mm							277.273	277.273	277.273
		Đá cấp phối loại 2 trộn bằng dây chuyền và tạo ẩm	m ³		Dmax=37,5mm							268.182	268.182	268.182
		Đá mi 3x8mm	m ³		3x8mm							277.273	277.273	277.273
		Đá mi bụi	m ³									250.000	250.000	250.000
		Đá loca quy cách	m ³									218.182	218.182	218.182
	Đá VSI (Công nghệ ly tâm)	Đá VSI 10-19	m ³	TCVN 7570:2006				KNCƯ: 9.000m ³ /tháng				384.909	384.909	384.909
		Đá VSI 19-25	m ³					KNCƯ: 3.000m ³ /tháng				365.000	365.000	365.000
		Đá VSI 5-25	m ³					KNCƯ: 3.000m ³ /tháng				375.000	375.000	375.000
		Đá VSI 5-19	m ³					KNCƯ: 5.000m ³ /tháng				375.000	375.000	375.000
		Đá VSI 5-10	m ³					KNCƯ: 10.000m ³ /tháng				341.591	341.591	341.591
		Đá VSI 0-5	m ³					KNCƯ: 5.000m ³ /tháng				232.727	232.727	232.727
	Đá thông thường	Đá 1x2	m ³					KNCƯ: 20.000m ³ /tháng				368.182	368.182	368.182
		Đá 2x4	m ³					KNCƯ: 1.000m ³ /tháng				292.000	292.000	292.000
		Đá 4x6	m ³						Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận		Báo giá của Công ty TNHH Đá Hóa	295.909	295.909	295.909
		Đá bụi	m ³					KNCƯ: 1.000m ³ /tháng				232.727	232.727	232.727
						Hóa An 1								

		Đá Dmax 25	m ³	TCVN 8859:2023				chuyên	An 1	255.750	255.750	255.750		
		Đá Dmax 37.5	m ³								KNCƯ: 20.000m ³ / tháng	247.500	247.500	247.500
		Đá hộc	m ³								KNCƯ: 5.000m ³ / tháng	189.091	189.091	189.091
	Đá VSI (Công nghệ ly tâm)	Đá VSI 5-10	m ³	TCVN 7570:2006		Mỏ đá Ông Ngài, xã Thuận Bắc				272.727	272.727	272.727		
	Đá thông thường	Đá 1x2	m ³								KNCƯ: 23.000m ³ / tháng	327.273	327.273	327.273
		Đá 2x4	m ³								KNCƯ: 1.000m ³ / tháng	286.364	286.364	286.364
		Đá 4x6	m ³								KNCƯ: 1.000m ³ / tháng	281.818	281.818	281.818
		Đá bụi	m ³								KNCƯ: 1.000m ³ / tháng	197.091	197.091	197.091
		Đá hộc	m ³								KNCƯ: 5.000m ³ / tháng	174.545	174.545	174.545
		Đá Dmax 25	m ³		TCVN 8859:2023							KNCƯ: 1.000m ³ / tháng	198.750	198.750
	Đá Dmax 37.5	m ³					189.750	189.750	189.750					
	Đá xây dựng	Đá 1x2 (VSI)	m ³	TCVN 7570:2006	Kích thước 5-20mm	Nam Châu Sơn	Mỏ đá Tây Cô Lô, Cà Rôm, Công Hải		Giá trên xe tại mỏ	Bảo giá của Công ty Cổ phần Nam Châu Sơn Ninh Thuận	358.600	358.600	358.600	
		Đá dăm loại I	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax 25						313.500	313.500	313.500	
		Đá dăm loại II	m ³		Dmax 37.5						288.200	288.200	288.200	
		Đá 1 x 2 thường	m ³		10x22mm						370.370	370.370	370.370	
		Đá 1 x 2 tuyển (cao tốc)	m ³		10x22mm						388.889	388.889	388.889	
		Đá 2 x 4 thường	m ³		20x40mm						351.852	351.852	351.852	
		Đá 2 x 4 tuyển (cao tốc)	m ³		20x40mm						370.370	370.370	370.370	
		Đá 4 x 6 thường	m ³		40x60mm						314.815	314.815	314.815	
		Đá 4 x 6 tuyển (cao tốc)	m ³		40x60mm						333.333	333.333	333.333	
		Đá CP Dmax 25 thường	m ³		Dmax 25						277.778	277.778	277.778	

		Đá CP Dmax 25 tuyền (cao tốc)	m ³	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	Dmax 25	Á Châu	Mỏ đá Hòn Ngang, xã Diên Thọ	KNCU: bình quân 6.000 m ³ / tháng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty Cổ phần Á Châu	296.296	296.296	296.296	
		Đá CP Dmax (cao tốc) gia cố 4% xi măng	m ³		Dmax 25						379.630	379.630	379.630	
		Đá CP Dmax 37,5 thường	m ³		Dmax 37,5						268.519	268.519	268.519	
		Đá CP Dmax 37,5 tuyền (cao tốc)	m ³		Dmax 37,5						287.037	287.037	287.037	
		Đá CP thô (chưa phối trộn)	m ³		Dmax 37,5 thô						268.519	268.519	268.519	
		Đá 1 x 1,5 (Thâm BTN)	m ³		10x15mm						370.370	370.370	370.370	
		Đá 1 x 1,9 (Thâm BTN)	m ³		10x19mm						370.370	370.370	370.370	
		Mì bụi, mặt đá	m ³		0x5mm						287.037	287.037	287.037	
		Mì sàng (0,5 x 1)	m ³		3x14mm						296.296	296.296	296.296	
		Đá Lô ca (kích thước 30-40 cm)	m ³		30x40cm						259.259	259.259	259.259	
		Đá Lô ca (kích thước 41-55 cm)	m ³		41x50cm						240.741	240.741	240.741	
		Đá xô bồ	m ³		0,1x40cm						231.481	231.481	231.481	
		Đá phong hóa lẫn đất	m ³		0,1x40cm						203.704	203.704	203.704	
		Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006	10x20mm	Sơn Long Thuận	Mỏ đá Núi Tiêng 2, xã Mỹ Sơn	KNCU: 6.000m ³ / tháng	Giá trên xe, tại mỏ	Bảo giá của Công ty TNHH TM&XD Sơn Long Thuận	381.818	381.818	381.818	
		Đá 2x4	m ³		20x40mm			KNCU: 2.400m ³ / tháng			354.545	354.545	354.545	
		Đá 4x6	m ³		40x60mm			KNCU: 500m ³ / tháng			318.181	318.181	318.181	
	GẠCH TUYNEN DU LONG	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm			Tuỳ theo điều kiện đơn hàng	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Nhà máy gạch Du Long, xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hoà	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	1.528	1.528	1.528	
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm						1.111	1.111	1.111	
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm						1.759	1.759	1.759	
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm						1.574	1.574	1.574	
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x90x190mm				Giá trên phương tiện khách hàng tại		4.352	4.352	4.352	
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x190x190mm						6.389	6.389	6.389	

	GẠCH KHÔNG NUNG	Gạch 3 lỗ: M75	viên	TCVN 6477:2016	390x140x190mm			Hàng tại kho Xí nhiệt Bê tông-Cơ giới, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hoà	1 m²	5.278	5.278	5.278
		Gạch đặc: M75	viên		190x90x60mm					1.111	1.111	1.111
		Gạch bê tông: M200	viên		150x200x250mm					6.111	6.111	6.111
		Gạch 4 lỗ: M50	viên		180x80x80mm					1.204	1.204	1.204
		Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	m²		100x200; Nhóm BIIa					200.000	200.000	200.000
		Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m²		200x200; Nhóm BIII					198.148	198.148	198.148
		Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m²		250x400; Nhóm BIII					162.037	162.037	162.037
		Gạch Ceramic mã số: 25400	m²		250x400; Nhóm BIII					172.222	172.222	172.222

	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 3060SNOW001, 3060SNOW002 3060AMBER007, 3060CARARAS001, 3060HOABINH002, 3060TRAVERTINE001, 3060TRAVERTINE002 3060CLOUD001,3060CLOUD006, 3060CLOUD009, 3060CLOUD011, 3060CLOUD012, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002 306DELUXE004, 3060DELUXE005, 3060ROXY001, 3060ROXY005,	m ²	TCVN 13113:2020	300x600; Nhóm BIII						238.889	238.889	238.889
		Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER005, 3060AMBER008, 3060CLOUD002, 3060CLOUD003, 3060CLOUD004, 3060CLOUD005, 3060CLOUD007, 3060CLOUD008, 3060CLOUD010 D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060DELUXE003, 3060ROXY003,	m ²		300x600; Nhóm BIa						244.444	244.444	244.444
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD002-H+	m ²		400x800; Nhóm BIII						250.000	250.000	250.000
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m ²		400x800; Nhóm BIII						275.000	275.000	275.000

		Gạch Ceramic mã số: 4080ANHVIEN001-H+,4080ANHVIEN002-H+, 4080ANHVIEN003-H+ 4080CARARAS003-H+, 4080CARARAS004-H+, 4080CARARAS005-H+, 4080CARARAS006-H+ 4080TRAVERTINE001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME003-H+, 4080FAME005-H+ 4080FAME009-H+, 4080FAME011-H+ 4080REGAL010-H+, 4080REGAL017-H+, 4080REGAL018-H+ 4080ROXY001-H+, 4080HOABINH002-H+	m ²	TCVN 13113:202 0	400x800; Nhóm BIII				297.222	297.222	297.222
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020MODERN001, 2020MODERN002, 2020MODERN003, 2020MODERN004, 2020MODERN005, 2020MODERN006, 2020MODERN007, 2020MODERN008	m ²		200x200; Nhóm BIa				284.259	284.259	284.259
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020VINTAGE001, 2020VINTAGE002, 2020VINTAGE003, 2020VINTAGE004, 2020VINTAGE005, 2020VINTAGE006, 2020VINTAGE007, 2020VINTAGE008	m ²		200x200; Nhóm BIa				375.000	375.000	375.000

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY007,	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY006	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY008, 3060MOMENT001	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015 3060GECKO010, 3060GECKO012	m ²

200x200; Nhóm BIa
300x600; Nhóm BIII
300x600; Nhóm BIa
300x600; Nhóm BIa
300x600; Nhóm BIa

653.704	653.704	653.704
220.370	220.370	220.370
200.000	200.000	200.000
230.556	230.556	230.556
230.556	230.556	230.556

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY003, 3060PHUQUY004 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA011, 3060SAHARA012 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060GECKO010, 3060GECKO012, 3060HOABINH001	m ²	TCVN 13113:202 0	300x600; Nhóm BIa				253.704	253.704	253.704
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009,3 060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060HOANGLIENSON016	m ²		300x600; Nhóm BIa				265.741	265.741	265.741
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA006,	m ²		300x600;Nhóm BIa				359.259	359.259	359.259

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NOBLE001-H+, 3060NOBLE002-H+, 3060NOBLE003-H+, 3060NOBLE004-H+ 3060NOBLE005-H+, 3060NOBLE006-H+	m ²	300x600; Nhóm B1a			347.222	347.222	347.222
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,	m ²	300x600; Nhóm B1a			395.370	395.370	395.370
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NAPOLI001-H+, 3060NAPOLI002-H+ 3060NAPOLI003-H+, 3060NAPOLI004-H+	m ²	300x600; Nhóm B1a			295.370	295.370	295.370
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,	m ²	150x300; Nhóm B1a			289.815	289.815	289.815
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002	m ²	300x300; Nhóm B1a			210.185	210.185	210.185
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO006, 3030GECKO011	m ²	300x300; Nhóm B1a			230.556	230.556	230.556
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA	m ²	400x400; Nhóm B1a			196.296	196.296	196.296
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: COTTOLA	m ²	400x400; Nhóm B1a			215.741	215.741	215.741
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	m ²	400x400; Nhóm B1a			217.593	217.593	217.593

Gạch Ceramic mã số: 4080TRAVERTINE002-H+, 4080TRAVERTINE003-H+ 4080SNOW001-H+ 4080CARARAS001-H+, 4080HOABINH001-H+ 4080VAMCOTAY001-H+, 4080VAMCOTAY002-H+ 4080DONGVAN001-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA005-H+,	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+, 4080GECKO002, 4080GECKO005,	m ²

400x800; Nhóm BIII
400x400; Nhóm BIa
200x800; Nhóm BIa
400x800; Nhóm BIa
400x800; Nhóm BIa

326.852	326.852	326.852
230.556	230.556	230.556
416.667	416.667	416.667
329.630	329.630	329.630
327.778	327.778	327.778

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA004-H+, 4080SAPA006-H+,	m ²	TCVN 13113:202 0	400x800; Nhóm BIa	Đồng Tâm	Việt Nam	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	313.889	313.889	313.889
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO003, 4080GECKO004	m ²		400x800; Nhóm BIa					362.963	362.963	362.963
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060STONE005-FP	m ²		600x600; Nhóm BIa					220.370	220.370	220.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY004,	m ²		600x600; Nhóm BIa					230.556	230.556	230.556
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY005,	m ²		600x600; Nhóm BIa					377.000	377.000	377.000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP,	m ²		600x600; Nhóm BIa					242.593	242.593	242.593
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP,	m ²		600x600; Nhóm BIa					242.593	242.593	242.593
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,	m ²		600x600; Nhóm BIa					233.333	233.333	233.333
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+,	m ²		600x600; Nhóm BIa					253.704	253.704	253.704
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+,	m ²		600x600; Nhóm BIa					247.222	247.222	247.222

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON005-FP	m ²		600x600; Nhóm BIa				257.407	257.407	257.407
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060HOABINH001, 6060MOMENT013	m ²		600x600; Nhóm BIa				265.741	265.741	265.741
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060TRUONGSON002- FP 6060TRUONGSON004- FP, 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060MOMENT012-FP	m ²		600x600; Nhóm BIa				266.667	266.667	266.667
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+, 6060HOABINH002-FP, 6060SNOW001-FP	m ²		600x600; Nhóm BIa				278.704	278.704	278.704
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001- FP	m ²		600x600; Nhóm BIa				285.185	285.185	285.185
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+	m ²		600x600; Nhóm BIa				300.000	300.000	300.000
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m ²		600x600; Nhóm BIa				317.593	317.593	317.593
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+ 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+	m ²		600x600; Nhóm BIa				309.259	309.259	309.259
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034	m ²		600x600; Nhóm BIa				308.333	308.333	308.333

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SICILY001-FP-H+, 6060SICILY002-FP-H+, 6060CATANIA001-FP-H+, 6060CATANIA002-FP-H+ 6060CATANIA003-FP-H+, 6060CATANIA004-FP-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA006,	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB038	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080STONE004-FP-H+, 8080NAPOLEON007-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON004-H+, 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME004-H+, 8080ROME006-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS003-FP-H+ 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+ 8080THUTHIEM001-FP-H+,+ DTD8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+	m ²

TCVN
13113:202
0

600x600; Nhóm B1a
600x600; Nhóm B1a
600x600; Nhóm B1a
600x600; Nhóm B1a
600x600; Nhóm B1a
800x800; Nhóm B1a
800x800; Nhóm B1a
800x800; Nhóm B1a

339.815	339.815	339.815
345.370	345.370	345.370
368.519	368.519	368.519
329.630	329.630	329.630
405.556	405.556	405.556
313.889	313.889	313.889
329.630	329.630	329.630
347.222	347.222	347.222

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080BARI001-H+, 8080BARI002-H+,	m ²	800x800; Nhóm BIa				379.630	379.630	379.630
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN005-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+ DTD8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+ 8080CARARAS002-FP-H+ 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+ 8080SNOW001-FP-H+ 8080STONE003-FP-H+	m ²	800x800; Nhóm BIa				382.407	382.407	382.407
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB006, 8080DB100	m ²	800x800; Nhóm BIa				359.259	359.259	359.259
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN010-FP-H+	m ²	800x800; Nhóm BIa				386.111	386.111	386.111
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080BARI003-H+, 8080BARI004-H+ 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+ 8080NAPOLEON014-H+ 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON008-H+ 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+,	m ²	800x800; Nhóm BIa				362.963	362.963	362.963
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	m ²	800x800; Nhóm BIa				396.296	396.296	396.296

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN001-FP-H+,8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080CATANIA001-FP-H+, 8080CATANIA002-FP-H+ 8080CATANIA003-FP-H+, 8080CATANIA004-FP-H+ 8080CARARAS001-FP-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+,	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM001	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MOMENT001-H+, 100MOMENT002-H+, 100MOMENT003-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100CARARAS002-FP-H+, 100STONE001-FP-H+ 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MOMENT004-H+ 100BARI001-H+, 100BARI002-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	m ²

TCVN
13113:202
0

800x800; Nhóm BIa
800x800; Nhóm BIa
800x800; Nhóm BIa
800x800; Nhóm BIa
800x800; Nhóm BIa
1000x1000; Nhóm BIa
1000x1000; Nhóm Bia
1000x1000; Nhóm BIa
1000x1000; Nhóm BIa

--

--

399.074	399.074	399.074
456.481	456.481	456.481
428.704	428.704	428.704
475.000	475.000	475.000
450.000	450.000	450.000
644.444	644.444	644.444
495.370	495.370	495.370
520.370	520.370	520.370
545.370	545.370	545.370
572.222	572.222	572.222

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+,	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE001-H+, 60120NILE003-H+, 60120TRAVERTINE001-H+, 60120MOMENT001-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG001FP-H+,60120LANGBIANG008FP-H+, 60120STONE003-FP-H+ 60120SNOW001-FP-H+ 60120CARARAS001-FP-H+ 60120TRAVERTINE002-FP-H+, 60120TRAVERTINE003-FP-H+ 60120MOMENT002-FP-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE005-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+,	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE006-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIaNG004FP-H+	m ²

1000x1000; Nhóm BIa
1000x1000; Nhóm BIa
200x1200; Nhóm BIa
600x1200; Nhóm BIa
600x1200; Nhóm BIa
600x1200; Nhóm BIa
600x1200; Nhóm BIa
600x1200; Nhóm Bia
600x1200; Nhóm Bia
600x1200; Nhóm BIa
600x1200; Nhóm BIa

662.037	662.037	662.037
660.185	660.185	660.185
600.926	600.926	600.926
495.370	495.370	495.370
530.556	530.556	530.556
558.333	558.333	558.333
546.296	546.296	546.296
666.667	666.667	666.667
692.593	692.593	692.593
727.778	727.778	727.778

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+ 60120LANGBIaNG005-FP-H+, 60120LANGBIaNG006-FP-H+, 60120LANGBIaNG007-FP-H+	m ²		600x1200; Nhóm BIa						916.667	916.667	916.667
	Ngói gốm trắng men	Ngói lợp lớn Titan (Ngói sóng)	viên	TCVN 9133:2011	300x405						32.870	32.870	32.870
		Ngói lợp lớn Alpha (Ngói phẳng)	viên		300x405						38.889	38.889	38.889
	Gạch lát nền	Gạch lát nền (30x30) 33005	thùng			Hoàng Gia	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	Báo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt	121.000	121.000	121.000
		Gạch lát nền (30x30) 33007	thùng								125.000	125.000	125.000
		Gạch lát nền (30x30) 33009	thùng								121.000	121.000	121.000
		Gạch lát nền (50x50) 5565	m ²								115.000	115.000	115.000
		Gạch lát nền (50x50) 5566	m ²								115.000	115.000	115.000
		Gạch lát nền (50x50) 5568	thùng								177.000	177.000	177.000
		Gạch lát nền (50x50) 5572	m ²								118.000	118.000	118.000
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²		300x600mm						214.189	214.189	214.189
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		300x600mm						214.189	214.189	214.189
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		300x600mm						289.289	289.289	289.289
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²		600x600mm						220.400	224.400	220.400
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		600x600mm						220.400	224.400	220.400

	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²	TCVN 13113:202 0	600x600mm	Thạch Bàn	Việt Nam	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SOLAR Thạch Bàn	289.289	289.289	289.289				
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²							400x800mm				305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²							400x800mm				305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²							800x800mm				305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²							800x800mm				305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²							800x800mm				370.370	370.370	370.370
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²							300x600mm				333.333	333.333	333.333
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²							600x600mm				333.333	333.333	333.333
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²							600x600mm				333.333	333.333	333.333
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²							400x800mm				425.926	425.926	425.926
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²							400x800mm				425.926	425.926	425.926

		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²		800x800mm					425.926	425.926	425.926
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²		800x800mm					425.926	425.926	425.926
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²		195x1200mm					509.259	509.259	509.259
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²		195x1200mm					509.259	509.259	509.259
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²		600x1200mm					365.000	365.000	365.000
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²		600x1200mm					365.000	365.000	365.000
	Gạch Men	Gạch men ốp tường cao cấp (W63032, 63033, 63035)	m ²		300*600					203.704	203.704	203.704
		Gạch Giả Cỏ: G38521, 38528, 38529,38548; G38028, 38029, 38048; G38628, 38629, 38638	m ²		300*300					209.150	209.150	209.150
		Gạch Giả Cỏ: G38025, 38525, 38625	m ²		300*300					225.490	225.490	225.490
		Gạch Giả Cỏ: G38522, 38622, 38624	m ²		300*300					214.597	214.597	214.597
		Gạch Park way: G63028, 63029, 63048,	m ²		300*600					290.850	290.850	290.850
		Gạch Park way: G63025	m ²		300*600					312.636	312.636	312.636
		Gạch Park way: G68028, 68029, 68048	m ²		600*600					290.850	290.850	290.850
		Gạch Park way: G68025	m ²		300*600					312.636	312.636	312.636
		Gạch Bush Hammer G63521, 63528, 63529, 63548	m ²		300*600					290.850	290.850	290.850
	Gạch Thạch Anh Đồng	Gạch Bush Hammer G63522	m ²		300*600					301.743	301.743	301.743

	Chất	Gạch Bush Hammer G63525	m ²	300*600						312.636	312.636	312.636
		Gạch Bush Hammer G 68521,68528, 68529, 68548	m ²	600*600						290.850	290.850	290.850
		Gạch Bush Hammer G68522	m ²	600*600						301.743	301.743	301.743
		Gạch Bush Hammer G68525	m ²	600*600						312.636	312.636	312.636
		Gạch Bush Hammer G63521RD, 63528RD, 63529RD, 63548RD	m ²	600*600						301.743	301.743	301.743
		Gạch Slate: G63425	m ²	300*600						312.636	312.636	312.636
		Gạch Slate: G63428,63429	m ²	300*600						290.850	290.850	290.850
		Gạch Slate: G63428RD,63429RD	m ²	300*600						301.743	301.743	301.743
		Gạch Terrazzo Stone: G63F32, 63F34, 63F35, 63F37	m ²	300*600						312.636	312.636	312.636
		Gạch Terrazzo Stone: G68F32, 68F34, 68F35, 68F37	m ²	300*600						312.636	312.636	312.636
		Gạch Chống Trượt G300*300: G38931ND, 38932ND38933ND, 38934ND 38939ND	m ²	300*300						209.150	209.150	209.150
		Gạch Vân Đá: 300*300 G38Q02JF,38Q03JF 38Q07JF,38Q08JF 38Q12JF,38Q14JF 38Q16JF,38Q18JF 38Q19JF,38Q28JF 38Q29JF,38Q33JF 38Q37JF,38Q38JF GL38Q33JF,38Q37JF 38Q38JF. G38C53JF,38C56JF 38C58JF,38C63JF 38C66JF,38C68JF	m ²	300*300						198.257	198.257	198.257
		Gạch Vân Đá: 300*300 G38L40JDF 38L43JDF 38L44JDF 38L47JDF	m ²	300*300						203.704	203.704	203.704
		Gạch Hạt Mè: G39009M, 39033M 39042M	m ²	300*300						209.150	209.150	209.150
		Gạch Hạt Mè: G49005, 49034	m ²	400*400						214.597	214.597	214.597
		Gạch Hạt Mè: G68034	m ²	300*600						279.956	279.956	279.956
		Gạch Hạt Mè: G68005	m ²	600*600						269.063	269.063	269.063
		Gạch Hạt Mè: G88005, 88034	m ²	800*800						301.743	301.743	301.743

Gạch Hạt Mè: G88004	m ²
Gạch Bóng Kiếng Crystal Powder: P67702N	m ²
Gạch Bóng Kiếng Crystal Powder: P87702N	m ²
Gạch Bóng Kiếng Imperial: P67762N,67842N, 67862N	m ²
Gạch Bóng Kiếng Imperial: P87862N	m ²
Gạch Bóng Kiếng Multi - Pipe: P67542N	m ²
Gạch Bóng Kiếng Multi - Pipe: P87542N	m ²
Gạch Bóng Kiếng Unicolored: P67615N	m ²
Gạch Bóng Kiếng Unicolored: P67625N	m ²
Gạch Bóng Kiếng Unicolored: P87615N	m ²
Gạch Bóng Kiếng Unicolored: P87625N	m ²
Gạch Dày 20mm: G63528DD-20mm 63529DD-20 mm G68528DD-20mm 68529DD-20mm	m ²
Gạch Dày 20mm: G 12528JDD-20mm, 12529 JDD-20mm	m ²
Gạch Marble Art: G63915, 63918; G63L01JF,63L08JF63L09JF	m ²
Gạch Marble Art: G68915, 68918 G68L01JF,68L08JF68L09JF	m ²
Gạch Tràng An: G63220J,63224J 63227J	m ²
Gạch Tràng Tiên (Bóng): GP68237J, 68258J, 68259J, 68264J, 68268J	m ²
Gạch Tràng Tiên (Bóng): GP88237J, 88258J 88259J, 88264J 88268J	m ²
Gạch Super Black: G63039	m ²

800*800
600*600
800*800
800*800
800*800
600*600
800*800
600*600
600*600
800*800
800*800
300*600
600*1200
300*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600

312.636	312.636	312.636
301.743	301.743	301.743
356.209	356.209	356.209
312.636	312.636	312.636
356.209	356.209	356.209
301.743	301.743	301.743
345.316	345.316	345.316
323.530	323.530	323.530
290.850	290.850	290.850
367.103	367.103	367.103
345.316	345.316	345.316
497.821	497.821	497.821
552.288	552.288	552.288
279.956	279.956	279.956
279.956	279.956	279.956
263.617	263.617	263.617
247.277	247.277	247.277
279.956	279.956	279.956
312.636	312.636	312.636

		Gạch Super Black: G68039	m ²		600*600					312.636	312.636	312.636
		Gạch Super Black: GP63039	m ²		600*600					323.530	323.530	323.530
		Gạch Super Black: GP68039	m ²		600*600					323.530	323.530	323.530
		Gạch Super White: G63035, G68035	m ²		300*600					290.850	290.850	290.850
		Gạch Super White: GP63035JF, GP68035JF	m ²		300*600					258.170	258.170	258.170
		Gạch Super White GP63000JW, GP68000JW	m ²		600*600					312.636	312.636	312.636
		Gạch Super White GP88035	m ²		800*800					367.103	367.103	367.103
		Gạch Super White GP12035	m ²		600*1200					421.569	421.569	421.569
		Gạch Kimberlile: G 63845J, 63848J	m ²		300*600					290.850	290.850	290.850
		Gạch Kimberlile: G 68845J, 68848J	m ²		600*600					290.850	290.850	290.850
		Gạch Kimberlile: G12845J	m ²		600*1200					410.675	410.675	410.675
		Gạch Kimberlile: G12848J	m ²		600*1200					388.889	388.889	388.889
		Gạch Kimberlile: GP12845J	m ²		600*1200					421.569	421.569	421.569
		Gạch Kimberlile: GP12848J	m ²		600*1200					399.782	399.782	399.782
		Gạch Transform: G63763J, G68763J	m ²		300*600					301.743	301.743	301.743
		Gạch Transform: G63764J, 63768J 63769J G68764J, 687688J, 68769J	m ²	TCVN 13113:2020	300*600					290.850	290.850	290.850
		Gạch Transform: G63763JND	m ²		300*600					312.636	312.636	312.636
		Gạch Transform: G63764JND, 63769JND	m ²		300*600					301.743	301.743	301.743
		Sản phẩm Mix Stone G63MXBL, MXGR, MXGA	m ²		600*600					290.850	290.850	290.850
		Sản phẩm Mix Stone G68MXBL, MXGR, MXGA	m ²		600*600					290.850	290.850	290.850
		Sản phẩm Mix Stone G12MXBL, MXGR, MXGA	m ²		600*1200					388.889	388.889	388.889
		Gạch Praise: G6373M2J, 6377M2J, 6378M2J	m ²		300*600					290.850	290.850	290.850
		Gạch Praise: G6873M2J, 6877M2J, 6878M2J	m ²		600*600					290.850	290.850	290.850
		Gạch Nature: G63818J, 63819J	m ²		300*600					290.850	290.850	290.850
		Gạch Nature:G68818J, 68819J	m ²		600*600					290.850	290.850	290.850
		Gạch Cement: G63P22JM, 63P23JM,63P27JM 63P28JM	m ²		600*600					290.850	290.850	290.850

Gạch Cement: G68P22JM, 68P23JM, 68P27JM 68P28JM	m ²
Gạch Cement: G88P22JM, 88P23JM, 88P27JM 88P28JM	m ²
Gạch Cement: G12P22JM, 12P23JM,12P27JM 12P28JM	m ²
Gạch French Stone: G63P32JM,63P33J,63P38JM, 63P39JM	m ²
Gạch French Stone: G68P32JM,68P33J68P38JM,6 8P39JM	m ²
Gạch French Stone: G88P32JM,88P33J,88P38JM, 88P39JM	m ²
Gạch French Stone: G12P32JM,12P33J12P38JM,1 2P39JM	m ²
Gạch Portland stone: G63P02JW 63P03JW, 63P07JW G63P12JW 63P13JW 63P17JW	m ²
Gạch Portland stone: G63P08JM G63P18JM	m ²
Gạch Portland stone: G68P02JW 68P03JW,68P07JW G68P12JW 68P13JW 68P17JW	m ²
Gạch Portland stone: G68P08JM G68P18JM	m ²
Gạch Portland stone: G88P12JW 88P13JW 88P17JW	m ²
Gạch Portland stone: G88P18JM	m ²
Gạch Portland stone: G12P02JW 12P03JW 12P07JW G12P12JW 12P13JW,12P17JW	m ²

600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600

--

--

--

--

290.850	290.850	290.850
323.530	323.530	323.530
388.889	388.889	388.889
290.850	290.850	290.850
290.850	290.850	290.850
323.530	323.530	323.530
388.889	388.889	388.889
312.636	312.636	312.636
290.850	290.850	290.850
312.636	312.636	312.636
290.850	290.850	290.850
356.209	356.209	356.209
323.530	323.530	323.530
421.569	421.569	421.569

		Gạch Portland stone: G12P08JM G12P18IM	m ²	600*600						388.889	388.889	388.889
		Gạch Travertine: G12321J,12323J 12821J,12823J	m ²	600*600						421.569	421.569	421.569
		Gạch Marvel (Bóng): GP88L05JW, 88L06JW,88L10JW 88L26JW	m ²	600*600						367.103	367.103	367.103
		Gạch Marvel (Bóng): GP12L05JW, 12L06JW,12L10JW 12L26JW	m ²	600*600						421.569	421.569	421.569
		Gạch Marvel: G88L10JW-CA 88L13JW-CA 88L18JW-CA 88L33JW-CA 88L34JW-CA	m ²	600*600						367.103	367.103	367.103
		Gạch Marvel: G88L16JW-CA 88L26JW-CA	m ²	600*600						377.995	377.995	377.995
		Gạch Marvel: G12L10JW-CA 12L13JW-CA 12L18JW-CA 12L23JW-CA 12L33JW-CA 12L34JW-CA	m ²	600*600						432.462	432.462	432.462
		Gạch Marvel: G12L16JW-CA 12L26JW-CA	m ²	600*600						443.356	443.356	443.356
		Gạch Ốp Tường: GP63033JF	m ²	300*600						258.170	258.170	258.170
	Gạch Thạch Anh Bóng Toàn Phần	Gạch Dark Snow Onix: GP88730J, 88732J	m ²	600*600						367.103	367.103	367.103
		Gạch Dark Snow Onix: GP12730J, 12732J, 12735J	m ²	600*600						421.569	421.569	421.569
		Gạch Onix: GP88L50JW 88L53JW,88L54JW88L56JW	m ²	300*600						367.103	367.103	367.103
		Gạch Onix: GP12L50JW 12L53JW,12L54JW12L56JW	m ²	300*600						421.569	421.569	421.569
		Gạch Mekong: GP63085JF	m ²	300*600						258.170	258.170	258.170
		Gạch Mekong: GP68085JW	m ²	300*600						312.636	312.636	312.636
		Gạch Mekong: GP88085J	m ²	800*800						367.103	367.103	367.103
		Gạch Mekong: GP12085J	m ²	600*1200						421.569	421.569	421.569
		Gạch Trường Sa: GP88022J	m ²	800*800						367.103	367.103	367.103
		Gạch Trường Sa: GP12022J	m ²	600*1200						421.569	421.569	421.569
		Gạch Marble Onix: GP88117J	m ²	800*800						367.103	367.103	367.103

		Gạch Marble Onix: GP12117J	m ²									421.569	421.569	421.569
		Gạch Marble: GP88L52JW, 88L55JW,88L58JW	m ²									367.103	367.103	367.103
		Gạch Marble: GP12L52JW, 12L55JW,12L58JW	m ²									421.569	421.569	421.569
	Gạch Vân Gỗ	Gạch Versailles: G68L21JF-CA 68L23JF-CA	m ²									279.956	279.956	279.956
		Gạch Oak: G12L02JF-CA 12L03JF-CA, 12L04JF-CA, 12L32JF-CA	m ²									367.103	367.103	367.103
		Gạch Herringbone: G12L22JF-CA 12L24JF-CA	m ²									367.103	367.103	367.103
	Gạch Trang Trí	Gạch Mosaic: MS051059-L40MJ MS051059-L42MJ	m ²									432.462	432.462	432.462
		Gạch Mosaic: MS051059-L006MJ, L1007MJ, L008MJ, L009MJ, L010MJ	m ²									432.462	432.462	432.462
		Gạch Mosaic: MS051059-L006MJ, L1007MJ, L008MJ, L009MJ, L010MJ	m ²									432.462	432.462	432.462
		Gạch Mosaic: MS019019-T005M	m ²									443.356	443.356	443.356
		Gạch Mosaic: MS048048-V011M, MS048048-V012M	m ²									410.675	410.675	410.675
		Gạch Mosaic: MS073083-L018MJ MS073083-L019MJ	m ²									465.142	465.142	465.142
	Gạch bê tông	Gạch 4 lỗ	viên	TCVN 6477:2016 , TCVN 6355-4:2009	Kích thước: 190x90x90 mm, mác gạch 7,5	Kim Môn	Việt Nam	Thanh toán theo thoả thuận giữa 2 bên	Giá trên phương tiện bên mua tại nhà máy (Lô A29-A30 cụm CN vừa và nhỏ, xã Diên Điện, tỉnh Khánh Hoà)	Bảo giá của Công ty TNHH TM-DV Kim Môn	2.407	2.407	2.407	
			viên		Kích thước: 180x80x80 mm, mác gạch 7,5						2.278	2.278	2.278	
		Gạch đặc	viên		Kích thước: 180x80x80 mm, mác gạch 7,5						2.278	2.278	2.278	
			viên		Kích thước: 180x80x40 mm, mác gạch 7,5						1.509	1.509	1.509	
			viên		Kích thước: 200x100x60 mm, mác gạch 7,5						2.630	2.630	2.630	
			viên		Kích thước: 190x90x45 mm, mác gạch 7,5						2.176	2.176	2.176	
		Gạch 6 lỗ	viên		Kích thước: 390x190x190 mm, mác gạch 7,5						14.074	14.074	14.074	
		Gạch 3 lỗ	viên		Kích thước: 390x190x90 mm, mác gạch 7,5						8.454	8.454	8.454	

	Gạch bê tông	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016, TCVN 6355- 4:2009	80x80x180mm	Hoàng Huy Cam Ranh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng và vị trí địa lý	Giá tại bãi (đ/c: thôn Tân Hiệp, phường Ba Ngòi, tỉnh Khánh Hòa)	Bảo giá của Công ty TNHH Hoàng Huy Cam Ranh	1.900	1.900	1.900
			viên		90x90x190mm						2.150	2.150	2.150
		Gạch thẻ	viên		40x80x180mm						1.300	1.300	1.300
			viên		45x90x190mm						1.650	1.650	1.650
		Gạch block 4 lỗ	viên		80x80x180mm.						1.850	1.850	1.850
			viên		90x90x190mm						2.100	2.100	2.100
		Gạch block T10 (M75)	viên		90x190x390mm						7.100	7.100	7.100
		Gạch block T20(M75)	viên		190x190x390mm						14.200	14.200	14.200
		Gạch Terazo	viên	TCVN 7744 : 2012	400x400x32mm						17.500	17.500	17.500
		Gạch AAC, cường độ nén B3 (500kg/m ³)	m ³		KT 600 x 200 x 50						2.363.000	2.423.000	2.423.000
			m ³		KT 600 x 200 x 75						2.250.000	2.310.000	2.310.000
			m ³		KT 600 x 200 x 100						2.125.000	2.185.000	2.185.000
			m ³		KT 600 x 200 x 150						2.125.000	2.185.000	2.185.000
			m ³		KT 600 x 200 x 200						2.125.000	2.185.000	2.185.000
			m ³		KT 1200x600x100;150						2.375.000	2.435.000	2.435.000
		Gạch AAC, cường độ nén B4 (600kg/m ³)	m ³		KT 600 x 200 x 50						2.545.000	2.605.000	2.605.000
			m ³		KT 600 x 200 x 75						2.431.000	2.491.000	2.491.000
			m ³		KT 600 x 200 x 100						2.306.000	2.366.000	2.366.000
			m ³		KT 600 x 200 x 150						2.306.000	2.366.000	2.366.000
			m ³		KT 600 x 200 x 200						2.306.000	2.366.000	2.366.000
			m ³		KT 1200x600x100;150						2.578.000	2.638.000	2.638.000
			m ³		Dài 1000 - 1400 x 600, dày 75mm						3.282.000	3.342.000	3.342.000
			m ³		Dài 1000 - 1400 x 600, dày 100mm						3.077.000	3.137.000	3.137.000
			m ³		Dài 1000 - 1400 x 600, dày 150mm						3.077.000	3.137.000	3.137.000
			m ³		Dài 1000 - 1400 x 600, dày 200mm						3.077.000	3.137.000	3.137.000
			m ³		Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 75mm						3.418.000	3.478.000	3.478.000
			m ³		Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 100mm						3.213.000	3.273.000	3.273.000
			m ³		Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 150mm						3.213.000	3.273.000	3.273.000
			m ³		Dài trên 1400 - 1800 x 600 x dày 200mm						3.213.000	3.273.000	3.273.000
			m ³		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 75mm						3.554.000	3.614.000	3.614.000

	Bê tông khí chưng áp	Tấm Panel ALC3 có lõi, một lưới thép D4, cường độ nén B3 (500kg/m ³)	m ³	Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 100mm	TCVN 12867:202 0	Bitco Bình Định	Việt Nam	Đủ khả năng cung ứng, các đk khác theo thỏa thuận theo hợp đồng	Giao tại chân công trình, không bao gồm chi phí hạ hàng	Bảo giá của Công ty Cổ phần đầu tư BITCO Bình Định	3.350.000	3.410.000	3.410.000
			m ³	Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 150mm							3.350.000	3.410.000	3.410.000
			m ³	Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 200mm							3.350.000	3.410.000	3.410.000
			m ³	Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 75mm							4.280.000	4.340.000	4.340.000
			m ³	Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 100mm							4.075.000	4.135.000	4.135.000
			m ³	Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 150mm							4.075.000	4.135.000	4.135.000
			m ³	Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 200mm							4.075.000	4.135.000	4.135.000
			m ³	Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 75mm							4.484.000	4.544.000	4.544.000
			m ³	Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 100mm							4.280.000	4.340.000	4.340.000
			m ³	Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 150mm							4.280.000	4.340.000	4.340.000
			m ³	Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 200mm							4.280.000	4.340.000	4.340.000
			m ³	Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 75mm							5.085.000	5.145.000	5.145.000
			m ³	Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 100mm							4.778.000	4.838.000	4.838.000
			m ³	Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 150mm							4.778.000	4.838.000	4.838.000
			m ³	Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 200mm							4.778.000	4.838.000	4.838.000
			m ³	Dài 1000- 1400 x 600, dày 75mm							4.370.000	4.430.000	4.430.000
		m ³	Dài 1000- 1400 x 600, dày 100mm	4.268.000							4.328.000	4.328.000	
		m ³	Dài 1000- 1400 x 600, dày 150mm	4.053.000							4.113.000	4.113.000	
		m ³	Dài 1000- 1400 x 600, dày 200mm	3.848.000							3.908.000	3.908.000	
		m ³	Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 75mm	4.597.000							4.657.000	4.657.000	
		m ³	Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 100mm	4.495.000							4.555.000	4.555.000	
		m ³	Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 150mm	4.280.000							4.340.000	4.340.000	

			m ³		Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 200mm						4.075.000	4.135.000	4.135.000
			m ³		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 75mm						4.825.000	4.885.000	4.885.000
			m ³		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 100mm						4.722.000	4.782.000	4.782.000
			m ³		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 150mm						4.506.000	4.566.000	4.566.000
		Tấm Panel ALC3 có lõi, hai lưới thép D4, cường độ nén B3 (500kg/m ³)	m ³		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 200mm						4.300.000	4.360.000	4.360.000
			m ³		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 75mm						5.538.000	5.598.000	5.598.000
			m ³		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 100mm						4.812.000	4.872.000	4.872.000
			m ³		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 150mm						4.812.000	4.872.000	4.872.000
			m ³		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 200mm						4.495.000	4.555.000	4.555.000
			m ³		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 75mm						5.765.000	5.825.000	5.825.000
			m ³		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 100mm						5.040.000	5.100.000	5.100.000
			m ³		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 150mm						5.040.000	5.100.000	5.100.000
			m ³		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 200mm						4.722.000	4.782.000	4.782.000
			m ³		Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 100mm						6.240.000	6.300.000	6.300.000
			m ³		Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 150mm						6.037.000	6.097.000	6.097.000
			m ³		Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 200mm						5.345.000	5.405.000	5.405.000
6	Vật liệu lợp												
		ZACS lạnh CN INOK 450	m	TCVN 13027:202 2	5,0 dem (4,20 kg) BH 22 năm	Zacs					156.364	156.364	156.364
		ZACS bền lạnh CN INOK 439	m		4,5 dem (3,95 kg) BH 15 năm								
		ZACS màu Hoa Cưng CN INOK 450	m		4,5 dem Xanh Rêu (3,75kg)						170.000	170.000	170.000
		BH 25 năm, BH màu 5 năm	m		5,0 dem X Rêu, Nâu Đất (4,20kg)						180.909	180.909	180.909
		ZACS bền màu CN INOK 439	m		4,5 dem X Rêu, X Dương (3,90 kg)						136.364	136.364	136.364
			m		4,5 dem Nâu Đất, X Ngọc (3,90 kg)						136.364	136.364	136.364
		BH 15 năm, BH màu 5 năm				Việt Nam							

			m		5,0 dem X Rêu (4,20 kg)		Đủ khả năng cung ứng	Tại cửa hàng Phan Rang	Bảo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận	145.455	145.455	145.455	
		Tôn lạnh màu Đông Á	m	TDA-MOD (G550-TDA)	4,5 dem X rêu (3,75kg/m)	Đông Á				112.727	112.727	112.727	
		Tôn Sóng Ngói 7 sóng RUBI (920)	m	TCVN 13027:202 2, TCVN 7471:2005	5,0 dem HC (X rêu, nâu đất) INOK					195.455	195.455	195.455	
		Gia công nóc 1 sóng giữa	m							1.818	1.818	1.818	
		Gia công chấn máng xối (đường 5m)	m							9.091	9.091	9.091	
		Gia công chấn vòm (m)	m							2.727	2.727	2.727	
		Tôn lạnh	m	JIS G 3321:2017	4,0 dem (3,33 kg/m) P Khanh AZ 70	Tân Phước Khanh				Việt Nam	92.727	92.727	92.727
			m		4,5 dem (3,85 kg/m) P Khanh AZ 70						101.818	101.818	101.818
			m		5,0 dem (4,34 kg/m) P Khanh AZ 70						109.091	109.091	109.091
		Tôn lạnh màu	m		JIS G 3322:199 4						4,5 dem Đồ đậm (3,80 kg/m) P Khanh		
			m		4,5 dem xanh rêu (3,86 kg/m) Hoa Sen								
		Xà gồ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	m	AS1397 G450 Z80 Follow JIS G3302	C 80 (45 * 80)						67.273	67.273	67.273
			m		C 100 (45 * 100)						73.636	73.636	73.636
			m		C 100 (50 * 100)						76.364	76.364	76.364
			m		C 125 (45 * 125)						80.909	80.909	80.909
			m		C 125 (65 * 125)						93.636	93.636	93.636
			m		C 150 (45 * 150)						89.091	89.091	89.091
			m		C 150 (65 * 150)						100.000	100.000	100.000
			m		C 80 (45 * 80)								
		Xà gồ C (1,95 Ly) Đen	m		C 100 (45 * 100)								
		Thanh kèo Zacs TS 4051	cây	AS/NZS 1365, AS 1397, TCVN 13027, TCCS	Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,51mm	Zacs		152.727	152.727	152.727			
		Thanh kèo Zacs TS 6150	cây		Cao 61mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			196.364	196.364	196.364			
		Thanh kèo Zacs C 7563	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,63mm			198.182	198.182	198.182			
		Thanh kèo Zacs C 7578	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,78mm			240.000	240.000	240.000			
		Thanh kèo Zacs C 10078	cây		Cao 100mm; độ dày sau khi mạ 0,78mm			315.455	315.455	315.455			

		Thanh kèo Zacs C 4050 Bê tông mái dốc	cây	10:2024/N SBV	Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm						85.455	85.455	85.455
		Thanh kèo Zacs U 4050	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm						163.636	163.636	163.636
		Giằng Thép la 50mm*0.62mm TCT G550 AZ 70	m		Độ dày sau khi mạ 0,62mm						-		
		Vít 12-14x20 IBF	con								556	556	556
		Tắc kê đạn M12*150	bộ							-			
		Bát BM1 (L100*80*98*1.9) G450 Z350 đuôi kèo	cái	TCVN 13027:202 2						10.000	10.000	10.000	
		Bát BM3 (L163*150*1.06) G550 AZ200 đỉnh kèo	cái							10.000	10.000	10.000	
		Bát BM5 (L60*60*50*1.9) G450 Z350 Bê tông mái dốc	cái							6.364	6.364	6.364	
	Tấm lợp, vật liệu bao che	Tấm nhựa Polycarbonate Asialite dạng đặc, trong suốt (Nhựa kính cường lực)	m ²	TCVN 10103:201 3	dày 3mm	Top Asia	Việt Nam		Giá tại chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần ĐT&SX TOP ASIA	480.000	480.000	480.000
			m ²		dày 4mm						639.000	639.000	639.000
			m ²		dày 5mm						800.000	800.000	800.000
			m ²		dày 6mm						1.051.000	1.051.000	1.051.000
			m ²		dày 8mm						1.400.000	1.400.000	1.400.000
			m ²		dày 10mm						1.750.000	1.750.000	1.750.000
			m ²		dày 12mm						2.182.000	2.182.000	2.182.000
7	Sơn, bột bả và chống thấm các loại												
		Jotaplast 5L	thùng								560.185	560.185	560.185
		Jotaplast 17L	thùng								1.629.630	1.629.630	1.629.630
		Essence dễ lau chùi 1L	thùng								273.000	273.000	273.000
		Essence dễ lau chùi 5L	thùng								1.179.000	1.179.000	1.179.000
		Essence dễ lau chùi 17L	thùng								3.703.000	3.703.000	3.703.000
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 5L	thùng								1.155.000	1.155.000	1.155.000
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 17L	thùng								3.545.000	3.545.000	3.545.000
		Essence Che phủ tối đa mờ 1L	thùng								325.000	325.000	325.000
		Essence Che phủ tối đa mờ 5L	thùng								1.395.000	1.395.000	1.395.000
		Essence Che phủ tối đa mờ 15L	thùng								4.005.000	4.005.000	4.005.000
		Essence Che phủ tối đa bóng 1L	thùng								325.000	325.000	325.000

		Essence Che phủ tối đa bóng 5L	thùng								1.395.000	1.395.000	1.395.000
		Essence Che phủ tối đa bóng 15L	thùng								4.005.000	4.005.000	4.005.000
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 1L	thùng								405.000	405.000	405.000
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 5L	thùng								1.730.000	1.730.000	1.730.000
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 1L	thùng								405.000	405.000	405.000
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 5L	thùng								1.730.000	1.730.000	1.730.000
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 15L	thùng								4.940.000	4.940.000	4.940.000
		Majestic Bóng Sang Trọng 1L	thùng								475.000	475.000	475.000
		Majestic Bóng Sang Trọng 5L	thùng								2.020.000	2.020.000	2.020.000
		Jotashield Che phủ vết nứt 5L	thùng								2.695.000	2.695.000	2.695.000
		Jotashield chống phai màu (M) 1L	thùng								500.000	500.000	500.000
		Jotashield chống phai màu (M) 5L	thùng								2.425.000	2.425.000	2.425.000
		Jotashield chống phai màu (M) 15L	thùng								7.295.000	7.295.000	7.295.000
		Jotashield sạch vượt trội 1L	thùng								525.000	525.000	525.000
		Jotashield sạch vượt trội 5L	thùng								2.515.000	2.515.000	2.515.000
		Jotashield bền màu tối ưu 1L	thùng								635.000	635.000	635.000
		Jotashield bền màu tối ưu 5L	thùng								3.090.000	3.090.000	3.090.000
		Essence chống kiềm 5L	thùng								1.082.000	1.082.000	1.082.000
		Essence chống kiềm 17L	thùng								3.456.000	3.456.000	3.456.000
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 6kg	thùng								1.488.000	1.488.000	1.488.000
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 20kg	thùng								4.712.000	4.712.000	4.712.000
		Essence siêu bóng 0,8L	thùng								180.000	180.000	180.000
		Essence siêu bóng 2,5L	thùng								555.000	555.000	555.000
		Tough Shield 5L	thùng								1.160.000	1.160.000	1.160.000
		Tough Shield 17L	thùng								3.720.000	3.720.000	3.720.000

	Bột trét JOTUN	Bột jotun trong	bao							370.000	370.000	370.000
		Bột jotun ngoài	bao							490.000	490.000	490.000
		Bột jotun trong & ngoài	bao							510.000	510.000	510.000
	Sơn KENNNY	Kenny In trong nhà 5L	thùng			KENNY	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	507.000	507.000	507.000
		Kenny In trong nhà 15L	thùng							1.270.000	1.270.000	1.270.000
		Kenny light trong nhà 1L	thùng							199.000	199.000	199.000
		Kenny light trong nhà 5L	thùng							730.000	730.000	730.000
		Kenny light trong nhà 15L	thùng							1.884.000	1.884.000	1.884.000
		Kenny deluxe trong nhà 1L	thùng							276.000	276.000	276.000
		Kenny deluxe trong nhà 5L	thùng							1.262.000	1.262.000	1.262.000
		Kenny plus exterior 1L	thùng							227.000	227.000	227.000
		Kenny plus exterior 5L	thùng							867.000	867.000	867.000
		Kenny plus exterior 15L	thùng							2.453.000	2.453.000	2.453.000
		Kenny extra ngoại thất 1L	thùng							319.000	319.000	319.000
		Kenny extra ngoại thất 5L	thùng							1.508.000	1.508.000	1.508.000
		Kenny extra ngoại thất 18L	thùng							4.754.000	4.754.000	4.754.000
		Kenny primer 5L	thùng							907.000	907.000	907.000
		Kenny primer 18L	thùng							2.986.000	2.986.000	2.986.000
		Kenny sealer 5L	thùng							779.000	779.000	779.000
		Kenny sealer 18L	thùng							2.339.000	2.339.000	2.339.000
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 5L	thùng							1.013.000	1.013.000	1.013.000
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 18L	thùng							3.499.000	3.499.000	3.499.000
		Kenny Waterproofing chống thấm 5L	thùng							1.082.000	1.082.000	1.082.000
		Kenny Waterproofing chống thấm 18L	thùng							3.590.000	3.590.000	3.590.000
	Bột KENNNY	Kenny Latex K11A+ chống thấm 1L	thùng			TOTO	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	198.000	198.000	198.000
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 3,75L	thùng							686.000	686.000	686.000
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 18L	thùng							3.336.000	3.336.000	3.336.000
		Bột Kenny trong Angle 40kg	bao							270.000	270.000	270.000
		Bột Kenny ngoài Angle 40kg	bao							300.000	300.000	300.000
		KENNY BLUE (Bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao) 40kg	bao							400.000	400.000	400.000
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao		Bao 40kg					671.296	671.296	671.296

		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng g	TCVN 8652:2020	Thùng 16 lít	NANOP RO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	Bảo giá của Công Ty TNHH KOVA NANOP RO	3.043.519	3.043.519	3.043.519
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng g		Thùng 16 lít						3.937.963	3.937.963	3.937.963
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	thùng g		Thùng 16 lít						2.110.185	2.110.185	2.110.185
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	thùng g		Thùng 18 lít						8.724.074	8.724.074	8.724.074
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thẩm	thùng g		Thùng 18 lít						7.138.889	7.138.889	7.138.889
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	thùng g		Thùng 16 lít						5.118.519	5.118.519	5.118.519
		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng g		Thùng 16 lít						3.550.000	3.550.000	3.550.000
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng g		Thùng 16 lít						3.112.037	3.112.037	3.112.037
		Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	lon		Lon 1kg						600.000	600.000	600.000
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	thùng g		Thùng 16 lít						4.782.407	4.782.407	4.782.407
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng g		Thùng 16 lít						5.060.185	5.060.185	5.060.185
		Sơn nội thất KOVA FIT	thùng g		Thùng 16 lít						1.171.296	1.171.296	1.171.296
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	thùng g		Thùng 16 lít						2.001.852	2.001.852	2.001.852
		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng g		Thùng 16 lít						1.981.481	1.981.481	1.981.481
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng g		Thùng 16 lít						2.821.296	2.821.296	2.821.296
		Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng g		Thùng 16 lít						1.533.333	1.533.333	1.533.333
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	thùng g		Thùng 4.5 lít						2.387.963	2.387.963	2.387.963
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Tự Làm Sạch	thùng g		Thùng 4,5 lít						2.819.444	2.819.444	2.819.444
		Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	thùng g		Thùng 16 lít						5.287.037	5.287.037	5.287.037
		Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	thùng g		Thùng 16 lít						3.273.148	3.273.148	3.273.148
		Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dậm Phủ	thùng g		Thùng 16 lít						2.245.370	2.245.370	2.245.370

		Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	thùng g		Thùng 16 lít					1.917.593	1.917.593	1.917.593
		Sơn nội thất KOVA Effective Tiềm Lợi	thùng g		Thùng 16 lít					1.459.259	1.459.259	1.459.259
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng g		Thùng 16 lít					2.800.926	2.800.926	2.800.926
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	thùng g		Thùng 16 lít					5.211.111	5.211.111	5.211.111
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	thùng g		Thùng 16 lít					4.182.407	4.182.407	4.182.407
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	thùng g		Thùng 16 lít					3.362.037	3.362.037	3.362.037
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng g		Thùng 16 lít					3.339.815	3.339.815	3.339.815
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng g		Thùng 16 lít					4.498.148	4.498.148	4.498.148
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	thùng g	TCCS84:2018	Thùng 25kg				7.380.556	7.380.556	7.380.556	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng g		Thùng 25kg				8.680.556	8.680.556	8.680.556	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	thùng g		Thùng 25kg				10.340.741	10.340.741	10.340.741	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng g		Thùng 25kg				11.415.741	11.415.741	11.415.741	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	thùng g	TCCS80:2018	Thùng 25kg				6.060.185	6.060.185	6.060.185	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	thùng g		Thùng 25kg				7.316.667	7.316.667	7.316.667	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	thùng g		Thùng 20kg				10.145.370	10.145.370	10.145.370	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Trắng; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	thùng g		Thùng 25 kg				2.500.000	2.500.000	2.500.000	
		Sơn lót giao thông KOVA KL-M (dùng làm sơn lót cho sơn vạch kẻ đường)	can	TCCS83:2018/KOVA NANOPRO	Can 24 kg				2.352.000	2.352.000	2.352.000	

		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	bao	TCCS82:2 018/KOVA NANOPR	Bao 25 kg						625.000	625.000	625.000
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	bao	TCCS81:2 018/KOVA NANOPR	Bao 25 kg						935.000	935.000	935.000
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	bao	TCCS103: 2018/KOV ANANOP RO	Bao 25 kg						1.125.000	1.125.000	1.125.000
	Sơn phủ trong nhà	Sơn nội thất VALENTA ECO	lon		6 lít	Sơn Hà Nội		Thanh toán ngay	Tại chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần sản xuất sơn Hà Nội	367.000	367.000	367.000
			thùng		22.5 lít						1.133.000	1.133.000	1.133.000
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	lon		6 lít						648.000	648.000	648.000
			thùng		22.5 lít						2.036.000	2.036.000	2.036.000
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lon		6 lít						580.000	580.000	580.000
			thùng		22.5 lít						2.031.000	2.031.000	2.031.000
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN	lon		5.5 lít						1.007.000	1.007.000	1.007.000
			thùng		21.5 lít						3.150.000	3.150.000	3.150.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	hộp		1.1 lít						413.000	413.000	413.000
			lon		5.5 lít						1.549.000	1.549.000	1.549.000
			thùng		19 lít						5.073.000	5.073.000	5.073.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	hộp		1.1 lít						495.000	495.000	495.000
	Sơn phủ ngoài nhà		lon		5.5 lít						1.913.000	1.913.000	1.913.000
			thùng		19 lít						6.501.000	6.501.000	6.501.000
		Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR	hộp		1.1 lít						546.000	546.000	546.000
			lon		5.5 lít						2.330.000	2.330.000	2.330.000
		Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	lon		6 lít						766.000	766.000	766.000
			thùng		22 lít						2.034.000	2.034.000	2.034.000
		Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	lon		5.5 lít						953.000	953.000	953.000
			thùng		21 lít						3.061.000	3.061.000	3.061.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	hộp		1.1 lít						561.000	561.000	561.000
			lon		5.3 lít						2.207.000	2.207.000	2.207.000
			thùng		19 lít						6.790.000	6.790.000	6.790.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	hộp		1.1 lít						573.000	573.000	573.000
	Sơn lót		lon	TCVN 8652:2012	5.3 lít						2.245.000	2.245.000	2.245.000
		Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR	hộp		1.1 lít						579.000	579.000	579.000
			lon		5.5 lít						2.487.000	2.487.000	2.487.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER	lon		6 lít						559.000	559.000	559.000
			thùng		22.5 lít						1.960.000	1.960.000	1.960.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER	lon		6 lít						728.000	728.000	728.000
			thùng		22.5 lít						2.548.000	2.548.000	2.548.000
	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER	lon		5.5 lít						1.009.000	1.009.000	1.009.000
			thùng		20.5 lít						3.364.000	3.364.000	3.364.000

		Sơn lót đặc biệt No 1	lon		1.1 lít					543.000	543.000	543.000
		VALENTA PRIMER	thùng		5 lít					2.170.000	2.170.000	2.170.000
	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm đa năng	lon		5 lít					974.000	974.000	974.000
		VALENTA WATERPROOF	thùng		19 lít					3.120.000	3.120.000	3.120.000
		Sơn chống thấm màu cao cấp	lon		5 lít					1.222.000	1.222.000	1.222.000
		VALENTA COLOR	thùng		19 lít					3.920.000	3.920.000	3.920.000
	Sơn phủ bóng	Phủ bóng không màu CLEAR	lon		5 lít					867.900	867.900	867.900
	Sơn nhũ	Sơn nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng	hộp		1.1 lít					462.000	462.000	462.000
			lon		5.5 lít					2.075.000	2.075.000	2.075.000
	Bột trét	Bột trét nội thất- SEALING	bao	TCVN7239						410.000	410.000	410.000
		Bột trét ngoại thất- UNBROKEN	bao	:2014	40 kg					491.000	491.000	491.000
		Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04 kg/ lon 18 kg/thùng					94.100	94.100	94.100
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao					31.100	31.100	31.100
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg		25kg/bao					33.000	33.000	33.000
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25 kg/bao					44.100	44.100	44.100
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25 kg/bao					46.500	46.500	46.500
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787-2011	05 kg/lon 25 kg/thùng					153.000	153.000	153.000
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg		05kg/lon 25kg/thùng					190.500	190.500	190.500
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05 kg/bộ					212.000	212.000	212.000
		Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25 kg/bao					25.000	25.000	25.000
		Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon					86.000	86.000	86.000
		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	JIS K5551:2018	04 kg/bộ 20 kg/bộ					178.500	178.500	178.500

		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	JIS K5659:202 1	04 kg/bộ 20 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần L.Q JOTON	414.100	414.100	414.100
		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	JIS	04 kg/bộ 20 kg/bộ						203.700	203.700	203.700
		Matis gốc nước	kg	K5663:202 1	20 kg/bộ						81.200	81.200	81.200
		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg		6,5 kg/bộ 19,5 kg/bộ						470.500	470.500	470.500
		Sơn phủ (LOTUS)	thùng g	JIS K5663:200 3	18 lít/thùng						5.755.300	5.755.300	5.755.300
		Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng g	TCCS 06:2011/L QJT	18 lít/thùng						2.855.000	2.855.000	2.855.000
		Bột trét (PASSION EXT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao						597.000	597.000	597.000
		Sơn phủ (PEACE)	thùng g	JIS K5663:200 3	18 lít/thùng						2.792.800	2.792.800	2.792.800
		Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng g	TCCS 06:2011/L QJT	18 lít/thùng						1.786.500	1.786.500	1.786.500
		Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao						451.000	451.000	451.000
		Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao		40 kg/bao						331.000	331.000	331.000
		Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao		40 kg/bao						414.000	414.000	414.000
		Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao		40 kg/bao						494.000	494.000	494.000
		Bột chà ron	hộp		05 kg/hộp						75.500	75.500	75.500
		Sơn nước Nội Thất SENIOR	thùng g		18 lít/thùng						1.782.000	1.782.000	1.782.000
			lon		05 lít/lon						534.000	534.000	534.000
		Sơn nước Nội Thất EXFA	lon		05 lít/lon						973.000	973.000	973.000
		SON nước ngoại thất FA NGOÀI CT	thùng g		18 lít/thùng						4.330.000	4.330.000	4.330.000
			lon		05 lít/lon						1.266.500	1.266.500	1.266.500
			lon		01 lít/lon						302.000	302.000	302.000
		Sơn nước thoại thất JONY	thùng g		18 lít/thùng						2.590.000	2.590.000	2.590.000
			lon		05 lít/lon						867.500	867.500	867.500
		Keo dán gạch	bao	JIS K5663:200 3	25 kg/bao						285.500	285.500	285.500

	Sơn ngoại thất	Mykorlor Touch Semigloss Finish	thùng	TCVN 2097:2015; TCVN 8653:2012	15 Lít/ thùng	4 Oranges co.,ltd	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Miễn phí vận chuyển trong nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty TNHH TM&DV Thiên Phú Ninh Thuận	7.916.667	7.916.667	7.916.667
	Sơn nội thất	Mykolor Touch Semigloss Finish For Interior	thùng		18Lít/ thùng						5.562.963	5.562.963	5.562.963
			thùng		15 Lít/ thùng						4.648.148	4.648.148	4.648.148
		Mykolor Touch Ilka Finish	thùng		15 Lít/ thùng						2.450.000	2.450.000	2.450.000
	Sơn nhũ tương ngoại thất (JOTUN)	JOTASHIELD Bền màu toàn diện	lít	JOTUN	1 lít/lon	JOTUN	Việt Nam				676.000	676.000	676.000
			lít		5 lít/lon						3.315.000	3.315.000	3.315.000
			lít		15 lít/thùng						8.995.000	8.995.000	8.995.000
		JOTASHIELD Bền màu tối ưu	lít		1 lít/lon						634.000	634.000	634.000
			lít		5 lít/lon						3.088.000	3.088.000	3.088.000
		JOTASHIELD Sạch vượt trội	lít		1 lít/lon						523.000	523.000	523.000
			lít		5 lít/lon						2.514.000	2.514.000	2.514.000
			lít		15 lít/thùng						7.356.000	7.356.000	7.356.000
		JOTASHIELD Che phủ vết nứt	lít		5 lít/lon						2.694.000	2.694.000	2.694.000
		JOTASHIELD Chống phai màu (mới)	lít		1 lít/lon						500.000	500.000	500.000
			lít		5 lít/lon						2.495.000	2.495.000	2.495.000
			lít		15 lít/thùng						7.296.000	7.296.000	7.296.000
		TOUGH SHIELD MAX	lít		5 lít/lon						1.681.000	1.681.000	1.681.000
			lít		17 lít/thùng						5.625.000	5.625.000	5.625.000
		TOUGH SHIELD	lít		5 lít/lon						981.000	981.000	981.000
			lít		17 lít/thùng						3.093.000	3.093.000	3.093.000
		WATERGUARD (Sơn chống thấm)	kg		6 kg/lon						1.444.000	1.444.000	1.444.000
			kg		20 kg/thùng						4.583.000	4.583.000	4.583.000
	Sơn nhũ tương nội thất (JOTUN)	MAJESTIC Đẹp nguyên bản	lít		1 lít/lon	JOTUN	Việt Nam				528.000	528.000	528.000
			lít		5 lít/lon						2.259.000	2.259.000	2.259.000
			lít		15 lít/thùng						6.713.000	6.713.000	6.713.000
		MAJESTIC Sang trọng	lít		1 lít/lon						463.000	463.000	463.000
			lít		5 lít/lon						1.963.000	1.963.000	1.963.000
			lít		15 lít/thùng						5.838.000	5.838.000	5.838.000
		MAJESTIC Đẹp hoàn hảo bóng (mới)	lít		1 lít/lon						394.000	394.000	394.000
			lít		5 lít/lon						1.681.000	1.681.000	1.681.000
			lít		15 lít/thùng						4.801.000	4.801.000	4.801.000
		MAJESTIC Đẹp hoàn hảo mờ (mới)	lít		1 lít/lon						394.000	394.000	394.000
			lít		5 lít/lon						1.681.000	1.681.000	1.681.000
			lít		15 lít/thùng						4.801.000	4.801.000	4.801.000
		ESSENCE Che phủ tối đa bóng	lít		1 lít/lon						315.000	315.000	315.000
			lít		5 lít/lon						1.356.000	1.356.000	1.356.000
			lít		17 lít/thùng						3.894.000	3.894.000	3.894.000

	WALLI)	(Sơn chống thấm cao cấp, đa chức năng)	lít		17,5 lít/thùng	4 ORANG ES CO., LTD	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH Lộc Phát DK	5.927.900	5.927.900	5.927.900
		SPEC WALLI TERRACED HOUSE SUPREME FOR EXTERIOR	lít		3,5 lít/lon						1.344.200	1.344.200	1.344.200
		(sơn chống thấm nhà liền kề ngoại thất chuyên dụng màu ghi)	lít		15 lít/thùng						4.583.700	4.583.700	4.583.700
		SPEC WALLI WATER STOP-ALL (Sơn chống thấm, ngăn nước gốc xi măng)	lít	TCCS 991.10- 1:2017	0,875 lít/lon						344.000	344.000	344.000
			lít		4,375 lít/lon						1.548.000	1.548.000	1.548.000
			lít		18 lít/thùng						5.227.000	5.227.000	5.227.000
	Sơn tường dạng nhũ tương - Sơn phủ nội thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR (Sơn nội thất bóng cao cấp)	lít		1 lít/lon						356.000	356.000	356.000
			lít		5 lít/lon						1.671.000	1.671.000	1.671.000
			lít		18 lít/thùng						5.254.000	5.254.000	5.254.000
		SPEC WALLI PURE MATT (Sơn nội thất mờ cao cấp)	lít		1 lít/lon						206.000	206.000	206.000
			lít		5 lít/lon						895.000	895.000	895.000
			lít		18 lít/thùng						2.546.000	2.546.000	2.546.000
	Sơn lót ngoại thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI TOP PRIMER FOR EXTERIOR (Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm và kháng muối)	lít	TCCS 202.10:201 9	4,375 lít/lon						1.994.000	1.994.000	1.994.000
			lít		18 lít/thùng						5.915.000	5.915.000	5.915.000
		SPEC WALLI SEALER FOR EXTERIOR (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	lít	TCCS 846.10- 1:2016	4,375 lít/lon						1.899.000	1.899.000	1.899.000
			lít		18 lít/thùng						5.339.000	5.339.000	5.339.000
		SPEC WALLI PRIMER FIRST FOR EXTERIOR (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	lít	TCCS	4,375 lít/lon						1.427.000	1.427.000	1.427.000
			lít		17 lít/thùng						4.928.000	4.928.000	4.928.000
	Sơn lót nội thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SEALER FOR INTERIOR (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	lít	TCCS 848.10- 1:2016	4,375 lít/lon						1.439.000	1.439.000	1.439.000
			lít		18 lít/thùng						3.887.000	3.887.000	3.887.000
	BỘT TRÉT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR (Bột trét tường nội thất chất lượng cao)	kg	TCCS 843.10- 1:2016	40 kg/bao						385.000	385.000	385.000
		SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR & EXTERIOR (Bột trét tường nội và ngoại thất chất lượng cao)	kg	TCCS 845.10- 1:2016	40 kg/bao						479.000	479.000	479.000

	BỘT TRÉT (RAKEAN)	RAKEAN POWDER PUTTY FOR INTERIOR (Bột trét tường trong nhà)	kg	TCCS 617.10- 3:2014	40 kg/bao								330.000	330.000	330.000
		RAKEAN POWDER PUTTY FOR EXTERIOR (Bột trét tường ngoài nhà)	kg	TCCS 616.10- 3:2014	40 kg/bao								370.000	370.000	370.000
	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất (VILAZA)	VILAZA - GOLD. EXT (Sơn ngoại thất siêu mịn)	lít		1 lít/lon	BEWIN & COATIN G VIET NAM	Việt Nam						186.000	186.000	186.000
			lít		5 lít/lon								870.000	870.000	870.000
			lít		18 lít/thùng								2.788.000	2.788.000	2.788.000
		VILAZA - EASY WASH. EXT (Sơn ngoại thất siêu mịn)	lít		1 lít/lon								291.000	291.000	291.000
			lít		5 lít/lon								1.308.000	1.308.000	1.308.000
			lít		18 lít/thùng								4.120.000	4.120.000	4.120.000
		VILAZA - SATIN. EXT (Sơn bóng ngoại thất cao cấp NANO)	lít		1 lít/lon								383.000	383.000	383.000
			lít		5 lít/lon								1.868.000	1.868.000	1.868.000
			lít		18 lít/thùng								5.619.000	5.619.000	5.619.000
		VILAZA - ALL IN ONE (Sơn siêu bóng ngoại thất)	lít		1 lít/lon								431.000	431.000	431.000
			lít		5 lít/lon								2.219.000	2.219.000	2.219.000
			lít		18 lít/thùng								6.462.000	6.462.000	6.462.000
	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất (VILAZA)	VANET - 5 IN 1 (Sơn nội thất tiêu chuẩn)	kg		6 kg/lon								396.000	396.000	396.000
			kg		23 kg/ thùng								1.285.000	1.285.000	1.285.000
		VILAZA - IN FAMI (Sơn nội thất siêu mịn)	lít		1 lít/lon								133.000	133.000	133.000
			lít		5 lít/lon								567.000	567.000	567.000
			lít		18 lít/thùng								1.915.000	1.915.000	1.915.000
		VILAZA - EASY WASH. INT (Sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	lít		1 lít/lon								192.000	192.000	192.000
			lít		5 lít/lon	1.036.000	1.036.000	1.036.000							
			lít		18 lít/thùng	3.249.000	3.249.000	3.249.000							
		VILAZA - IN FLAT (Sơn nội thất bóng hoàn hảo)	lít		1 lít/lon	291.000	291.000	291.000							
			lít		5 lít/lon	1.403.000	1.403.000	1.403.000							
			lít		18 lít/thùng	4.325.000	4.325.000	4.325.000							
		VILAZA - GLOSS ONE GREEN (Sơn siêu bóng sinh học nội thất)	lít		1 lít/lon	373.000	373.000	373.000							
	lít			5 lít/lon	1.833.000	1.833.000	1.833.000								
	lít			18 lít/thùng	5.557.000	5.557.000	5.557.000								
	Sơn lót ngoại thất (VILAZA)	VILAZA - PRIMER. EXT (Sơn lót kháng kiềm ngoại thất)	lít		6 kg/lon	1.139.000	1.139.000	1.139.000							
			lít		22kg /thùng	3.646.000	3.646.000	3.646.000							

	Sơn lót nội thất (VILAZA)	VILAZA - PRIMER. INT (Sơn lót kháng kiềm nội thất)	lít		6 kg/lon						899.000	899.000	899.000
			lít		24kg /thùng						2.898.000	2.898.000	2.898.000
	Bột trét (VANET)	Nội thất	kg	TCVN	40 kg/bao						333.000	333.000	333.000
		Ngoại thất	kg	7239: 2014	40 kg/bao						366.000	366.000	366.000
	Bột bả	Bột bả nội thất UNI ECO	bao	TCVN 7239:2014	40 kg						231.481	231.481	231.481
		Bột bả nội thất cao cấp UNI HOME	bao	TCVN 13605:202	40 kg						328.704	328.704	328.704
		Bột bả ngoại thất cao cấp UNI HOME	bao	3 TCVN	40 kg						375.000	375.000	375.000
	Sơn lót	Sơn lót kiềm nội & ngoại thất cao cấp UNI HOME POWERSEALER	thùng	TCVN 7239:2014 TCVN 13605:202	17,5 lít						1.906.481	1.906.481	1.906.481
		Sơn lót kiềm nội & ngoại thất kinh tế UNI HOME ECOSEALER	thùng	3 TCVN 6017:2015	17,5 lít						1.249.074	1.249.074	1.249.074
	Sơn nội thất	Sơn nội thất kinh tế UNI HOME ECO	thùng	TCVN 2097:2015 TCVN 8653-4:2024 TCVN 10369:2014	17,5 lít						610.185	610.185	610.185
		Sơn nội thất tiêu chuẩn UNI HOME STANDAR	thùng		17,5 lít						887.963	887.963	887.963
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả UNI HOME EASYCLEAN	thùng		17,5 lít						1.971.296	1.971.296	1.971.296
		Sơn nội thất bóng mờ cao cấp UNI HOME PEARL GLOW	thùng		17,5 lít						2.684.259	2.684.259	2.684.259
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp UNI HOME SUPER DIAMOND	thùng		17,5 lít						3.860.185	3.860.185	3.860.185
	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn UNI HOME STANDAR	thùng	TCVN 2097:2015 TCVN 8653-4:2024 TCVN 10369:2014	17,5 lít						1.915.741	1.915.741	1.915.741
		Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả UNI HOME EASYCLEAN	thùng		17,5 lít						2.897.222	2.897.222	2.897.222
		Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp UNI HOME COLOUR PROTECT	thùng		17,5 lít						3.823.148	3.823.148	3.823.148
		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp UNI HOME SUPERPOWER	thùng		17,5 lít						5.091.667	5.091.667	5.091.667

	Chống thấm	Sơn chống thấm màu UNI HOME WG PLUS	thùng	BS EN 14891:201 7	17,5 lít						2.777.778	2.777.778	2.777.778
		Sơn chống thấm sàn UNI HOME WP PLUS	thùng		17,5 lít						1.453.704	1.453.704	1.453.704
		Sơn chống thấm tường UNI HOME WS PLUS	thùng		17,5 lít						1.453.704	1.453.704	1.453.704
	Sơn phủ nội thất	DULUX PROFESSIONAL Sơn nội thất A500	lít								66.444	66.444	66.444
		DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE kháng khuẩn	lít								241.944	241.944	241.944
		DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	lít								234.500	234.500	234.500
		DULUX PROFESSIONAL Sơn nội thất kháng khuẩn	lít								98.944	98.944	98.944
		DULUX PROFESSIONAL Sơn nội thất A390	lít								48.278	48.278	48.278
		Sơn nội thất lau chùi vượt trội DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít								111.556	111.556	111.556
		Sơn nội thất dễ lau chùi DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít								86.111	86.111	86.111
	Sơn phủ ngoại thất	DULUX PROFESSIONAL Sơn ngoại thất E700	lít								156.889	156.889	156.889
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít								286.556	286.556	286.556
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít								322.000	322.000	322.000
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	lít								274.944	274.944	274.944
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	lít								312.833	312.833	312.833
		DULUX PROFESSIONAL Sơn ngoại thất E500	lít								91.722	91.722	91.722
		DULUX PROFESSIONAL Sơn lót nội thất A500	lít								91.944	91.944	91.944
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD Sơn lót ngoại thất chống kiềm E1000	lít								161.222	161.222	161.222

	Sơn lót	DULUX PROFESSIONAL Sơn lót ngoại thất E700	lít	TCVN 8652:2020					132.389	132.389	132.389
		DULUX PROFESSIONAL Sơn lót ngoại thất E500	lít						97.424	97.424	97.424
		DULUX PROFESSIONAL DIAMOND Sơn lót A1000	lít						159.778	159.778	159.778
		DULUX PROFESSIONAL A300 Sơn lót nội thất	lít						59.222	59.222	59.222
		Sơn nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW Siêu bóng	lít						245.480	245.480	245.480
		MAXILITE SMOOTH Sơn nước trong nhà	lít						33.944	33.944	33.944
		Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt mờ	lít						64.940	64.940	64.940
		Sơn nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW Bóng mờ	lít						235.775	235.775	235.775
		Sơn nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Siêu Bóng	lít						270.764	270.764	270.764
		Sơn nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Bóng mờ	lít						257.225	257.225	257.225
		Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt bóng mờ	lít						72.828	72.828	72.828
		Sơn nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn - kháng virus - Bề mặt bóng	lít						139.833	139.833	139.833
		Sơn nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn - kháng virus - Bề mặt mờ	lít						132.785	132.785	132.785
		Sơn nội thất DULUX INSPIRE sắc màu bền đẹp - Bề mặt mờ	lít						93.912	93.912	93.912
		Sơn nội thất DULUX INSPIRE sắc màu bền đẹp - Bề mặt bóng	lít						98.445	98.445	98.445

		Sơn nước nội thất MAXILITE che phủ hiệu quả từ DULUX	lít
		Sơn nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN lau chùi hiệu quả - Bề mặt bóng	lít
		Sơn nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN lau chùi hiệu quả - Bề mặt mờ	lít
		DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề mặt bóng Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	lít
		DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít
		DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít
		Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt mờ	lít
		DULUX INSPIRE sắc màu bền đẹp bề mặt mờ Sơn nước ngoại thất	lít
		DULUX INSPIRE sắc màu bền đẹp bề mặt bóng Sơn nước ngoại thất	lít
		DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề mặt mờ Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	lít
		Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt bóng mờ	lít

Akzo Nobel Việt Nam

Việt Nam

Giá tại chân công trình

Báo giá của Công ty TNHH AKZO NOBEL Việt Nam

44.744	44.744	44.744
113.800	113.800	113.800
109.467	109.467	109.467
384.000	384.000	384.000
342.000	342.000	342.000
342.000	342.000	342.000
89.488	89.488	89.488
172.000	172.000	172.000
180.000	180.000	180.000
384.000	384.000	384.000
98.532	98.532	98.532

	Bột bả tường góc xi măng Poóc Lăng	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	kg	TCVN 7239:2014						12.150	12.150	12.150
		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	kg							8.800	8.800	8.800
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD BỘT TRÉT TƯỜNG E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	kg							12.550	12.550	12.550
		BỘT TRÉT TƯỜNG CAO CẤP NỘI VÀ NGOẠI THẤT DULUX A502 - 29133	kg							12.000	12.000	12.000
		BỘT TRÉT TƯỜNG CAO CẤP NỘI THẤT DULUX - B347	kg							9.200	9.200	9.200
		BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI VÀ NGOẠI THẤT MAXILITE TỪ DULUX - A502 - 29137	kg							7.700	7.700	7.700
	Chống thấm	Chất chống thấm DULUX AQUATECH 3IN1	kg	TCVN 12692:202 0 BS EN 14891:201						88.740	88.740	88.740
	Sơn phủ nội thất	OEXPO ZOCO INTERIOR FOR INT	thùng	TCVN 9404:2012	18 lít	Công ty 4 Oranges co.,ltd	Việt Nam	Giá tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bảo giá của CÔNG TY TNHH TM&XD Nguyễn Văn Trãi	2.255.000	2.255.000	2.255.000
			thùng		5 lít					815.000	815.000	815.000
	Sơn phủ ngoại thất	OEXPO ZOCO WEATHERGUARD FOR EXT	thùng		18 lít					4.595.000	4.595.000	4.595.000
			thùng		5 lít					1.445.000	1.445.000	1.445.000
	Sơn lót chống kiềm	OEXPO ZOCO PRIMER FOR INT	thùng		18 lít					3.250.000	3.250.000	3.250.000
			thùng		5 lít					1.100.000	1.100.000	1.100.000
		OEXPO ZOCO PRIMER	thùng		18 lít					4.355.000	4.355.000	4.355.000

		FOR EXT	thùng g		5 lít						1.365.000	1.365.000	1.365.000		
	Bột trét	OEXPO ZOCO FOR INT	bao	TCVN 7239:2014	40kg						465.000	465.000	465.000		
		OEXPO ZOCO FOR EXT	bao								495.000	495.000	495.000		
8	Ống nhựa và phụ kiện kèm theo dùng cho hệ thống cấp, thoát nước														
	Ống nước uPVC tiêu chuẩn	Ống uPVC 21 x 3.0mm	m	TCVN 8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)		16.900	16.900	16.900		
		Ống uPVC 27 x 3.0mm	m							22.300	22.300	22.300			
		Ống uPVC 34 x 3.0mm	m							28.300	28.300	28.300			
		Ống uPVC 42 x 3.0mm	m							36.600	36.600	36.600			
		Ống uPVC 49 x 3.0mm	m							42.600	42.600	42.600			
		Ống uPVC 60 x 2.8mm	m							47.520	47.520	47.520			
		Ống uPVC 60 x 3,0mm	m							53.400	53.400	53.400			
		Ống uPVC 90 x 3.0mm	m							80.000	80.000	80.000			
		Ống uPVC 114 x 3.8mm	m							123.444	123.444	123.444			
		Ống uPVC 114 x 4.9mm	m							158.112	158.112	158.112			
		Ống nước uPVC mở rộng	Ống uPVC 21 x 1.3mm		m					TCVN 8491:2011		9.700	9.700	9.700	
	Ống uPVC 21 x 1.7mm		m		10.400						10.400	10.400			
	Ống uPVC 27 x 1.6mm		m		13.800						13.800	13.800			
	Ống uPVC 27 x 1.9mm		m		16.000						16.000	16.000			
	Ống uPVC 34 x 1.9mm		m		20.000						20.000	20.000			
	Ống uPVC 34 x 2.2mm		m		23.100						23.100	23.100			
	Ống uPVC 42 x 1.9mm		m		26.000						26.000	26.000			
	Ống uPVC 42 x 2.2mm		m		29.600						29.600	29.600			
	Ống uPVC 49 x 2.1mm		m		32.700						32.700	32.700			
	Ống uPVC 49 x 2.5mm		m		39.400						39.400	39.400			
	Ống uPVC 60 x 1.8mm		m		36.700						36.700	36.700			
	Ống uPVC 60 x 2.5mm		m		49.800						49.800	49.800			
	Ống uPVC 90 x 1.7mm		m		48.000						48.000	48.000			
	Ống uPVC 90 x 2.6mm		m		77.600						77.600	77.600			
	Ống uPVC 90 x 3.5mm		m		101.000						101.000	101.000			
	Ống uPVC 114 x 2.2mm		m		84.400						84.400	84.400			
	Ống uPVC 114 x 3.1mm		m		117.000						117.000	117.000			
	Ống uPVC 114 x 4.5mm		m		163.400						163.400	163.400			
	Ống uPVC 168 x 3.2mm		m		178.800						178.800	178.800			
	Ống uPVC 168 x 4.5mm		m		228.096						228.096	228.096			
	Ống uPVC 168 x 6.6mm		m		262.332						262.332	262.332			
	Ống uPVC 220 x 4.2mm		m		280.368						280.368	280.368			
	Ống uPVC 220 x 5.6mm		m		372.708						372.708	372.708			
	Ống uPVC 220 x 8.3mm		m		534.168						534.168	534.168			
		Nối giảm uPVC 27/21	cái										3.240	3.240	3.240
		Nối giảm uPVC 34/21	cái										3.996	3.996	3.996
		Nối giảm uPVC 34/27	cái										4.536	4.536	4.536
		Nối giảm uPVC 42/21	cái										5.832	5.832	5.832
		Nối giảm uPVC 42/27	cái										6.156	6.156	6.156

6.912	6.912	6.912
8.360	8.360	8.360
8.208	8.208	8.208
9.612	9.612	9.612
10.260	10.260	10.260
12.312	12.312	12.312
12.960	12.960	12.960
24.256	24.256	24.256
4.428	4.428	4.428
14.904	14.904	14.904
4.428	4.428	4.428
15.444	15.444	15.444
13.500	13.500	13.500
13.824	13.824	13.824
30.672	30.672	30.672
14.364	14.364	14.364
31.104	31.104	31.104
25.272	25.272	25.272
61.452	61.452	61.452
25.596	25.596	25.596
68.796	68.796	68.796
106.596	106.596	106.596
83.916	83.916	83.916
183.060	183.060	183.060
228.420	228.420	228.420
459.972	459.972	459.972
2.376	2.376	2.376
3.456	3.456	3.456
5.724	5.724	5.724
7.884	7.884	7.884
12.096	12.096	12.096
7.344	7.344	7.344
18.684	18.684	18.684
17.064	17.064	17.064
40.608	40.608	40.608
24.840	24.840	24.840
80.568	80.568	80.568
97.200	97.200	97.200
258.984	258.984	258.984
2.268	2.268	2.268
4.428	4.428	4.428
2.484	2.484	2.484

4.646	4.646	4.646
3.456	3.456	3.456
6.804	6.804	6.804
2.160	2.160	2.160
23.220	23.220	23.220
3.240	3.240	3.240
25.920	25.920	25.920
5.616	5.616	5.616
7.992	7.992	7.992
9.720	9.720	9.720
14.364	14.364	14.364
32.832	32.832	32.832
63.720	63.720	63.720
3.672	3.672	3.672
4.860	4.860	4.860
5.724	5.724	5.724
8.100	8.100	8.100
9.288	9.288	9.288
9.612	9.612	9.612
11.556	11.556	11.556
17.928	17.928	17.928
46.656	46.656	46.656
34.128	34.128	34.128
38.124	38.124	38.124
2.376	2.376	2.376
3.672	3.672	3.672
15.228	15.228	15.228
19.764	19.764	19.764
5.724	5.724	5.724
7.776	7.776	7.776
11.340	11.340	11.340
17.712	17.712	17.712
39.204	39.204	39.204
15.444	15.444	15.444
25.920	25.920	25.920
16.740	16.740	16.740
19.980	19.980	19.980
21.060	21.060	21.060
24.408	24.408	24.408

	Phụ kiện uPVC mở rộng	Co ren ngoài uPVC 21	cái						Bảo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt	4.752	4.752	4.752
		Co ren ngoài uPVC 27	cái							6.156	6.156	6.156
		Co ren ngoài uPVC 21 thau	cái							21.168	21.168	21.168
		Co ren ngoài uPVC 27 thau	cái							35.316	35.316	35.316
		Co ren ngoài uPVC 34	cái							10.800	10.800	10.800
		Nối ren trong giảm uPVC 21/27	cái							3.024	3.024	3.024
		Nối ren trong giảm uPVC 27/21	cái							3.240	3.240	3.240
		Nối ren trong giảm uPVC 27/34	cái							4.536	4.536	4.536
		Co ren ngoài giảm uPVC 21/27	cái							5.400	5.400	5.400
		Co ren ngoài giảm uPVC 21/34	cái							6.588	6.588	6.588
		Co ren ngoài giảm uPVC 27/21	cái							6.156	6.156	6.156
		Co ren ngoài giảm uPVC 27/34	cái							9.072	9.072	9.072
		Co ren ngoài giảm uPVC 34/27	cái							8.100	8.100	8.100
		Khớp nối sống uPVC 21	cái							10.908	10.908	10.908
		Khớp nối sống uPVC 27	cái							15.228	15.228	15.228
		Khớp nối sống uPVC 34	cái							21.492	21.492	21.492
		Khớp nối sống uPVC 42	cái							26.352	26.352	26.352
		Khớp nối sống uPVC 49	cái							44.172	44.172	44.172
		Khớp nối sống uPVC 60	cái							63.936	63.936	63.936
		Co uPVC 21	cái							3.240	3.240	3.240
		Co uPVC 27	cái							5.184	5.184	5.184
		Co uPVC 34	cái							7.344	7.344	7.344
		Co uPVC 42	cái							11.016	11.016	11.016
	Co uPVC 49	cái	17.496	17.496	17.496							
	Co uPVC 60M	cái	12.312	12.312	12.312							
	Co uPVC 60D	cái	27.756	27.756	27.756							
	Co uPVC 90M	cái	28.944	28.944	28.944							
	Co uPVC 90D	cái	69.120	69.120	69.120							
	Co uPVC 114M	cái	60.156	60.156	60.156							
	Co uPVC 114D	cái	159.516	159.516	159.516							
	Co uPVC 168M	cái	166.536	166.536	166.536							
	Lợi uPVC 21	cái	2.808	2.808	2.808							
	Lợi uPVC 27	cái	4.320	4.320	4.320							
	Lợi uPVC 34	cái	6.804	6.804	6.804							
	Lợi uPVC 42	cái	9.612	9.612	9.612							
	Lợi uPVC 49	cái	14.580	14.580	14.580							

		Tê giảm uPVC 90/60 mỏng	cái						29.160	29.160	29.160
		Tê giảm uPVC 90/60 dày	cái						70.200	70.200	70.200
		Tê giảm uPVC 114/60 mỏng	cái						41.148	41.148	41.148
		Tê giảm uPVC 114/60 dày	cái						128.628	128.628	128.628
		Tê giảm uPVC 114/90 mỏng	cái						63.936	63.936	63.936
		Tê giảm uPVC 114/90 dày	cái						148.176	148.176	148.176
	Keo dán ống	Keo dán ống uPVC 25gr	cái						5.720	5.720	5.720
		Keo dán ống uPVC 50gr	cái						9.790	9.790	9.790
		Keo dán ống uPVC 100gr	cái						17.930	17.930	17.930
		Keo dán ống uPVC 200gr	cái						46.200	46.200	46.200
		Keo dán ống uPVC 500gr	cái						83.930	83.930	83.930
		Keo dán ống uPVC 1kg	cái						156.750	156.750	156.750
	Phụ kiện uPVC mở rộng	Tê uPVC 21	cái						4.320	4.320	4.320
		Tê uPVC 27	cái						6.912	6.912	6.912
		Tê uPVC 34	cái						11.340	11.340	11.340
		Tê uPVC 42	cái						14.904	14.904	14.904
		Tê uPVC 49	cái						22.140	22.140	22.140
		Tê uPVC 60 mỏng	cái						15.768	15.768	15.768
		Tê uPVC 60 dày	cái						37.908	37.908	37.908
		Tê uPVC 90 mỏng	cái						45.900	45.900	45.900
		Tê uPVC 90 dày	cái						95.472	95.472	95.472
		Tê uPVC 114 mỏng	cái						82.188	82.188	82.188
		Tê uPVC 114 dày	cái						194.940	194.940	194.940
		Tê uPVC 168 mỏng	cái						240.732	240.732	240.732
		Y uPVC 34 dày	cái						12.636	12.636	12.636
		Y uPVC 42 mỏng	cái						9.288	9.288	9.288
		Y uPVC 49 mỏng	cái						13.716	13.716	13.716
		Y uPVC 60 mỏng	cái						25.812	25.812	25.812
		Y uPVC 60 dày	cái						62.532	62.532	62.532
		Y uPVC 90 mỏng	cái						89.424	89.424	89.424
		Y uPVC 114 mỏng	cái						126.144	126.144	126.144
		Y uPVC 168 mỏng	cái						312.768	312.768	312.768
		Y uPVC 220 mỏng	cái						962.496	962.496	962.496
		Y giảm uPVC 60/42	cái						14.904	14.904	14.904
		Y giảm uPVC 60/49 (M)	cái						23.868	23.868	23.868
		Y giảm uPVC 90/60	cái						36.612	36.612	36.612
		Y giảm uPVC 114/60	cái						60.480	60.480	60.480
		Y giảm uPVC 114/90	cái						82.188	82.188	82.188
		Y giảm uPVC 140/90	cái						167.508	167.508	167.508
		Van nước uPVC 21	cái						20.952	20.952	20.952
		Van nước uPVC 27	cái						24.516	24.516	24.516
		Van nước uPVC 34	cái						41.472	41.472	41.472
		Van nước uPVC 42	cái						60.912	60.912	60.912

		Van nước uPVC 49	cái							91.368	91.368	91.368	
		Nắp bịt ren trong uPVC 21	cái							1.080	1.080	1.080	
		Nắp bịt ren trong uPVC 27	cái							2.160	2.160	2.160	
		Nắp bịt ren trong uPVC 34	cái							3.996	3.996	3.996	
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 21	cái							1.296	1.296	1.296	
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 27	cái							1.944	1.944	1.944	
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 34	cái							2.160	2.160	2.160	
	Ống nước uPVC mở rộng	Ống PPR 20x1.9mm	m	TCVN 8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyên trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)		19.548	19.548	19.548
		Ống PPR 20x3.4mm	m								28.836	28.836	28.836
		Ống PPR 25x2.3mm	m								29.700	29.700	29.700
		Ống PPR 25x4.2mm	m								51.084	51.084	51.084
		Ống PPR 32x2.9mm	m								54.108	54.108	54.108
		Ống PPR 32x5.4mm	m								74.628	74.628	74.628
		Ống PPR 40x3.7mm	m								72.576	72.576	72.576
		Ống PPR 40x6.7mm	m								115.668	115.668	115.668
		Ống PPR 50x4.6mm	m								106.380	106.380	106.380
		Ống PPR 50x8,3mm	m								179.820	179.820	179.820
		Ống PPR 63x5,8mm	m							169.668	169.668	169.668	
		Ống PPR 75x6.8mm	m							236.952	236.952	236.952	
		Ống PPR 75x12,5mm	m							402.516	402.516	402.516	
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	m								7.920	7.920	7.920
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	m								9.318	9.318	9.318
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	m								9.505	9.505	9.505
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	m								12.020	12.020	12.020
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	m								14.070	14.070	14.070
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	m								12.020	12.020	12.020
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	m								13.512	13.512	13.512
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	m								19.288	19.288	19.288
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	m								23.202	23.202	23.202
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6 x1,8mm	m								15.748	15.748	15.748
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	m								17.052	17.052	17.052
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	m								20.593	20.593	20.593

		Ổng nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	m	TCVN7305 :2008/ISO 4427:2019		Super Trường Phát	Việt Nam		Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa SUPER Trường Phát	386.031	386.031	386.031
		Ổng nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	m								570.003	570.003	570.003
		Ổng nhựa HDPE 100 D180 PN20 x20,1mm	m								683.506	683.506	683.506
		Ổng nhựa HDPE 100 D200 PN6 x7,7mm	m								321.091	321.091	321.091
		Ổng nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	m								392.089	392.089	392.089
		Ổng nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	m								483.763	483.763	483.763
		Ổng nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	m								713.172	713.172	713.172
		Ổng nhựa HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm	m								850.372	850.372	850.372
		Ổng nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	m								394.762	394.762	394.762
		Ổng nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	m								493.742	493.742	493.742
		Ổng nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	m								594.592	594.592	594.592
		Ổng nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	m								871.932	871.932	871.932
		Ổng nhựa HDPE 100 D225 PN20 x25,2mm	m								1.051.718	1.051.718	1.051.718
		Ổng nhựa HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm	m								499.000	499.000	499.000
		Ổng nhựa HDPE 100 D250 PN8 x11,9mm	m								602.522	602.522	602.522
		Ổng nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	m								736.692	736.692	736.692
		Ổng nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	m								1.084.771	1.084.771	1.084.771
		Ổng nhựa HDPE 100 D250 PN20 x27,9mm	m								1.297.877	1.297.877	1.297.877
		Ổng nhựa HDPE 100 D280 PN6 x10,7mm	m								618.818	618.818	618.818
		Ổng nhựa HDPE 100 D280 PN8 x13,4mm	m								768.455	768.455	768.455
		Ổng nhựa HDPE 100 D280 PN10 x16,6mm	m								917.903	917.903	917.903
		Ổng nhựa HDPE 100 D280 PN16 x25,4mm	m								1.359.528	1.359.528	1.359.528

		Ổng nhựa HDPE 100 D900 PN10 x53,3mm	m							10.564.545	10.564.545	10.564.545
		Ổng nhựa HDPE 100 D900 PN16 x81,7mm	m							15.609.091	15.609.091	15.609.091
		Ổng nhựa HDPE 100 D1000 PN6 x38,2mm	m							8.617.273	8.617.273	8.617.273
		Ổng nhựa HDPE 100 D1000 PN8 x47,7mm	m							10.639.091	10.639.091	10.639.091
		Ổng nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	m							13.056.364	13.056.364	13.056.364
		Ổng nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	m							19.163.636	19.163.636	19.163.636
		Ổng nhựa HDPE 100 D1200 PN6 x45,9mm	m							12.411.818	12.411.818	12.411.818
		Ổng nhựa HDPE 100 D1200 PN8 x57,2mm	m							15.312.727	15.312.727	15.312.727
		Ổng nhựa HDPE 100 D1200 PN10 x67,9mm	m							17.985.455	17.985.455	17.985.455
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/ nắp chụp hiệu ATK	cái		DN50					2.050.000	2.050.000	2.050.000
			cái		DN65					2.200.000	2.200.000	2.200.000
			cái		DN80					3.000.000	3.000.000	3.000.000
			cái		DN100					3.600.000	3.600.000	3.600.000
			cái		DN125					4.600.000	4.600.000	4.600.000
			cái		DN150					6.300.000	6.300.000	6.300.000
			cái		DN200					9.150.000	9.150.000	9.150.000
			cái		DN250					14.000.000	14.000.000	14.000.000
			cái		DN300					19.200.000	19.200.000	19.200.000
			cái		DN350					24.500.000	24.500.000	24.500.000
			cái		DN400					39.000.000	39.000.000	39.000.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE hiệu ATK, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống	bộ		DN50					570.000	570.000	570.000
			bộ		DN65					620.000	620.000	620.000
			bộ		DN80					870.000	870.000	870.000
			bộ		DN100					1.060.000	1.060.000	1.060.000
			bộ		DN125					1.170.000	1.170.000	1.170.000
			bộ		DN140					1.330.000	1.330.000	1.330.000
			bộ		DN150					1.580.000	1.580.000	1.580.000
			bộ		DN180					1.820.000	1.820.000	1.820.000
			bộ		DN200					2.210.000	2.210.000	2.210.000
			bộ		DN225					2.360.000	2.360.000	2.360.000
			bộ		DN250					3.170.000	3.170.000	3.170.000
			bộ		DN280					3.790.000	3.790.000	3.790.000
			bộ		DN300					4.080.000	4.080.000	4.080.000
			bộ		DN50					720.000	720.000	720.000
			bộ		DN65					860.000	860.000	860.000

		Khớp nối mềm gang cầu EE hiệu ATK, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống	bộ		DN80	HCL	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất HCL	1.070.000	1.070.000	1.070.000
			bộ		DN100						1.330.000	1.330.000	1.330.000
			bộ		DN125						1.500.000	1.500.000	1.500.000
			bộ		DN140						1.600.000	1.600.000	1.600.000
			bộ		DN150						1.880.000	1.880.000	1.880.000
			bộ		DN180						2.120.000	2.120.000	2.120.000
			bộ		DN200						2.475.000	2.475.000	2.475.000
			bộ		DN225						2.720.000	2.720.000	2.720.000
			bộ		DN250						3.860.000	3.860.000	3.860.000
			bộ		DN280						4.220.000	4.220.000	4.220.000
			bộ		DN300						4.750.000	4.750.000	4.750.000
			bộ		DN50						843.000	843.000	843.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE	bộ		DN65						938.000	938.000	938.000
			bộ		DN80						1.113.000	1.113.000	1.113.000
			bộ		DN100						1.415.000	1.415.000	1.415.000
			bộ		DN125						1.541.000	1.541.000	1.541.000
			bộ		DN140						1.683.000	1.683.000	1.683.000
			bộ		DN150						2.073.000	2.073.000	2.073.000
			bộ		DN180						2.541.000	2.541.000	2.541.000
			bộ		DN200						2.851.000	2.851.000	2.851.000
			bộ		DN225						3.098.000	3.098.000	3.098.000
			bộ		DN250						4.073.000	4.073.000	4.073.000
			bộ		DN280						5.400.000	5.400.000	5.400.000
			bộ		DN300						5.876.000	5.876.000	5.876.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE	bộ		DN50						1.001.000	1.001.000	1.001.000
			bộ		DN65						1.303.000	1.303.000	1.303.000
			bộ		DN80						1.573.000	1.573.000	1.573.000
			bộ		DN100						2.065.000	2.065.000	2.065.000
			bộ		DN125						2.224.000	2.224.000	2.224.000
			bộ		DN140						2.500.000	2.500.000	2.500.000
			bộ		DN150						2.939.000	2.939.000	2.939.000
			bộ		DN180						3.321.000	3.321.000	3.321.000
			bộ		DN200						3.654.000	3.654.000	3.654.000
			bộ		DN225						3.844.000	3.844.000	3.844.000
			bộ		DN250						5.004.000	5.004.000	5.004.000
			bộ		DN280						6.115.000	6.115.000	6.115.000
		bộ		DN300	7.375.000	7.375.000	7.375.000						
	Vật tư PCCC	Trụ cứu hỏa gang hiệu ATK model ATK01	cái		Chân đế DN100	13.300.000	13.300.000	13.300.000					
cái			Chân đế DN125		13.800.000	13.800.000	13.800.000						
cái			Chân đế DN150		14.500.000	14.500.000	14.500.000						
		Trụ cứu hỏa gang hiệu VTECO model VTECO-01	cái		Chân đế DN100	10.100.000	10.100.000	10.100.000					
cái			Chân đế DN125		10.600.000	10.600.000	10.600.000						
cái			Chấn đế DN150		11.150.000	11.150.000	11.150.000						

		Ống nhựa HDPE 63mm x 3.0mm x 50m - PN8	m		50m/Cuộn						41.700	41.700	41.700
		Ống nhựa HDPE 63mm x 3.8mm x 50m - PN10	m		50m/Cuộn						51.200	51.200	51.200
		Ống nhựa HDPE 75mm x 3.6mm x 50m - PN8	m		50m/Cuộn						59.200	59.200	59.200
		Ống nhựa HDPE 75mm x 4.5mm x 50m - PN10	m		50m/Cuộn						71.400	71.400	71.400
		Ống nhựa HDPE 90mm x 3mm x 50m - PN8	m		25m/Cuộn						83.300	83.300	83.300
		Ống nhựa HDPE 90mm x 5.4mm x 50m - PN10	m		25m/Cuộn						102.800	102.800	102.800
		Ống nhựa HDPE 110mm x 4.2mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						100.100	100.100	100.100
		Ống nhựa HDPE 110mm x 5.3mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						125.000	125.000	125.000
		Ống nhựa HDPE 110mm x 6.6mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						152.800	152.800	152.800
		Ống nhựa HDPE 125mm x 4.8mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						129.200	129.200	129.200
		Ống nhựa HDPE 125mm x 6.0mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						159.800	159.800	159.800
		Ống nhựa HDPE 125mm x 7.4mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						194.900	194.900	194.900
		Ống nhựa HDPE 140mm x 5.4mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						162.800	162.800	162.800
		Ống nhựa HDPE 40mm x 6.7mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						200.000	200.000	200.000
		Ống nhựa HDPE 140mm x 8.3mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						244.700	244.700	244.700
		Ống nhựa HDPE 160mm x 6.2mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						214.000	214.000	214.000
		Ống nhựa HDPE 160mm x 7.7mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						262.200	262.200	262.200
		Ống nhựa HDPE 160mm x 9.5mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						319.400	319.400	319.400
		Ống nhựa HDPE 180mm x 6.9mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						267.100	267.100	267.100
		Ống nhựa HDPE 180mm x 8.6mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						329.600	329.600	329.600
		Ống nhựa HDPE 180mm x 10.7mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						404.000	404.000	404.000
		Ống nhựa HDPE 200mm x 7.7mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						331.000	331.000	331.000

		Ống nhựa HDPE 200mm x 9.6mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					408.300	408.300	408.300
		Ống nhựa HDPE 200mm x 11.9mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					498.400	498.400	498.400
		Ống nhựa HDPE 225mm x 8.6mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					415.100	415.100	415.100
		Ống nhựa HDPE 225mm x 10.8mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					516.000	516.000	516.000
	Ống nhựa HDPE PE100	Ống nhựa HDPE 225mm x 13.4mm x 6m - PN8	m	TCVN 7305- 2:2008	6m/Cây					628.800	628.800	628.800
	nhựa nguyên sinh	Ống nhựa HDPE 250mm x 9.6mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					524.700	524.700	524.700
		Ống nhựa HDPE 250mm x 11.9mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					631.500	631.500	631.500
		Ống nhựa HDPE 250mm x 14.8mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					774.800	774.800	774.800
		Ống nhựa HDPE 280mm x 10.7mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					643.000	643.000	643.000
		Ống nhựa HDPE 280mm x 13.4mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					797.100	797.100	797.100
		Ống nhựa HDPE 280mm x 16.6mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					968.200	968.200	968.200
		Ống nhựa HDPE 315mm x 12.1mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					816.900	816.900	816.900
		Ống nhựa HDPE 315mm x 15mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					1.001.700	1.001.700	1.001.700
		Ống nhựa HDPE 315mm x 18.7mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					1.232.600	1.232.600	1.232.600
		Ống nhựa HDPE 355mm x 13.6mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					1.035.000	1.035.000	1.035.000
		Ống nhựa HDPE 355mm x 16.9mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					1.271.800	1.271.800	1.271.800
		Ống nhựa HDPE 355mm x 21.1mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					1.568.600	1.568.600	1.568.600
		Ống nhựa HDPE 400mm x 15.3mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					1.313.600	1.313.600	1.313.600
		Ống nhựa HDPE 400mm x 19.1mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					1.621.700	1.621.700	1.621.700
		Ống nhựa HDPE 400mm x 23.7mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					1.982.600	1.982.600	1.982.600
		Ống nhựa HDPE 450mm x 17.2mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					1.661.300	1.661.300	1.661.300
		Ống nhựa HDPE 450mm x 21.5mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					2.050.800	2.050.800	2.050.800

	Ống nhựa HDPE 450mm x 26.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây	Hoa Sen	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất (KCN Phú Mỹ 1, TP.HCM), không bao gồm chi phí vận chuyên.	Báo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	2.511.900	2.511.900	2.511.900
	Ống nhựa HDPE 500mm x 19.1mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						2.119.600	2.119.600	2.119.600
	Ống nhựa HDPE 500mm x 23.9mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						2.617.600	2.617.600	2.617.600
	Ống nhựa HDPE 500mm x 29.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						3.210.600	3.210.600	3.210.600
	Ống nhựa HDPE 560mm x 21.4mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						2.815.800	2.815.800	2.815.800
	Ống nhựa HDPE 560mm x 26.7mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						3.478.500	3.478.500	3.478.500
	Ống nhựa HDPE 560mm x 33.2mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						4.270.500	4.270.500	4.270.500
	Ống nhựa HDPE 630mm x 24.1mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						3.562.500	3.562.500	3.562.500
	Ống nhựa HDPE 630mm x 30.0mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						4.394.200	4.394.200	4.394.200
	Ống nhựa HDPE 630mmx37.4mmx6m - PN10	m	6m/Cây						5.408.900	5.408.900	5.408.900
	Ống nhựa PVC-U 90x2.6mm	m	4m/cây						61.400	61.400	61.400
	Ống nhựa PVC-U 90x2.9mm	m	4m/cây						68.900	68.900	68.900
	Ống nhựa PVC-U 90x3.5mm	m	4m/cây						81.100	81.100	81.100
	Ống nhựa PVC-U 90x3.8mm	m	4m/cây						89.100	89.100	89.100
	Ống nhựa PVC-U 90x5.0mm	m	4m/cây						114.800	114.800	114.800
	Ống nhựa PVC-U 110x3.2mm	m	4m/cây						101.600	101.600	101.600
	Ống nhựa PVC-U 110x4.2mm	m	4m/cây						129.800	129.800	129.800
	Ống nhựa PVC-U 110x5.0mm	m	4m/cây						144.100	144.100	144.100
	Ống nhựa PVC-U 110x5.3mm	m	4m/cây						161.800	161.800	161.800
	Ống nhựa PVC-U 114x3.2mm	m	4m/cây						97.100	97.100	97.100
	Ống nhựa PVC-U 114x3.5mm	m	4m/cây						100.900	100.900	100.900
	Ống nhựa PVC-U 114x4.0mm	m	4m/cây						120.900	120.900	120.900
	Ống nhựa PVC-U 114x5.0mm	m	4m/cây						148.900	148.900	148.900
	Ống nhựa PVC-U 125x3.5mm	m	4m/cây						122.400	122.400	122.400

	Ống nhựa PVC-U	Ống nhựa PVC-U 125x4.8mm	m	TCVN 8491- 2:2011	4m/cây					175.100	175.100	175.100
		Ống nhựa PVC-U 130x3.5mm	m		4m/cây					120.100	120.100	120.100
		Ống nhựa PVC-U 130x4.0mm	m		4m/cây					131.800	131.800	131.800
		Ống nhựa PVC-U 130x5.0mm	m		4m/cây					167.200	167.200	167.200
		Ống nhựa PVC-U 140x4.0mm	m		4m/cây					156.300	156.300	156.300
		Ống nhựa PVC-U 140x5.0mm	m		4m/cây					199.100	199.100	199.100
		Ống nhựa PVC-U 140x5.4mm	m		4m/cây					209.000	209.000	209.000
		Ống nhựa PVC-U 140x6.7mm	m		4m/cây					258.300	258.300	258.300
		Ống nhựa PVC-U 150x4.0mm	m		4m/cây					171.500	171.500	171.500
		Ống nhựa PVC-U 150x5.0mm	m		4m/cây					212.900	212.900	212.900
		Ống nhựa PVC-U 160x4.0mm	m		4m/cây					181.900	181.900	181.900
		Ống nhựa PVC-U 160x4.7mm	m		4m/cây					213.200	213.200	213.200
		Ống nhựa PVC-U 160x6.2mm	m		4m/cây					274.800	274.800	274.800
		Ống nhựa PVC-U 160x7.7mm	m		4m/cây					338.600	338.600	338.600
		Ống nhựa PVC-U 168x4.3mm	m		4m/cây					191.600	191.600	191.600
		Ống nhựa PVC-U 168x4.5mm	m		4m/cây					210.700	210.700	210.700
		Ống nhựa PVC-U 168x4.8mm	m		4m/cây					225.500	225.500	225.500
		Ống nhựa PVC-U 168x5.0mm	m		4m/cây					234.900	234.900	234.900
		Ống nhựa PVC-U 168x7.0mm	m		4m/cây					308.200	308.200	308.200
		Ống nhựa PVC-U 200x5.0mm	m		4m/cây					280.500	280.500	280.500
		Ống nhựa PVC-U 200x5.1mm	m		4m/cây					286.100	286.100	286.100
		Ống nhựa PVC-U 200x5.9mm	m		4m/cây					331.900	331.900	331.900

		Ổng nhựa PVC-U 200x7.7mm	m								428.000	428.000	428.000
		Ổng nhựa PVC-U 200x9.6mm	m								525.600	525.600	525.600
		Ổng nhựa PVC-U 220x5.1mm	m								296.500	296.500	296.500
		Ổng nhựa PVC-U 220x5.9mm	m								361.400	361.400	361.400
		Ổng nhựa PVC-U 220x6.5mm	m								397.000	397.000	397.000
		Ổng nhựa PVC-U 220x8.7mm	m								497.300	497.300	497.300
		Ổng nhựa PVC-U 225x6.6mm	m								417.200	417.200	417.200
		Ổng nhựa PVC-U 250x7.3mm	m								513.000	513.000	513.000
		Ổng nhựa PVC-U 250x9.6mm	m								725.000	725.000	725.000
		Ổng nhựa PVC-U 250x11.9mm	m								812.000	812.000	812.000
		Ổng nhựa HDPE PE100 DN20 dày 2.0mm PN16	m								12.500	12.500	12.500
		Ổng HDPE PE100 DN25 dày 2.0mm PN12.5	m								16.000	16.000	16.000
		Ổng HDPE PE100 DN25 dày 2.3mm PN16	m								19.000	19.000	19.000
		Ổng HDPE PE100 DN32 dày 2.0mm PN10	m								21.400	21.400	21.400
		Ổng HDPE PE100 DN32 dày 2.4mm PN12.5	m								26.100	26.100	26.100
		Ổng HDPE PE100 DN40 dày 2.4mm PN10	m								32.600	32.600	32.600
		Ổng HDPE PE100 DN50 dày 2.4mm PN8	m								42.000	42.000	42.000
		Ổng HDPE PE100 DN63 dày 3.0mm PN8	m								65.100	65.100	65.100
		Ổng HDPE PE100 DN75 dày 4.5mm PN10	m								114.200	114.200	114.200
		Ổng HDPE PE100 DN90 dày 4.3mm PN8	m								146.300	146.300	146.300
		Ổng HDPE PE100 DN110 dày 4.2mm PN6	m								158.000	158.000	158.000
		Ổng HDPE PE100 DN110 dày 5.3mm PN8	m								196.300	196.300	196.300

		Ổng HDPE PE100 DN110 dày 6.6mm PN10	m	TCVN 7305- 2:2008	6m/cây						245.600	245.600	245.600
		Ổng HDPE PE100 DN125 dày 4.8mm PN6	m		6m/cây						204.500	204.500	204.500
		Ổng HDPE PE100 DN125 dày 6.0mm PN8	m		6m/cây						253.500	253.500	253.500
		Ổng HDPE PE100 DN125 dày 7.4mm PN10	m		6m/cây						310.000	310.000	310.000
		Ổng HDPE PE100 DN140 dày 5.4mm PN6	m		6m/cây						256.600	256.600	256.600
		Ổng HDPE PE100 DN140 dày 8.3mm PN10	m		6m/cây						386.900	386.900	386.900
		Ổng HDPE PE100 DN160 dày 6.2mm PN6	m		6m/cây						336.200	336.200	336.200
		Ổng HDPE PE100 DN160 dày 7.7mm PN8	m		6m/cây						414.600	414.600	414.600
		Ổng HDPE PE100 DN160 dày 9.5mm PN10	m		6m/cây						508.400	508.400	508.400
		Ổng HDPE PE100 DN180 dày 6.9mm PN6	m		6m/cây						420.100	420.100	420.100
		Ổng HDPE PE100 DN200 dày 7.7mm PN6	m		6m/cây						521.800	521.800	521.800
		Ổng HDPE PE100 DN200 dày 9.6mm PN8	m		6m/cây						650.100	650.100	650.100
		Ổng HDPE PE100 DN200 dày 11.9mm PN10	m		6m/cây						802.100	802.100	802.100
		Ổng HDPE PE100 DN225 dày 8.6mm PN6	m		6m/cây						654.600	654.600	654.600
		Ổng HDPE PE100 DN250 dày 9.6mm PN6	m		6m/cây						810.900	810.900	810.900
		Ổng HDPE PE100 DN280 dày 10.7mm PN6	m		6m/cây						1.005.600	1.005.600	1.005.600
		Ổng HDPE PE100 DN315 dày 12.1mm PN6	m		6m/cây						1.282.300	1.282.300	1.282.300
		Ổng HDPE PE100 DN315 dày 18.7mm PN10	m		6m/cây						1.938.200	1.938.200	1.938.200
		Ổng HDPE PE100 DN355 dày 13.6mm PN6	m		6m/cây						1.628.700	1.628.700	1.628.700
		Ổng HDPE PE100 DN400 dày 153mm PN6	m		6m/cây						2.054.700	2.054.700	2.054.700
		Ổng HDPE PE100 DN400 dày 23.7mm PN10	m		6m/cây						3.129.800	3.129.800	3.129.800
		Ổng HDPE PE100 DN450 dày 26.7mm PN10	m		6m/cây						3.954.800	3.954.800	3.954.800

		Ổng HDPE PE100 DN500 dày 19.1mm PN6	m		6m/cây							3.197.900	3.197.900	3.197.900
		Ổng HDPE PE100 DN500 dày 29.7mm PN10	m		6m/cây							4.918.000	4.918.000	4.918.000
		Ổng HDPE PE100 DN560 dày 21.4mm PN6	m		6m/cây							4.392.000	4.392.000	4.392.000
		Ổng HDPE PE100 DN630 dày 24.1mm PN6	m		6m/cây							5.564.800	5.564.800	5.564.800
		Ổng HDPE PE100 DN710 dày 27.2mm PN6	m		6m/cây							7.085.000	7.085.000	7.085.000
		Ổng HDPE PE100 DN800 dày 30.6mm PN6	m		6m/cây							8.973.000	8.973.000	8.973.000
		Ổng HDPE PE100 DN900 dày 34.4mm PN6	m		6m/cây							11.348.400	11.348.400	11.348.400
		Ổng HDPE PE100 DN1000 dày 38.2mm PN6	m		6m/cây							14.003.000	14.003.000	14.003.000
		Ổng HDPE PE100 DN1200 dày 45.9mm PN6	m		6m/cây							20.169.300	20.169.300	20.169.300
		Nối thẳng HDPE DN25 PN16	cái									41.500	41.500	41.500
		Nối thẳng HDPE DN32 PN16	cái									53.800	53.800	53.800
		Nối góc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái									39.200	39.200	39.200
		Nối góc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái	TCVN 10097:201 3								53.800	53.800	53.800
		Nối góc 90 độ HDPE DN40 PN16	cái									85.600	85.600	85.600
		Ba chạc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái									50.000	50.000	50.000
		Ba chạc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái									57.900	57.900	57.900
		Ổng PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m	m		4m/cây							36.000	36.000	36.000
		Ổng PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	m		4m/cây							44.600	44.600	44.600
		Ổng PP-R DN 25 x2.8mm PN10 - 4m	m		4m/cây							64.400	64.400	64.400
		Ổng PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	m		4m/cây							78.300	78.300	78.300
		Ổng PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	m		4m/cây							115.200	115.200	115.200
		Ổng PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m	m		4m/cây							111.900	111.900	111.900

		Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	m		4m/cây	Nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	436.800	436.800	436.800
		Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m	m		4m/cây						362.800	362.800	362.800
		Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	m		4m/cây						1.273.600	1.273.600	1.273.600
		Ống u.PVC DN21 dày 1.7mm PN15	m	TCVN 8491- 2:2011	4m/cây						11.300	11.300	11.300
		Ống u.PVC DN27 dày 1.6mm PN12	m		4m/cây						15.200	15.200	15.200
		Ống u.PVC DN34 dày 1.9mm PN12	m		4m/cây						22.300	22.300	22.300
		Ống u.PVC DN42 dày 1.9mm PN9	m		4m/cây						28.800	28.800	28.800
		Ống u.PVC DN49 dày 2.1mm PN9	m		4m/cây						36.000	36.000	36.000
		Ống u.PVC DN60 dày 1.8mm PN6	m		4m/cây						39.900	39.900	39.900
		Ống u.PVC DN60 dày 2.5mm PN9	m		4m/cây						54.100	54.100	54.100
		Ống u.PVC DN90 dày 2.6mm PN6	m		4m/cây						84.400	84.400	84.400
		Ống u.PVC DN90 dày 3,5mm PN9	m		4m/cây						109.800	109.800	109.800
		Ống u.PVC DN114 dày 3.1mm PN6	m		4m/cây						127.100	127.100	127.100
		Ống u.PVC DN114 dày 4.5mm PN9	m		4m/cây						178.600	178.600	178.600
		Ống u.PVC DN168 dày 4.5mm PN6	m		4m/cây						270.700	270.700	270.700
		Ống u.PVC DN168 dày 6.6mm PN9	m		4m/cây						394.800	394.800	394.800
		Ống u.PVC DN220 dày 5.6mm PN6	m		4m/cây						431.400	431.400	431.400
		Ống u.PVC DN220 dày 8.3mm PN9	m		4m/cây						627.100	627.100	627.100
		Ống u.PVC DN110 dày 3.2mm PN6	m		4m/cây						111.400	111.400	111.400
		Ống u.PVC DN110 dày 4.2mm PN8	m		4m/cây						156.000	124.800	124.800
		Ống u.PVC DN125 dày 3.7mm PN6	m		4m/cây						143.400	114.700	114.700
		Ống u.PVC DN140 dày 4.1mm PN6	m		4m/cây						178.300	142.600	142.600

		Ổng u.PVC DN140 dày 6.7mm PN10	m		4m/cây						291.900	233.500	233.500
		Ổng u.PVC DN160 dày 4.7mm PN6	m		4m/cây						230.900	184.700	184.700
		Ổng u.PVC DN180 dày 5.3mm PN6	m		4m/cây						291.800	233.400	233.400
		Ổng u.PVC DN200 dày 5.9mm PN6	m		4m/cây						362.300	289.800	289.800
		Ổng u.PVC DN200 dày 9.6mm PN10	m		4m/cây						592.400	592.400	592.400
		Ổng u.PVC DN225 dày 6.6mm PN6	m		4m/cây						450.100	450.100	450.100
		Ổng u.PVC DN250 dày 7.3mm PN6	m		4m/cây						582.900	582.900	582.900
		Ổng u.PVC DN280 dày 8.2mm PN6	m		4m/cây						699.800	699.800	699.800
		Ổng u.PVC DN315 dày 9.2mm PN6	m		4m/cây						894.300	894.300	894.300
		Ổng u.PVC DN400 dày 11.7mm PN6	m		4m/cây						1.471.800	1.471.800	1.471.800
		Ổng u.PVC DN450 dày 13.2mm PN6	m		4m/cây						1.866.400	1.866.400	1.866.400
		Ổng u.PVC DN500 dày 12.3mm PN6	m		4m/cây						1.975.400	1.975.400	1.975.400
		Ổng u.PVC DN560 dày 13.7mm PN6	m		4m/cây						2.398.100	2.398.100	2.398.100
		Ổng u.PVC DN630 dày 15.4mm PN6	m		4m/cây						3.034.400	3.034.400	3.034.400
		Ổng u.PVC DN710 dày 17.4mm PN6	m		4m/cây						4.789.600	4.789.600	4.789.600
		Ổng u.PVC DN800 dày 19.6mm PN6	m		4m/cây						6.059.000	6.059.000	6.059.000
		Ổng gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN8	m	TCVN 11821-3:2017	6m/cây						828.800	828.800	828.800
		Ổng gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN4	m		6m/cây						739.400	739.400	739.400
		Ổng gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN8	m		6m/cây						1.300.000	1.300.000	1.300.000
		Ổng gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN4	m		6m/cây						1.048.200	1.048.200	1.048.200
		Ổng gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN4	m		6m/cây						1.803.800	1.803.800	1.803.800
		Ổng gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN8	m		6m/cây						2.377.400	2.377.400	2.377.400

		Ổng gân sóng HDPE 2 lớp DN500 SN4	m		6m/cây							2.697.500	2.697.500	2.697.500
		Ổng gân sóng HDPE 2 lớp DN500 SN8	m		6m/cây							3.900.000	3.900.000	3.900.000
		Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 160-200	cái	TCVN 12755:2020								983.800	983.800	983.800
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110x110P - 225	cái									889.900	889.900	889.900
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 114 - 225	cái									889.900	889.900	889.900
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110 - 225	cái									889.900	889.900	889.900
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 110-160-200	cái									1.604.400	1.604.400	1.604.400
		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 160G	cái									944.100	944.100	944.100
		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G	cái									1.140.300	1.140.300	1.140.300
		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 200 - 12,5T	cái									1.556.800	1.556.800	1.556.800
		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 225 - 12,5T	cái									1.727.300	1.727.300	1.727.300
	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện DN16 dày 1.7mm	cây	TCVN 7417-21:2015	Loại D3 - 2.92m							33.900	33.900	33.900
		Ổng luồn dây điện DN20 dày 1.6mm	cây		Loại D2 - 2.92m							38.600	38.600	38.600
		Ổng luồn dây điện DN25 dày 1.8mm	cây		Loại D2 - 2.92m							53.400	53.400	53.400
		Ổng luồn dây điện DN32 dày 2.1mm	cây		Loại D2 - 2.92m							107.300	107.300	107.300
		Ổng gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN30	m	TCVN 7997:2009	200m/cuộn							24.200	24.200	24.200
		Ổng gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN40	m		200m/cuộn							34.800	34.800	34.800
		Ổng gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN50	m		200m/cuộn							47.700	47.700	47.700
		Ổng gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN65	m		200m/cuộn							69.100	69.100	69.100
		Ổng gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN80	m		200m/cuộn							89.900	89.900	89.900
		Ổng gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN100	m		125m/cuộn							126.900	126.900	126.900

		Ông uPVC C1 D90	m	TCVN 6151:2002; TCVN 8491:2011	4m-6m/cây						65.800	65.800	65.800
		Ông uPVC C1 D110	m		4m-6m/cây						97.900	97.900	97.900
		Ông uPVC C1 D125	m		4m-6m/cây						121.000	121.000	121.000
		Ông uPVC C1 D160	m		4m-6m/cây						151.300	151.300	151.300
		Ông uPVC C1 D160	m		4m-6m/cây						200.000	200.000	200.000
		Ông uPVC C1 D200	m		4m-6m/cây						311.500	311.500	311.500
		Ông uPVC C1 D225	m		4m-6m/cây						379.800	379.800	379.800
		Ông uPVC C1 D250	m		4m-6m/cây						499.500	499.500	499.500
		Ông uPVC C2 D42	m		4m-6m/cây						28.300	28.300	28.300
		Ông uPVC C2 D48	m		4m-6m/cây						34.100	34.100	34.100
		Ông uPVC C2 D60	m		4m-6m/cây						48.800	48.800	48.800
		Ông uPVC C2 D75	m		4m-6m/cây						69.400	69.400	69.400
		Ông uPVC C2 D90	m		4m-6m/cây						76.000	76.000	76.000
		Ông uPVC C2 D110	m		4m-6m/cây						111.400	111.400	111.400
		Ông uPVC C2 D125	m		4m-6m/cây						143.400	143.400	143.400
		Ông uPVC C2 D160	m		4m-6m/cây						230.900	230.900	230.900
		Ông uPVC C2 D200	m		4m-6m/cây						362.300	362.300	362.300
		Ông uPVC C2 D225	m		4m-6m/cây						450.100	450.100	450.100
		Ông uPVC C2 D250	m		4m-6m/cây						582.900	582.900	582.900
		Ông uPVC C3 D42	m		4m-6m/cây						33.300	33.300	33.300
		Ông uPVC C3 D48	m		4m-6m/cây						41.300	41.300	41.300
		Ông uPVC C3 D60	m		4m-6m/cây						59.000	59.000	59.000
		Ông uPVC C3 D75	m		4m-6m/cây						86.000	86.000	86.000
		Ông uPVC C3 D90	m		4m-6m/cây						99.600	99.600	99.600
		Ông uPVC C3 D110	m		4m-6m/cây						156.000	156.000	156.000
		Ông uPVC C3 D125	m		4m-6m/cây						181.900	181.900	181.900
		Ông uPVC C3 D160	m		4m-6m/cây						298.600	298.600	298.600
		Ông uPVC C3 D200	m		4m-6m/cây						462.300	462.300	462.300
		Ông uPVC C3 D225	m		4m-6m/cây						584.600	584.600	584.600
		Ông uPVC C3 D250	m		4m-6m/cây						753.400	753.400	753.400
		Ông HDPE PE100 D110 PN6	m		6m-9m/cây						158.000	158.000	158.000
		Ông HDPE PE100 D125 PN6	m		6m-9m/cây						204.500	204.500	204.500
		Ông HDPE PE100 D140 PN6	m		6m-9m/cây						256.600	256.600	256.600
		Ông HDPE PE100 D160 PN6	m		6m-9m/cây						336.200	336.200	336.200
		Ông HDPE PE100 D200 PN6	m		6m-9m/cây						521.800	521.800	521.800
		Ông HDPE PE100 D225 PN6	m		6m-9m/cây						654.600	654.600	654.600
		Ông HDPE PE100 D250 PN6	m		6m-9m/cây						810.900	810.900	810.900
		Ông HDPE PE100 D280 PN6	m		6m-9m/cây						1.005.600	1.005.600	1.005.600
		Ông HDPE PE100 D315 PN6	m		6m-9m/cây						1.282.300	1.282.300	1.282.300
		Ông HDPE PE100 D355 PN6	m		6m-9m/cây						1.628.700	1.628.700	1.628.700
		Ông HDPE PE100 D400 PN6	m		6m-9m/cây						2.054.700	2.054.700	2.054.700
		Ông HDPE PE100 D450 PN6	m		6m-9m/cây						2.625.900	2.625.900	2.625.900
		Ông HDPE PE100 D500 PN6	m		6m-9m/cây						3.197.900	3.197.900	3.197.900
		Ông HDPE PE100 D560 PN6	m		6m-9m/cây						4.392.000	4.392.000	4.392.000

[illegible]

Ổng HDPE PE100 D630 PN6	m
Ổng HDPE PE100 D710 PN6	m
Ổng HDPE PE100 PE100 D800 PN6	m
Ổng HDPE PE100 D50 PN8	cái
Ổng HDPE PE100 D63 PN8	cái
Ổng HDPE PE100 D140 PN8	cái
Ổng HDPE PE100 D160 PN8	cái
Ổng HDPE PE100 D250 PN8	cái
Ổng HDPE PE100 D32 PN10	cái
Ổng HDPE PE100 D40 PN10	cái
Ổng HDPE PE100 D50 PN10	cái
Ổng HDPE PE100 D63 PN10	cái
Ổng HDPE PE100 D75 PN10	cái
Ổng HDPE PE100 D90 PN10	cái
Ổng HDPE PE100 D110 PN10	m
Ổng HDPE PE100 D125 PN10	m
Ổng HDPE PE100 D140 PN10	m
Ổng HDPE PE100 D160 PN10	m
Ổng HDPE PE100 D200 PN10	m
Ổng HDPE PE100 D220 PN10	m
Ổng HDPE PE100 D250 PN10	m
Ổng HDPE PE100 D280 PN10	m
Ổng HDPE PE100 D315 PN10	m
Ổng HDPE PE100 D355 PN10	m
Ổng HDPE PE100 D400 PN10	m
Ổng HDPE PE100 D450 PN10	m
Ổng HDPE PE100 D500 PN10	m
Ổng HDPE PE100 D560 PN10	cái

TCVN
7305:2008

[illegible]

Europe

Việt
Nam

[illegible]

Giá bán đã
bao gồm
chi phí vận
chuyển
đến công
trình trên
địa bàn
tỉnh Khánh
Hòa

Báo giá
của
Công ty
TNHH
Nhựa
Châu Âu
Xanh

5.564.800	5.564.800	5.564.800
7.085.000	7.085.000	7.085.000
8.973.000	8.973.000	8.973.000
42.000	42.000	42.000
65.100	65.100	65.100
315.700	315.700	315.700
414.600	414.600	414.600
999.100	999.100	999.100
21.400	21.400	21.400
32.600	32.600	32.600
50.100	50.100	50.100
80.000	80.000	80.000
114.200	114.200	114.200
162.000	162.000	162.000
245.600	245.600	245.600
310.000	310.000	310.000
386.900	386.900	386.900
508.400	508.400	508.400
866.268	866.268	866.268
1.064.880	1.064.880	1.064.880
1.319.220	1.319.220	1.319.220
1.643.868	1.643.868	1.643.868
2.093.256	2.093.256	2.093.256
2.660.040	2.660.040	2.660.040
3.380.184	3.380.184	3.380.184
4.271.184	4.271.184	4.271.184
5.311.440	5.311.440	5.311.440
7.181.244	7.181.244	7.181.244

		Ống HDPE PE100 D630 PN10	cái		6m-9m/cây					9.095.760	9.095.760	9.095.760
		Ống HDPE PE100 D710 PN10	cái		6m-9m/cây					11.559.132	11.559.132	11.559.132
		Ống HDPE PE100 D800 PN10	cái		6m-9m/cây					14.657.544	14.657.544	14.657.544
		Ống HDPE PE100 D800 PN8	cái		6m-9m/cây					11.058.900	11.058.900	11.058.900
		Ống HDPE PE100 D25 PN12,5	cái		200m/cuộn					16.000	16.000	16.000
		Cút đều 90 độ D20	cái							34.300	34.300	34.300
		Cút đều 90 độ D25	cái							39.200	39.200	39.200
		Cút đều 90 độ D32	cái							53.800	53.800	53.800
		Cút đều 90 độ D40	cái							85.600	85.600	85.600
		Cút đều 90 độ D50	cái							110.700	110.700	110.700
		Cút đều 90 độ D110	cái							273.000	273.000	273.000
		Cút đều 90 độ D125	cái							422.500	422.500	422.500
		Cút đều 90 độ D160	cái							682.500	682.500	682.500
		Cút đều 90 độ D200	cái							1.486.900	1.486.900	1.486.900
		Cút đều 90 độ D225	cái							2.193.800	2.193.800	2.193.800
		Cút đều 90 độ D250	cái							2.600.000	2.600.000	2.600.000
		Ống PPR D20 x 2,3mm	m	DIN 8077/8078: 2009	4m/cây					36.000	36.000	36.000
		Ống PPR D25 x 2,8mm	m		4m/cây					64.400	64.400	64.400
		Ống PPR D32 x 2,9mm	m		4m/cây					83.500	83.500	83.500
		Ống PPR D40 x 3,7mm	m		4m/cây					111.900	111.900	111.900
		Ống PPR D50 x 4,6mm	m		4m/cây					164.200	164.200	164.200
		Ống PPR D20 x 2,8mm	m		4m/cây					40.200	40.200	40.200
		Ống PPR D25 x 3,5mm	m		4m/cây					74.100	74.100	74.100
		Ống PPR D32 x 4,4mm	m		4m/cây					100.400	100.400	100.400
		Ống PPR D40 x 5,5mm	m		4m/cây					135.900	135.900	135.900
		Ống PPR D50 x 6,9mm	m		4m/cây					216.200	216.200	216.200
		Ống PPR D20 x 3,4mm	m		4m/cây					44.600	44.600	44.600
		Ống PPR D25 x 4,2mm	m		4m/cây					78.300	78.300	78.300
		Ống PPR D32 x 5,4mm	m		4m/cây					115.200	115.200	115.200
		Ống PPR D40 x 6,7mm	m		4m/cây					178.400	178.400	178.400
		Ống PPR D50 x 8,3mm	m		4m/cây					277.200	277.200	277.200
		Ống nhựa HDPE D20x2,0mm PN16	m		200m/cuộn					7.700	7.700	7.700
		Ống nhựa HDPE D20x2,3mm PN20	m		200m/cuộn					9.100	9.100	9.100
		Ống nhựa HDPE D25x2,0mm PN12,5	m		200m/cuộn					9.800	9.800	9.800
		Ống nhựa HDPE D25x2,3mm PN16	m		200m/cuộn					11.700	11.700	11.700

Ống nhựa HDPE D25x3,0mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D32x2,0mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D32x2,4mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D32x3,0mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D32x3,6mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D40x2,0mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D40x2,4mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D40x3,0mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D40x3,7mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D40x4,5mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D50x2,0mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D50x2,4mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D50x3,0mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D50x3,7mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D50x4,6mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D50x5,6mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D63x2,5mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D63x3,0mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D63x3,8mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D63x4,7mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D63x5,8mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D63x7,1mm PN20	m

200m/cuộn
200m/cuộn
200m/cuộn
200m/cuộn
200m/cuộn
200m/cuộn
200m/cuộn
200m/cuộn
200m/cuộn
200m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn

13.700	13.700	13.700
13.200	13.200	13.200
16.100	16.100	16.100
18.300	18.300	18.300
22.600	22.600	22.600
16.600	16.600	16.600
20.100	20.100	20.100
24.300	24.300	24.300
29.200	29.200	29.200
34.600	34.600	34.600
21.700	21.700	21.700
25.800	25.800	25.800
30.800	30.800	30.800
37.100	37.100	37.100
45.300	45.300	45.300
53.500	53.500	53.500
33.900	33.900	33.900
40.100	40.100	40.100
49.300	49.300	49.300
59.700	59.700	59.700
71.200	71.200	71.200
85.300	85.300	85.300

Ổng nhựa HDPE D75x2,9mm PN6	m
Ổng nhựa HDPE D75x3,6mm PN8	m
Ổng nhựa HDPE D75x4,5mm PN10	m
Ổng nhựa HDPE D75x5,6mm PN12,5	m
Ổng nhựa HDPE D75x6,8mm PN16	m
Ổng nhựa HDPE D75x8,4mm PN20	m
Ổng nhựa HDPE D90x3,5mm PN6	m
Ổng nhựa HDPE D90x4,3mm PN8	m
Ổng nhựa HDPE D90x5,4mm PN10	m
Ổng nhựa HDPE D90x6,7mm PN12,5	m
Ổng nhựa HDPE D90x8,2mm PN16	m
Ổng nhựa HDPE D90x10,1mm PN20	m
Ổng nhựa HDPE D110x4,2mm PN6	m
Ổng nhựa HDPE D110x5,3mm PN8	m
Ổng nhựa HDPE D110x6,6mm PN10	m
Ổng nhựa HDPE D110x8,1mm PN12,5	m
Ổng nhựa HDPE D110x10,0mm PN16	m
Ổng nhựa HDPE D110x12,3mm PN20	m
Ổng nhựa HDPE D125x4,8mm PN6	m
Ổng nhựa HDPE D125x6,0mm PN8	m
Ổng nhựa HDPE D125x7,4mm PN10	m
Ổng nhựa HDPE D125x9,2mm PN12,5	m

50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây

46.200	46.200	46.200
57.000	57.000	57.000
70.300	70.300	70.300
84.700	84.700	84.700
101.100	101.100	101.100
120.700	120.700	120.700
75.700	75.700	75.700
90.000	90.000	90.000
99.700	99.700	99.700
120.500	120.500	120.500
144.700	144.700	144.700
173.300	173.300	173.300
97.300	97.300	97.300
120.800	120.800	120.800
151.100	151.100	151.100
180.500	180.500	180.500
218.000	218.000	218.000
262.400	262.400	262.400
125.800	125.800	125.800
156.000	156.000	156.000
190.700	190.700	190.700
232.500	232.500	232.500

	Ống nhựa HDPE PE100	Ống nhựa HDPE D125x11,4mm PN16	m	TCVN 7305- 2:2008	6-9m/cây	Nhựa Hoàng Mai	Việt Nam	Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty Cổ Phần Nhựa Hoàng Mai	282.000	282.000	282.000
		Ống nhựa HDPE D125x14,0mm PN20	m		6-9m/cây					336.300	336.300	336.300
		Ống nhựa HDPE D140x5,4mm PN6	m		6-9m/cây					157.900	157.900	157.900
		Ống nhựa HDPE D140x6,7mm PN8	m		6-9m/cây					194.300	194.300	194.300
		Ống nhựa HDPE D140x8,3mm PN10	m		6-9m/cây					238.100	238.100	238.100
		Ống nhựa HDPE D140x10,3mm PN12,5	m		6-9m/cây					288.400	288.400	288.400
		Ống nhựa HDPE D140x12,7mm PN16	m		6-9m/cây					349.600	349.600	349.600
		Ống nhựa HDPE D140x15,7mm PN20	m		6-9m/cây					420.500	420.500	420.500
		Ống nhựa HDPE D160x6,2mm PN6	m		6-9m/cây					206.900	206.900	206.900
		Ống nhựa HDPE D160x7,7mm PN8	m		6-9m/cây					255.100	255.100	255.100
		Ống nhựa HDPE D160x9,5mm PN10	m		6-9m/cây					312.900	312.900	312.900
		Ống nhựa HDPE D160x11,8mm PN12,5	m		6-9m/cây					376.300	376.300	376.300
		Ống nhựa HDPE D160x14,6mm PN16	m		6-9m/cây					462.400	462.400	462.400
		Ống nhựa HDPE D160x17,9mm PN20	m		6-9m/cây					551.600	551.600	551.600
		Ống nhựa HDPE D180x6,9mm PN6	m		6-9m/cây					258.500	258.500	258.500
		Ống nhựa HDPE D180x8,6mm PN8	m		6-9m/cây					321.200	321.200	321.200
		Ống nhựa HDPE D180x10,7mm PN10	m		6-9m/cây					393.300	393.300	393.300
		Ống nhựa HDPE D180x13,3mm PN12,5	m		6-9m/cây					479.700	479.700	479.700
		Ống nhựa HDPE D180x16,4mm PN16	m		6-9m/cây					581.600	581.600	581.600
		Ống nhựa HDPE D180x20,1mm PN20	m		6-9m/cây					697.500	697.500	697.500
	Ống nhựa HDPE D200x7,7mm PN6	m	6-9m/cây	321.100	321.100	321.100						
	Ống nhựa HDPE D200x9,6mm PN8	m	6-9m/cây	400.100	400.100	400.100						

Ống nhựa HDPE D200x11,9mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D200x14,7mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D200x18,2mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D200x22,4mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D225x8,6mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D225x10,8mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D225x13,4mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D225x16,6mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D225x20,5mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D225x25,2mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D250x9,6mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D250x11,9mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D250x14,8mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D250x18,4mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D250x22,7mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D250x27,9mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D280x10,7mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D280x13,4mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D280x16,6mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D280x20,6mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D280x25,4mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D280x31,3mm PN20	m

6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây

493.600	493.600	493.600
587.800	587.800	587.800
727.700	727.700	727.700
867.700	867.700	867.700
402.800	402.800	402.800
503.800	503.800	503.800
606.700	606.700	606.700
743.100	743.100	743.100
889.700	889.700	889.700
1.073.200	1.073.200	1.073.200
499.000	499.000	499.000
614.800	614.800	614.800
751.700	751.700	751.700
923.900	923.900	923.900
1.106.900	1.106.900	1.106.900
1.324.400	1.324.400	1.324.400
618.800	618.800	618.800
784.300	784.300	784.300
936.600	936.600	936.600
1.158.400	1.158.400	1.158.400
1.387.300	1.387.300	1.387.300
1.658.800	1.658.800	1.658.800

[illegible]

Ống nhựa HDPE D315x12,1mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D315x15mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D315x18,7mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D315x23,2mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D315x28,6mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D315x35,2mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D355x13,6mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D355x16,9mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D355x21,1mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D355x26mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D355x32,2mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D355x39,7mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D400x15,3mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D400x19,1mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D400x23,7mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D400x29,4mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D400x36,3mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D400x44,7mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D450x17,2mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D450x21,5mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D450x26,7mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D450x33,1mm PN12,5	m

[illegible][illegible]

789.100	789.100	789.100
982.500	982.500	982.500
1.192.700	1.192.700	1.192.700
1.448.800	1.448.800	1.448.800
1.756.000	1.756.000	1.756.000
2.113.200	2.113.200	2.113.200
1.002.300	1.002.300	1.002.300
1.235.500	1.235.500	1.235.500
1.515.700	1.515.700	1.515.700
1.837.500	1.837.500	1.837.500
2.229.300	2.229.300	2.229.300
2.680.700	2.680.700	2.680.700
1.264.500	1.264.500	1.264.500
1.584.400	1.584.400	1.584.400
1.926.000	1.926.000	1.926.000
2.326.400	2.326.400	2.326.400
2.841.000	2.841.000	2.841.000
3.414.200	3.414.200	3.414.200
1.615.900	1.615.900	1.615.900
1.988.700	1.988.700	1.988.700
2.433.700	2.433.700	2.433.700
2.941.400	2.941.400	2.941.400

		Ống nhựa HDPE D450x40,9mm PN16	m		6-9m/cây					3.595.900	3.595.900	3.595.900
		Ống nhựa HDPE D450x50,3mm PN20	m		6-9m/cây					4.316.100	4.316.100	4.316.100
		Ống nhựa HDPE D20mm x 1,8mm	m		Cuộn 100m					12.100	12.100	12.100
		Ống nhựa HDPE D20mm x 2,0mm	m		Cuộn 100m					12.500	12.500	12.500
		Ống nhựa HDPE D20mm x 2,3mm	m		Cuộn 100m					14.800	14.800	14.800
		Ống nhựa HDPE D25mm x 2,0mm	m		Cuộn 100m					16.000	16.000	16.000
		Ống nhựa HDPE D25mm x 2,3mm	m		Cuộn 100m					19.000	19.000	19.000
		Ống nhựa HDPE D25mm x 3,0mm	m		Cuộn 100m					22.300	22.300	22.300
		Ống nhựa HDPE D32mm x 2,0mm	m		Cuộn 100m					21.400	21.400	21.400
		Ống nhựa HDPE D32mm x 2,4mm	m		Cuộn 100m					26.100	26.100	26.100
		Ống nhựa HDPE D32mm x 3,0mm	m		Cuộn 100m					30.600	30.600	30.600
		Ống nhựa HDPE D32mm x 3,6mm	m		Cuộn 100m					36.800	36.800	36.800
		Ống nhựa HDPE D40mm x 2,0mm	m		Cuộn 100m					27.100	27.100	27.100
		Ống nhựa HDPE D40mm x 2,4mm	m		Cuộn 100m					32.600	32.600	32.600
		Ống nhựa HDPE D40mm x 3,0mm	m		Cuộn 100m					39.500	39.500	39.500
		Ống nhựa HDPE D40mm x 3,7mm	m		Cuộn 100m					47.400	47.400	47.400
		Ống nhựa HDPE D40mm x 4,5mm	m		Cuộn 100m					56.300	56.300	56.300
		Ống nhựa HDPE D50mm x 2,4mm	m		Cuộn 50m					42.000	42.000	42.000
		Ống nhựa HDPE D50mm x 3,0mm	m		Cuộn 50m					50.100	50.100	50.100
		Ống nhựa HDPE D50mm x 3,7mm	m		Cuộn 50m					60.300	60.300	60.300
		Ống nhựa HDPE D50mm x 4,6mm	m		Cuộn 50m					73.500	73.500	73.500
		Ống nhựa HDPE D50mm x 5,6mm	m		Cuộn 50m					87.000	87.000	87.000

Ống nhựa HDPE D63mm x 3,0mm	m
Ống nhựa HDPE D63mm x 3,8mm	m
Ống nhựa HDPE D63mm x 4,7mm	m
Ống nhựa HDPE D63mm x 5,8mm	m
Ống nhựa HDPE D63mm x 7,1mm	m
Ống nhựa HDPE D75mm x 3,6mm	m
Ống nhựa HDPE D75mm x 4,5mm	m
Ống nhựa HDPE D75mm x 5,6mm	m
Ống nhựa HDPE D75mm x 6,8mm	m
Ống nhựa HDPE D75mm x 8,4mm	m
Ống nhựa HDPE D90mm x 4,3mm	m
Ống nhựa HDPE D90mm x 5,4mm	m
Ống nhựa HDPE D90mm x 6,7mm	m
Ống nhựa HDPE D90mm x 8,2mm	m
Ống nhựa HDPE D90mm x 10,1mm	m
Ống nhựa HDPE D110mm x 4,2mm	m
Ống nhựa HDPE D110mm x 5,3mm	m
Ống nhựa HDPE D110mm x 6,6mm	m
Ống nhựa HDPE D110mm x 8,1mm	m
Ống nhựa HDPE D110mm x 10,0mm	m
Ống nhựa HDPE D125mm x 4,8mm	m
Ống nhựa HDPE D125mm x 6,0mm	m

Cuộn 50m
Cuộn 50m
Cuộn 50m
Cuộn 50m
Cuộn 50m
Cuộn 50m
Cuộn 50m
Cuộn 50m
Cuộn 50m
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

--

--

--

--

65.100	65.100	65.100
80.000	80.000	80.000
97.000	97.000	97.000
115.700	115.700	115.700
138.500	138.500	138.500
92.700	92.700	92.700
114.200	114.200	114.200
137.700	137.700	137.700
164.300	164.300	164.300
196.200	196.200	196.200
146.300	146.300	146.300
162.000	162.000	162.000
195.800	195.800	195.800
235.200	235.200	235.200
281.500	281.500	281.500
158.000	158.000	158.000
196.300	196.300	196.300
245.600	245.600	245.600
293.300	293.300	293.300
354.300	354.300	354.300
204.500	204.500	204.500
253.500	253.500	253.500

		Ống nhựa HDPE D125mm x 7,4mm	m		6m/ Cây						310.000	310.000	310.000
		Ống nhựa HDPE D125mm x 9,2mm	m		6m/ Cây						377.700	377.700	377.700
		Ống nhựa HDPE D125mm x 11,4mm	m		6m/ Cây						458.300	458.300	458.300
		Ống nhựa HDPE D140mm x 5,4mm	m		6m/ Cây						256.600	256.600	256.600
		Ống nhựa HDPE D140mm x 6,7mm	m		6m/ Cây						315.700	315.700	315.700
		Ống nhựa HDPE D140mm x 8,3mm	m		6m/ Cây						386.900	386.900	386.900
		Ống nhựa HDPE D140mm x 10,3mm	m		6m/ Cây						468.600	468.600	468.600
		Ống nhựa HDPE D140mm x 12,7mm	m		6m/ Cây						568.100	568.100	568.100
		Ống nhựa HDPE D160mm x 6,2mm	m		6m/ Cây						336.200	336.200	336.200
		Ống nhựa HDPE D160mm x 7,7mm	m		6m/ Cây						414.600	414.600	414.600
		Ống nhựa HDPE D160mm x 9,5mm	m		6m/ Cây						508.400	508.400	508.400
		Ống nhựa HDPE D160mm x 11,8mm	m		6m/ Cây						611.500	611.500	611.500
		Ống nhựa HDPE D160mm x 14,6mm	m		6m/ Cây						751.400	751.400	751.400
		Ống nhựa HDPE D180mm x 6,9mm	m		6m/ Cây						420.100	420.100	420.100
		Ống nhựa HDPE D180mm x 8,6mm	m	TCVN 7305- 2:2008/ISO 4427- 2:2007	6m/ Cây						521.900	521.900	521.900
	Ống nhựa HDPE	Ống nhựa HDPE D180mm x 10,7mm	m		6m/ Cây						640.100	640.100	640.100
		Ống nhựa HDPE D180mm x 13,3mm	m		6m/ Cây						779.500	779.500	779.500
		Ống nhựa HDPE D180mm x 16,4mm	m		6m/ Cây						945.100	945.100	945.100
		Ống nhựa HDPE D200mm x 7,7mm	m		6m/ Cây						521.800	521.800	521.800
		Ống nhựa HDPE D200mm x 9,6mm	m		6m/ Cây						650.100	650.100	650.100
		Ống nhựa HDPE D200mm x 11,9mm	m		6m/ Cây						802.100	802.100	802.100
		Ống nhựa HDPE D200mm x 14,7mm	m		6m/ Cây						955.300	955.300	955.300

Ống nhựa HDPE D200mm x 18,2mm	m
Ống nhựa HDPE D225mm x 8,6mm	m
Ống nhựa HDPE D225mm x 10,8mm	m
Ống nhựa HDPE D225mm x 13,4mm	m
Ống nhựa HDPE D225mm x 16,6mm	m
Ống nhựa HDPE D225mm x 20,5mm	m
Ống nhựa HDPE D250mm x 9,6mm	m
Ống nhựa HDPE D250mm x 11,9mm	m
Ống nhựa HDPE D250mm x 14,8mm	m
Ống nhựa HDPE D250mm x 18,4mm	m
Ống nhựa HDPE D250mm x 22,7 mm	m
Ống nhựa HDPE D280mm x 10,7mm	m
Ống nhựa HDPE D280mm x 13,4mm	m
Ống nhựa HDPE D280mm x 16,6mm	m
Ống nhựa HDPE D280mm x 20,6mm	m
Ống nhựa HDPE D280mm x 25,4mm	m
Ống nhựa HDPE D315mm x 12,1mm	m
Ống nhựa HDPE D315mm x 15,0mm	m
Ống nhựa HDPE D315mm x 18,7mm	m
Ống nhựa HDPE D315mm x 23,2mm	m
Ống nhựa HDPE D315mm x 28,6mm	m
Ống nhựa HDPE D355mm x 13,6mm	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

--

--

--

--

1.182.500	1.182.500	1.182.500
645.600	645.600	645.600
818.800	818.800	818.800
986.000	986.000	986.000
1.206.000	1.206.000	1.206.000
1.445.800	1.445.800	1.445.800
810.900	810.900	810.900
999.100	999.100	999.100
1.221.500	1.221.500	1.221.500
1.501.400	1.501.400	1.501.400
1.798.700	1.798.700	1.798.700
1.005.600	1.005.600	1.005.600
1.274.500	1.274.500	1.274.500
1.522.100	1.522.100	1.522.100
1.882.400	1.882.400	1.882.400
2.254.300	2.254.300	2.254.300
1.282.300	1.282.300	1.282.300
1.596.500	1.596.500	1.596.500
1.938.200	1.938.200	1.938.200
2.354.300	2.354.300	2.354.300
2.853.500	2.853.500	2.853.500
1.628.700	1.628.700	1.628.700

Ống nhựa HDPE D355mm x 16,9mm	m
Ống nhựa HDPE D355mm x 21,1mm	m
Ống nhựa HDPE D355mm x 26,1mm	m
Ống nhựa HDPE D355mm x 32,2mm	m
Ống nhựa HDPE D400mm x 15,3mm	m
Ống nhựa HDPE D400mm x 19,1mm	m
Ống nhựa HDPE D400mm x 23,7mm	m
Ống nhựa HDPE D400mm x 29,4mm	m
Ống nhựa HDPE D400mm x 36,3mm	m
Ống nhựa HDPE D450mm x 17,2mm	m
Ống nhựa HDPE D450mm x 21,5mm	m
Ống nhựa HDPE D450mm x 26,7mm	m
Ống nhựa HDPE D450mm x 33,1mm	m
Ống nhựa HDPE D450mm x 40,9mm	m
Ống nhựa HDPE D500mm x 19,1mm	m
Ống nhựa HDPE D500mm x 23,9mm	m
Ống nhựa HDPE D500mm x 29,7mm	m
Ống nhựa HDPE D500mm x 36,8mm	m
Ống nhựa HDPE D500mm x 45,4mm	m
Ống nhựa HDPE D560mm x 21,4mm	m
Ống nhựa HDPE D560mm x 26,7mm	m
Ống nhựa HDPE D560mm x 33,2mm	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

--

--

--

--

2.007.700	2.007.700	2.007.700
2.463.000	2.463.000	2.463.000
2.986.000	2.986.000	2.986.000
3.622.500	3.622.500	3.622.500
2.054.700	2.054.700	2.054.700
2.574.600	2.574.600	2.574.600
3.129.800	3.129.800	3.129.800
3.784.000	3.784.000	3.784.000
4.616.700	4.616.700	4.616.700
2.625.900	2.625.900	2.625.900
3.231.700	3.231.700	3.231.700
3.954.800	3.954.800	3.954.800
4.779.700	4.779.700	4.779.700
5.843.400	5.843.400	5.843.400
3.197.900	3.197.900	3.197.900
4.006.100	4.006.100	4.006.100
4.918.000	4.918.000	4.918.000
5.948.300	5.948.300	5.948.300
7.243.500	7.243.500	7.243.500
4.392.000	4.392.000	4.392.000
5.415.700	5.415.700	5.415.700
6.649.300	6.649.300	6.649.300

		Ống nhựa HDPE D560mm x 41,2mm	m		6m/ Cây						8.116.100	8.116.100	8.116.100
		Ống nhựa HDPE D560mm x 50,8mm	m		6m/ Cây						9.803.200	9.803.200	9.803.200
		Ống nhựa HDPE D630mm x 24,1mm	m		6m/ Cây						5.564.800	5.564.800	5.564.800
		Ống nhựa HDPE D630mm x 30,0mm	m		6m/ Cây						6.842.700	6.842.700	6.842.700
		Ống nhựa HDPE D630mm x 37,4mm	m		6m/ Cây						8.422.000	8.422.000	8.422.000
		Ống nhựa HDPE D630mm x 46,3mm	m		6m/ Cây						10.258.200	10.258.200	10.258.200
		Ống nhựa HDPE D630mm x 57,2mm	m		6m/ Cây						12.443.800	12.443.800	12.443.800
		Co 45 độ HDPE Ø63mm	cái		1 Cái						67.300	67.300	67.300
		Co 45 độ HDPE Ø75mm	cái		1 Cái						91.300	91.300	91.300
		Co 45 độ HDPE Ø90mm	cái		1 Cái						124.900	124.900	124.900
		Co 45 độ HDPE Ø 110mm	cái		1 Cái						196.600	196.600	196.600
		Co 45 độ HDPE Ø125mm	cái		1 Cái						308.900	308.900	308.900
		Co 45 độ HDPE Ø140mm	cái		1 Cái						463.300	463.300	463.300
		Co 45 độ HDPE Ø160mm	cái		1 Cái						449.300	449.300	449.300
		Co 45 độ HDPE Ø180mm	cái		1 Cái						1.053.000	1.053.000	1.053.000
		Co 45 độ HDPE Ø200mm	cái		1 Cái						814.300	814.300	814.300
		Co 45 độ HDPE Ø225mm	cái		1 Cái						1.263.600	1.263.600	1.263.600
		Co 45 độ HDPE Ø250mm	cái		1 Cái						1.375.900	1.375.900	1.375.900
		Co 45 độ HDPE Ø280mm	cái		1 Cái						2.527.200	2.527.200	2.527.200
		Co 45 độ HDPE Ø315mm	cái		1 Cái						2.667.600	2.667.600	2.667.600
		Co 45 độ HDPE Ø355 mm	cái		1 Cái						4.212.000	4.212.000	4.212.000
		Co 45 độ HDPE Ø400mm	cái		1 Cái						4.633.200	4.633.200	4.633.200
		Co 45 độ HDPE Ø450mm	cái		1 Cái						12.636.000	12.636.000	12.636.000
		Co 45 độ HDPE Ø500mm	cái		1 Cái						16.848.000	16.848.000	16.848.000
		Co 45 độ HDPE Ø560mm	cái		1 Cái						23.868.000	23.868.000	23.868.000
		Co 45 độ HDPE Ø630mm	cái		1 Cái						30.888.000	30.888.000	30.888.000
		Co 90 độ HDPE Ø63mm	cái		1 Cái						77.200	77.200	77.200
		Co 90 độ HDPE Ø75mm	cái		1 Cái						101.100	101.100	101.100
		Co 90 độ HDPE Ø90mm	cái		1 Cái						151.600	151.600	151.600
		Co 90 độ HDPE Ø 110mm	cái		1 Cái						235.800	235.800	235.800
		Co 90 độ HDPE Ø125mm	cái		1 Cái						365.000	365.000	365.000
		Co 90 độ HDPE Ø140mm	cái		1 Cái						589.700	589.700	589.700
		Co 90 độ HDPE Ø160mm	cái		1 Cái						589.700	589.700	589.700
		Co 90 độ HDPE Ø180mm	cái		1 Cái						1.263.600	1.263.600	1.263.600
		Co 90 độ HDPE Ø200mm	cái		1 Cái						1.284.700	1.284.700	1.284.700
		Co 90 độ HDPE Ø225mm	cái		1 Cái						1.895.400	1.895.400	1.895.400
		Co 90 độ HDPE Ø250mm	cái		1 Cái						2.246.400	2.246.400	2.246.400

[illegible]

Tê Giảm HDPE Ø140 x 110	cái
Tê Giảm HDPE Ø140 x 125	cái
Tê Giảm HDPE Ø160 x 63	cái
Tê Giảm HDPE Ø160 x 75	cái
Tê Giảm HDPE Ø160 x 90	cái
Tê Giảm HDPE Ø160 x 110	cái
Tê Giảm HDPE Ø160 x 125	cái
Tê Giảm HDPE Ø160 x 140	cái
Tê Giảm HDPE Ø180 x 90	cái
Tê Giảm HDPE Ø180 x 110	cái
Tê Giảm HDPE Ø180 x 125	cái
Tê Giảm HDPE Ø180 x 160	cái
Tê Giảm HDPE Ø200 x 63	cái
Tê Giảm HDPE Ø200 x 75	cái
Tê Giảm HDPE Ø200 x 90	cái
Tê Giảm HDPE Ø200 x 110	cái
Tê Giảm HDPE Ø200 x 125	cái
Tê Giảm HDPE Ø200 x 140	cái
Tê Giảm HDPE Ø200 x 160	cái
Tê Giảm HDPE Ø200 x 180	cái
Tê Giảm HDPE Ø225 x 63	cái
Tê Giảm HDPE Ø225 x 75	cái
Tê Giảm HDPE Ø225 x 90	cái
Tê Giảm HDPE Ø225 x 110	cái
Tê Giảm HDPE Ø225 x 125	cái
Tê Giảm HDPE Ø225 x 160	cái
Tê Giảm HDPE Ø225 x 180	cái
Tê Giảm HDPE Ø225 x 200	cái
Tê Giảm HDPE Ø250 x 63	cái
Tê Giảm HDPE Ø250 x 75	cái
Tê Giảm HDPE Ø250 x 90	cái
Tê Giảm HDPE Ø250 x 110	cái
Tê Giảm HDPE Ø250 x 125	cái
Tê Giảm HDPE Ø250 x 160	cái
Tê Giảm HDPE Ø250 x 200	cái
Tê Giảm HDPE Ø250 x 225	cái
Tê Giảm HDPE Ø280 x 110	cái
Tê Giảm HDPE Ø280 x 125	cái
Tê Giảm HDPE Ø280 x 160	cái
Tê Giảm HDPE Ø280 x 180	cái
Tê Giảm HDPE Ø280 x 200	cái
Tê Giảm HDPE Ø280 x 250	cái
Tê Giảm HDPE Ø315 x 63	cái
Tê Giảm HDPE Ø315 x 75	cái

[illegible]

814.300	814.300	814.300
870.500	870.500	870.500
578.500	578.500	578.500
612.200	612.200	612.200
628.900	628.900	628.900
654.300	654.300	654.300
696.400	696.400	696.400
765.200	765.200	765.200
1.263.600	1.263.600	1.263.600
1.333.800	1.333.800	1.333.800
1.617.200	1.617.200	1.617.200
1.684.800	1.684.800	1.684.800
982.800	982.800	982.800
996.800	996.800	996.800
1.053.000	1.053.000	1.053.000
1.109.200	1.109.200	1.109.200
1.474.200	1.474.200	1.474.200
1.544.400	1.544.400	1.544.400
1.460.200	1.460.200	1.460.200
1.684.800	1.684.800	1.684.800
1.951.600	1.951.600	1.951.600
2.106.000	2.106.000	2.106.000
2.148.100	2.148.100	2.148.100
2.148.100	2.148.100	2.148.100
2.316.600	2.316.600	2.316.600
2.106.000	2.106.000	2.106.000
2.428.900	2.428.900	2.428.900
2.457.000	2.457.000	2.457.000
2.316.600	2.316.600	2.316.600
2.358.700	2.358.700	2.358.700
2.372.800	2.372.800	2.372.800
1.825.200	1.825.200	1.825.200
1.965.600	1.965.600	1.965.600
2.386.800	2.386.800	2.386.800
2.527.200	2.527.200	2.527.200
2.948.400	2.948.400	2.948.400
3.510.000	3.510.000	3.510.000
3.861.000	3.861.000	3.861.000
4.212.000	4.212.000	4.212.000
4.563.000	4.563.000	4.563.000
4.914.000	4.914.000	4.914.000
5.346.000	5.346.000	5.346.000
3.510.000	3.510.000	3.510.000
3.510.000	3.510.000	3.510.000

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Tê Giãm HDPE Ø630 x 315	cái
Tê Giãm HDPE Ø630 x 400	cái
Tê Giãm HDPE Ø630 x 450	cái
Tê Giãm HDPE Ø630 x 500	cái
Y HDPE Ø63mm	cái
Y HDPE Ø75mm	cái
Y HDPE Ø90mm	cái
Y HDPE Ø 110mm	cái
Y HDPE Ø125mm	cái
Y HDPE Ø160mm	cái
Y Giãm HDPE Ø75 x 50	cái
Y Giãm HDPE Ø75 x 63	cái
Y Giãm HDPE Ø90 x 50	cái
Y Giãm HDPE Ø90 x 63	cái
Y Giãm HDPE Ø90 x 75	cái
Y Giãm HDPE Ø110 x 63	cái
Y Giãm HDPE Ø110 x 90	cái
Y Giãm HDPE Ø160 x 63	cái
Y Giãm HDPE Ø160 x 90	cái
Y Giãm HDPE Ø160 x 110	cái
Nút Bịt HDPE Ø63mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø75mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø90mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø 110mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø125mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø140mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø160mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø180mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø200mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø225mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø250mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø280mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø315mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø355 mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø400mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø450mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø500mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø560mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø630mm	cái
Giãm HDPE Ø75 x 50	cái
Giãm HDPE Ø75 x 63	cái
Giãm HDPE Ø90 x 50	cái
Giãm HDPE Ø90 x 63	cái
Giãm HDPE Ø90 x 75	cái

[illegible]

An, tỉnh Đồng Nai)	Tân Tiên	40.014.000	40.014.000	40.014.000
		41.137.200	41.137.200	41.137.200
		43.804.800	43.804.800	43.804.800
		45.349.200	45.349.200	45.349.200
		442.300	442.300	442.300
		718.900	718.900	718.900
		1.144.300	1.144.300	1.144.300
		1.958.600	1.958.600	1.958.600
		2.611.400	2.611.400	2.611.400
		3.755.700	3.755.700	3.755.700
		914.300	914.300	914.300
		980.700	980.700	980.700
		1.306.500	1.306.500	1.306.500
		1.470.300	1.470.300	1.470.300
		1.637.100	1.637.100	1.637.100
		2.123.600	2.123.600	2.123.600
		2.285.700	2.285.700	2.285.700
		3.266.400	3.266.400	3.266.400
		4.574.600	4.574.600	4.574.600
		4.900.400	4.900.400	4.900.400
		45.000	45.000	45.000
		50.600	50.600	50.600
		77.200	77.200	77.200
		101.100	101.100	101.100
		217.600	217.600	217.600
		381.900	381.900	381.900
		294.800	294.800	294.800
		530.700	530.700	530.700
		491.400	491.400	491.400
		842.400	842.400	842.400
		982.800	982.800	982.800
		1.544.400	1.544.400	1.544.400
		1.684.800	1.684.800	1.684.800
		2.808.000	2.808.000	2.808.000
		3.341.500	3.341.500	3.341.500
		4.633.200	4.633.200	4.633.200
		6.107.400	6.107.400	6.107.400
		8.002.800	8.002.800	8.002.800
		9.196.200	9.196.200	9.196.200
		54.700	54.700	54.700
70.200	70.200	70.200		
77.200	77.200	77.200		
84.200	84.200	84.200		
98.300	98.300	98.300		

Giảm HDPE Ø110 x 50	cái
Giảm HDPE Ø110 x 63	cái
Giảm HDPE Ø110 x 75	cái
Giảm HDPE Ø110 x 90	cái
Giảm HDPE Ø125 x 63	cái
Giảm HDPE Ø125 x 75	cái
Giảm HDPE Ø125 x 90	cái
Giảm HDPE Ø125 x 110	cái
Giảm HDPE Ø140 x 63	cái
Giảm HDPE Ø140 x 75	cái
Giảm HDPE Ø140 x 90	cái
Giảm HDPE Ø140 x 110	cái
Giảm HDPE Ø140 x 125	cái
Giảm HDPE Ø160 x 63	cái
Giảm HDPE Ø160 x 75	cái
Giảm HDPE Ø160 x 90	cái
Giảm HDPE Ø160 x 110	cái
Giảm HDPE Ø160 x 125	cái
Giảm HDPE Ø160 x 140	cái
Giảm HDPE Ø180 x 90	cái
Giảm HDPE Ø180 x 110	cái
Giảm HDPE Ø180 x 125	cái
Giảm HDPE Ø180 x 140	cái
Giảm HDPE Ø180 x 160	cái
Giảm HDPE Ø200 x 63	cái
Giảm HDPE Ø200 x 75	cái
Giảm HDPE Ø200 x 90	cái
Giảm HDPE Ø200 x 110	cái
Giảm HDPE Ø200 x 125	cái
Giảm HDPE Ø200 x 140	cái
Giảm HDPE Ø200 x 160	cái
Giảm HDPE Ø200 x 180	cái
Giảm HDPE Ø225 x 90	cái
Giảm HDPE Ø225 x 110	cái
Giảm HDPE Ø225 x 125	cái
Giảm HDPE Ø225 x 160	cái
Giảm HDPE Ø225 x 180	cái
Giảm HDPE Ø225 x 200	cái
Giảm HDPE Ø250 x 90	cái
Giảm HDPE Ø250 x 110	cái
Giảm HDPE Ø250 x 125	cái
Giảm HDPE Ø250 x 160	cái
Giảm HDPE Ø250 x 200	cái
Giảm HDPE Ø250 x 225	cái

[illegible]

126.400	126.400	126.400
133.400	133.400	133.400
140.400	140.400	140.400
143.300	143.300	143.300
245.700	245.700	245.700
270.900	270.900	270.900
275.200	275.200	275.200
280.800	280.800	280.800
344.000	344.000	344.000
381.900	381.900	381.900
435.200	435.200	435.200
491.400	491.400	491.400
526.500	526.500	526.500
259.700	259.700	259.700
277.900	277.900	277.900
289.300	289.300	289.300
317.300	317.300	317.300
348.100	348.100	348.100
561.600	561.600	561.600
968.800	968.800	968.800
561.600	561.600	561.600
842.400	842.400	842.400
842.400	842.400	842.400
842.400	842.400	842.400
407.200	407.200	407.200
421.200	421.200	421.200
435.200	435.200	435.200
491.400	491.400	491.400
556.000	556.000	556.000
575.600	575.600	575.600
533.500	533.500	533.500
912.600	912.600	912.600
1.137.200	1.137.200	1.137.200
912.600	912.600	912.600
1.106.300	1.106.300	1.106.300
912.600	912.600	912.600
1.046.000	1.046.000	1.046.000
1.053.000	1.053.000	1.053.000
1.123.200	1.123.200	1.123.200
982.800	982.800	982.800
1.123.200	1.123.200	1.123.200
1.053.000	1.053.000	1.053.000
1.193.400	1.193.400	1.193.400
1.404.000	1.404.000	1.404.000

Giảm HDPE Ø280 x 110	cái
Giảm HDPE Ø280 x 125	cái
Giảm HDPE Ø280 x 140	cái
Giảm HDPE Ø280 x 160	cái
Giảm HDPE Ø280 x 180	cái
Giảm HDPE Ø280 x 200	cái
Giảm HDPE Ø280 x 225	cái
Giảm HDPE Ø280 x 250	cái
Giảm HDPE Ø315 x 90	cái
Giảm HDPE Ø315 x 110	cái
Giảm HDPE Ø315 x 125	cái
Giảm HDPE Ø315 x 160	cái
Giảm HDPE Ø315 x 180	cái
Giảm HDPE Ø315 x 200	cái
Giảm HDPE Ø315 x 225	cái
Giảm HDPE Ø315 x 250	cái
Giảm HDPE Ø315 x 280	cái
Giảm HDPE Ø355 x 110	cái
Giảm HDPE Ø355 x 160	cái
Giảm HDPE Ø355 x 200	cái
Giảm HDPE Ø355 x 225	cái
Giảm HDPE Ø355 x 250	cái
Giảm HDPE Ø355 x 280	cái
Giảm HDPE Ø355 x 315	cái
Giảm HDPE Ø400 x 110	cái
Giảm HDPE Ø400 x 160	cái
Giảm HDPE Ø400 x 200	cái
Giảm HDPE Ø400 x 225	cái
Giảm HDPE Ø400 x 250	cái
Giảm HDPE Ø400 x 280	cái
Giảm HDPE Ø400 x 315	cái
Giảm HDPE Ø400 x 355	cái
Giảm HDPE Ø450 x 110	cái
Giảm HDPE Ø450 x 160	cái
Giảm HDPE Ø450 x 200	cái
Giảm HDPE Ø450 x 225	cái
Giảm HDPE Ø450 x 250	cái
Giảm HDPE Ø450 x 315	cái
Giảm HDPE Ø450 x 355	cái
Giảm HDPE Ø450 x 400	cái
Giảm HDPE Ø500 x 200	cái
Giảm HDPE Ø500 x 225	cái
Giảm HDPE Ø500 x 250	cái
Giảm HDPE Ø500 x 280	cái

[illegible]

1.684.800	1.684.800	1.684.800
1.684.800	1.684.800	1.684.800
1.684.800	1.684.800	1.684.800
1.825.200	1.825.200	1.825.200
2.035.800	2.035.800	2.035.800
2.035.800	2.035.800	2.035.800
2.527.200	2.527.200	2.527.200
2.527.200	2.527.200	2.527.200
1.474.200	1.474.200	1.474.200
1.263.600	1.263.600	1.263.600
1.684.800	1.684.800	1.684.800
1.544.400	1.544.400	1.544.400
1.544.400	1.544.400	1.544.400
1.544.400	1.544.400	1.544.400
1.684.800	1.684.800	1.684.800
1.684.800	1.684.800	1.684.800
1.825.200	1.825.200	1.825.200
2.316.600	2.316.600	2.316.600
2.386.800	2.386.800	2.386.800
2.527.200	2.527.200	2.527.200
2.808.000	2.808.000	2.808.000
2.808.000	2.808.000	2.808.000
4.212.000	4.212.000	4.212.000
3.510.000	3.510.000	3.510.000
2.948.400	2.948.400	2.948.400
2.948.400	2.948.400	2.948.400
3.088.800	3.088.800	3.088.800
3.201.100	3.201.100	3.201.100
3.299.400	3.299.400	3.299.400
3.397.700	3.397.700	3.397.700
3.580.200	3.580.200	3.580.200
3.720.600	3.720.600	3.720.600
9.996.500	9.996.500	9.996.500
10.530.000	10.530.000	10.530.000
7.722.000	7.722.000	7.722.000
7.722.000	7.722.000	7.722.000
8.283.600	8.283.600	8.283.600
6.669.000	6.669.000	6.669.000
7.300.800	7.300.800	7.300.800
7.722.000	7.722.000	7.722.000
6.149.500	6.149.500	6.149.500
6.458.400	6.458.400	6.458.400
6.247.800	6.247.800	6.247.800
6.598.800	6.598.800	6.598.800

		Giảm HDPE Ø500 x 315	cái		1 Cái						6.458.400	6.458.400	6.458.400
		Giảm HDPE Ø500 x 355	cái		1 Cái						8.002.800	8.002.800	8.002.800
		Giảm HDPE Ø500 x 400	cái		1 Cái						6.598.800	6.598.800	6.598.800
		Giảm HDPE Ø500 x 450	cái		1 Cái						6.598.800	6.598.800	6.598.800
		Giảm HDPE Ø560 x 315	cái		1 Cái						6.949.800	6.949.800	6.949.800
		Giảm HDPE Ø560 x 355	cái		1 Cái						7.090.200	7.090.200	7.090.200
		Giảm HDPE Ø560 x 400	cái		1 Cái						7.090.200	7.090.200	7.090.200
		Giảm HDPE Ø560 x 450	cái		1 Cái						7.230.600	7.230.600	7.230.600
		Giảm HDPE Ø560 x 500	cái		1 Cái						7.300.800	7.300.800	7.300.800
		Giảm HDPE Ø630 x 200	cái		1 Cái						21.762.000	21.762.000	21.762.000
		Giảm HDPE Ø630 x 250	cái		1 Cái						22.744.800	22.744.800	22.744.800
		Giảm HDPE Ø630 x 315	cái		1 Cái						8.704.800	8.704.800	8.704.800
		Giảm HDPE Ø630 x 355	cái		1 Cái						10.670.400	10.670.400	10.670.400
		Giảm HDPE Ø630 x 400	cái		1 Cái						9.266.400	9.266.400	9.266.400
		Giảm HDPE Ø630 x 450	cái		1 Cái						12.074.400	12.074.400	12.074.400
		Giảm HDPE Ø630 x 500	cái		1 Cái						10.670.400	10.670.400	10.670.400
		Giảm HDPE Ø630 x 560	cái		1 Cái						10.670.400	10.670.400	10.670.400
		Ổng nhựa uPVC D21mm x 1,2mm	m		4 m/ cây						8.000	8.000	8.000
		Ổng nhựa uPVC D21mm x 1,7mm	m		4 m/ cây						11.000	11.000	11.000
		Ổng nhựa uPVC D21mm x 2,0mm	m		4 m/ cây						13.300	13.300	13.300
		Ổng nhựa uPVC D21mm x 3,0mm	m		4 m/ cây						18.400	18.400	18.400
		Ổng nhựa uPVC D27mm x 1,3mm	m		4 m/ cây						11.100	11.100	11.100
		Ổng nhựa uPVC D27mm x 1,6mm	m		4 m/ cây						13.300	13.300	13.300
		Ổng nhựa uPVC D27mm x 1,9mm	m		4 m/ cây						15.500	15.500	15.500
		Ổng nhựa uPVC D27mm x 3,0mm	m		4 m/ cây						24.300	24.300	24.300
		Ổng nhựa uPVC D34mm x 1,4mm	m		4 m/ cây						14.900	14.900	14.900
		Ổng nhựa uPVC D34mm x 1,8mm	m		4 m/ cây						18.400	18.400	18.400
		Ổng nhựa uPVC D34mm x 2,1mm	m		4 m/ cây						21.800	21.800	21.800
		Ổng nhựa uPVC D34mm x 3,0mm	m		4 m/ cây						30.800	30.800	30.800
		Ổng nhựa uPVC D42mm x 1,4mm	m		4 m/ cây						19.100	19.100	19.100

Ổng nhựa uPVC D42mm x 1,8mm	m
Ổng nhựa uPVC D42mm x 2,1mm	m
Ổng nhựa uPVC D42mm x 2,4mm	m
Ổng nhựa uPVC D42mm x 3,0mm	m
Ổng nhựa uPVC D42mm x 3,5mm	m
Ổng nhựa uPVC D49mm x 1,5mm	m
Ổng nhựa uPVC D49mm x 1,8mm	m
Ổng nhựa uPVC D49mm x 2,1mm	m
Ổng nhựa uPVC D49mm x 2,5mm	m
Ổng nhựa uPVC D49mm x 3,0mm	m
Ổng nhựa uPVC D49mm x 3,5mm	m
Ổng nhựa uPVC D60mm x 1,8mm	m
Ổng nhựa uPVC D60mm x 2,0mm	m
Ổng nhựa uPVC D60mm x 2,3mm	m
Ổng nhựa uPVC D60mm x 2,5mm	m
Ổng nhựa uPVC D60mm x 2,8mm	m
Ổng nhựa uPVC D60mm x 3,0mm	m
Ổng nhựa uPVC D60mm x 3,5mm	m
Ổng nhựa uPVC D60mm x 4,0mm	m
Ổng nhựa uPVC D90mm x 1,5mm	m
Ổng nhựa uPVC D90mm x 1,7mm	m
Ổng nhựa uPVC D90mm x 2,6mm	m

TCVN
8491-
2:2011/
ISO
1452:2009

4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây

--

--

--

--

24.800	24.800	24.800
28.800	28.800	28.800
32.500	32.500	32.500
39.800	39.800	39.800
47.000	47.000	47.000
24.100	24.100	24.100
29.600	29.600	29.600
32.700	32.700	32.700
37.700	37.700	37.700
46.300	46.300	46.300
52.000	52.000	52.000
36.100	36.100	36.100
39.900	39.900	39.900
47.200	47.200	47.200
49.600	49.600	49.600
55.000	55.000	55.000
58.000	58.000	58.000
68.500	68.500	68.500
73.000	73.000	73.000
49.600	49.600	49.600
50.900	50.900	50.900
85.000	85.000	85.000

		Ống nhựa uPVC D90mm x 3,0mm	m		4 m/ cây						87.000	87.000	87.000
		Ống nhựa uPVC D90mm x 3,8mm	m		4 m/ cây						111.400	111.400	111.400
		Ống nhựa uPVC D90mm x 4,0mm	m		4 m/ cây						116.700	116.700	116.700
		Ống nhựa uPVC D90mm x 5,5mm	m		4 m/ cây						169.300	169.300	169.300
		Ống nhựa uPVC D114mm x 2,6mm	m		4 m/ cây						98.600	98.600	98.600
		Ống nhựa uPVC D114mm x 3,2mm	m		4 m/ cây						121.400	121.400	121.400
		Ống nhựa uPVC D114mm x 3,5mm	m		4 m/ cây						124.500	124.500	124.500
		Ống nhựa uPVC D114mm x 4,9mm	m		4 m/ cây						183.000	183.000	183.000
		Ống nhựa uPVC D114mm x 7,0mm	m		4 m/ cây						268.400	268.400	268.400
		Ống nhựa uPVC D168mm x 3,2mm	m		4 m/ cây						194.300	194.300	194.300
		Ống nhựa uPVC D168mm x 4,5mm	m		4 m/ cây						239.500	239.500	239.500
		Ống nhựa uPVC D168mm x 7,0mm	m		4 m/ cây						385.400	385.400	385.400
		Ống nhựa uPVC D168mm x 9,0mm	m		4 m/ cây						538.800	538.800	538.800
		Ống nhựa uPVC D220mm x 4,2mm	m		4 m/ cây						324.500	324.500	324.500
		Ống nhựa uPVC D220mm x 5,6mm	m		4 m/ cây						431.400	431.400	431.400
	Ống nhựa uPVC	Ống nhựa uPVC D220mm x 6,6mm	m		4 m/ cây						476.300	476.300	476.300
		Ống nhựa uPVC D220mm x 8,7mm	m		4 m/ cây						621.600	621.600	621.600
		Ống nhựa uPVC D121mm x 6,7mm	m	AS/NZS 1477: 2017	6 m/ cây						266.700	266.700	266.700
		Ống nhựa uPVC D177mm x 9,7mm	m		6 m/ cây						563.200	563.200	563.200
		Ống nhựa uPVC D177mm x 11,7mm	m		6 m/ cây						716.300	716.300	716.300
		Ống nhựa uPVC D222mm x 9,7mm	m		6 m/ cây						719.500	719.500	719.500
		Ống nhựa uPVC D222mm x 11,4mm	m		6 m/ cây						838.800	838.800	838.800

Ổng nhựa uPVC D222mm x 13,7mm	m	TCVN	6 m/ cây
Ổng nhựa uPVC D75mm x 1,5mm	m		4 m/ cây
Ổng nhựa uPVC D75mm x 2,2mm	m		4 m/ cây
Ổng nhựa uPVC D75mm x 2,9mm	m		4 m/ cây
Ổng nhựa uPVC D75mm x 3,6mm	m		4 m/ cây
Ổng nhựa uPVC D90mm x 1,5mm	m		4 m/ cây
Ổng nhựa uPVC D90mm x 2,7mm	m		4 m/ cây
Ổng nhựa uPVC D90mm x 3,5mm	m		4 m/ cây
Ổng nhựa uPVC D90mm x 4,3mm	m		4 m/ cây
Ổng nhựa uPVC D90mm x 5,4mm	m		4 m/ cây
Ổng nhựa uPVC D110mm x 1,8mm	m		4 m/ cây
Ổng nhựa uPVC D110mm x 2,7mm	m		4 m/ cây
Ổng nhựa uPVC D110mm x 3,2mm	m		4 m/ cây
Ổng nhựa uPVC D110mm x 4,2mm	m		4 m/ cây
Ổng nhựa uPVC D110mm x 5,3mm	m		4 m/ cây
Ổng nhựa uPVC D140mm x 3,5mm	m		4 m/ cây
Ổng nhựa uPVC D140mm x 4,1mm	m		4 m/ cây
Ổng nhựa uPVC D140mm x 5,4mm	m		4 m/ cây
Ổng nhựa uPVC D140mm x 6,7mm	m		4 m/ cây
Ổng nhựa uPVC D160mm x 4,0mm	m		4 m/ cây
Ổng nhựa uPVC D160mm x 4,7mm	m		4 m/ cây
Ổng nhựa uPVC D160mm x 6,2mm	m		4 m/ cây

TCVN

1.110.600	1.110.600	1.110.600
39.200	39.200	39.200
55.900	55.900	55.900
72.900	72.900	72.900
87.700	87.700	87.700
39.200	39.200	39.200
81.400	81.400	81.400
105.600	105.600	105.600
125.500	125.500	125.500
159.400	159.400	159.400
67.700	67.700	67.700
97.700	97.700	97.700
116.800	116.800	116.800
149.900	149.900	149.900
186.800	186.800	186.800
161.200	161.200	161.200
188.600	188.600	188.600
245.200	245.200	245.200
297.000	297.000	297.000
209.200	209.200	209.200
245.200	245.200	245.200
320.600	320.600	320.600

	Ống nhựa uPVC D160mm x 7,7mm	m	6151:1996/ ISO 4422: 1990	4 m/ cây					389.400	389.400	389.400
	Ống nhựa uPVC D200mm x 5,9mm	m		4 m/ cây					381.700	381.700	381.700
	Ống nhựa uPVC D200mm x 7,7mm	m		4 m/ cây					489.700	489.700	489.700
	Ống nhựa uPVC D200mm x 9,6mm	m		4 m/ cây					604.400	604.400	604.400
	Ống nhựa uPVC D225mm x 6,6mm	m		4 m/ cây					479.800	479.800	479.800
	Ống nhựa uPVC D225mm x 8,6mm	m		4 m/ cây					619.400	619.400	619.400
	Ống nhựa uPVC D225mm x 10,8mm	m		4 m/ cây					763.000	763.000	763.000
	Ống nhựa uPVC D250mm x 7,3mm	m		4 m/ cây					590.000	590.000	590.000
	Ống nhựa uPVC D250mm x 9,6mm	m		4 m/ cây					768.500	768.500	768.500
	Ống nhựa uPVC D250mm x 11,9mm	m		4 m/ cây					933.800	933.800	933.800
	Ống nhựa uPVC D280mm x 8,2mm	m		4 m/ cây					741.100	741.100	741.100
	Ống nhựa uPVC D280mm x 10,7mm	m		4 m/ cây					958.100	958.100	958.100
	Ống nhựa uPVC D280mm x 13,4mm	m		4 m/ cây					1.177.900	1.177.900	1.177.900
	Ống nhựa uPVC D280mm x 16,6mm	m		4 m/ cây					1.453.900	1.453.900	1.453.900
	Ống nhựa uPVC D315mm x 7,7mm	m		4 m/ cây					785.100	785.100	785.100
	Ống nhựa uPVC D315mm x 9,2mm	m		4 m/ cây					933.500	933.500	933.500
	Ống nhựa uPVC D315mm x 12,1mm	m		4 m/ cây					1.216.110	1.216.110	1.216.110
	Ống nhựa uPVC D315mm x 15,0mm	m		4 m/ cây					1.556.000	1.556.000	1.556.000
	Ống nhựa uPVC D400mm x 9,8mm	m		4 m/ cây					1.261.700	1.261.700	1.261.700
	Ống nhựa uPVC D400mm x 11,7mm	m		4 m/ cây					1.499.000	1.499.000	1.499.000
	Ống nhựa uPVC D400mm x 15,3mm	m		4 m/ cây					1.942.000	1.942.000	1.942.000
	Ống nhựa uPVC D400mm x 19,1mm	m		4 m/ cây					2.393.200	2.393.200	2.393.200

		Ống PPR D 20 x 2.3	m		4 m/ cây					36.000	36.000	36.000
		Ống PPR D 25 x 2.8	m		4 m/ cây					64.100	64.100	64.100
		Ống PPR D 32 x 2.9	m		4 m/ cây					83.100	83.100	83.100
		Ống PPR D 40 x 3.7	m		4 m/ cây					111.500	111.500	111.500
		Ống PPR D 50 x 4.6	m		4 m/ cây					163.300	163.300	163.300
		Ống PPR D 63 x 5.8	m		4 m/ cây					259.700	259.700	259.700
		Ống PPR D 75 x 6.8	m		4 m/ cây					361.100	361.100	361.100
		Ống PPR D 90 x 8.2	m		4 m/ cây					527.100	527.100	527.100
		Ống PPR D 110 x 10.0	m		4 m/ cây					843.400	843.400	843.400
		Ống PPR D 125 x 11.4	m		4 m/ cây					1.044.700	1.044.700	1.044.700
		Ống PPR D 140 x 12.7	m		4 m/ cây					1.289.100	1.289.100	1.289.100
		Ống PPR D 160 x 14.6	m		4 m/ cây					1.759.200	1.759.200	1.759.200
		Ống PPR D 200 x 18.2	m		4 m/ cây					3.379.200	3.379.200	3.379.200
		Ống PPR D 20 x 2.8	m		4 m/ cây					40.000	40.000	40.000
		Ống PPR D 25 x 3.5	m		4 m/ cây					73.800	73.800	73.800
		Ống PPR D 32 x 4.4	m		4 m/ cây					99.800	99.800	99.800
		Ống PPR D 40 x 5.5	m	DIN	4 m/ cây					135.200	135.200	135.200
		Ống PPR D 50 x 6.9	m	8077:2008-	4 m/ cây					215.100	215.100	215.100
	Ống PPR	Ống PPR D 63 x 8.6	m	09 & DIN	4 m/ cây					338.000	338.000	338.000
		Ống PPR D 75 x 10.3	m	8078:2008-	4 m/ cây					461.000	461.000	461.000
		Ống PPR D 90 x 12.3	m	09	4 m/ cây					645.400	645.400	645.400
		Ống PPR D 110 x 15.1	m		4 m/ cây					983.400	983.400	983.400
		Ống PPR D 125 x 17.1	m		4 m/ cây					1.275.200	1.275.200	1.275.200
		Ống PPR D 140 x 19.2	m		4 m/ cây					1.551.700	1.551.700	1.551.700
		Ống PPR D 160 x 21.9	m		4 m/ cây					2.151.000	2.151.000	2.151.000
		Ống PPR D 20 x 3.4	m		4 m/ cây					44.400	44.400	44.400
		Ống PPR D 25 x 4.2	m		4 m/ cây					77.800	77.800	77.800
		Ống PPR D 32 x 5.4	m		4 m/ cây					114.700	114.700	114.700
		Ống PPR D 40 x 6.7	m		4 m/ cây					177.500	177.500	177.500
		Ống PPR D 50 x 8.3	m		4 m/ cây					275.800	275.800	275.800
		Ống PPR D 63 x 10.5	m		4 m/ cây					434.800	434.800	434.800
		Ống PPR D 75 x 12.5	m		4 m/ cây					602.200	602.200	602.200
		Ống PPR D 90 x 15.0	m		4 m/ cây					900.400	900.400	900.400
		Ống PPR D 110 x 18.3	m		4 m/ cây					1.267.500	1.267.500	1.267.500
		Ống PPR D 125 x 20.8	m		4 m/ cây					1.705.300	1.705.300	1.705.300
		Ống PPR D 140 x 23.3	m		4 m/ cây					2.166.400	2.166.400	2.166.400
		Ống PPR D 160 x 26.6	m		4 m/ cây					2.880.700	2.880.700	2.880.700
			m		D25 x 2.3mm					19.000	19.000	19.000
			m		D25 x 3.0mm					22.200	22.200	22.200
			m		D32 x 3.0mm					30.600	30.600	30.600
			m		D40 x 3.0mm					39.400	39.400	39.400
			m		D40 x 3.7mm					47.300	47.300	47.300
			m		D50 x 3.0mm					49.900	49.900	49.900
			m		D50 x 4.6mm					73.300	73.300	73.300

			m	D63 x 3.0mm					65.000	65.000	65.000
			m	D63 x 3.8mm					79.800	79.800	79.800
			m	D63 x 4.7mm					96.700	96.700	96.700
			m	D75 x 4.5mm					113.900	113.900	113.900
			m	D90 x 4.3mm					145.900	145.900	145.900
			m	D90 x 5.4mm					161.600	161.600	161.600
			m	D110 x 5.3mm					195.800	195.800	195.800
			m	D110 x 6.6mm					244.800	244.800	244.800
			m	D125 x 7.4mm					309.000	309.000	309.000
			m	D140 x 8.3mm					385.700	385.700	385.700
			m	D160 x 7.7mm					413.300	413.300	413.300
			m	D160 x 9.5mm					507.000	507.000	507.000
			m	D180 x 10.7mm					638.200	638.200	638.200
			m	D200 x 9.6mm					648.200	648.200	648.200
			m	D200 x 11.9mm					799.800	799.800	799.800
			m	D225 x 8.6mm					652.600	652.600	652.600
			m	D225 x 10.8mm					816.300	816.300	816.300
			m	D225 x 13.4mm					982.900	982.900	982.900
			m	D250 x 9.6mm					808.500	808.500	808.500
			m	D250 x 11.9mm					996.100	996.100	996.100
			m	D250 x14.8mm					1.217.800	1.217.800	1.217.800
			m	D280 x 13.4mm					1.270.600	1.270.600	1.270.600
			m	D280 x 16.6mm					1.517.500	1.517.500	1.517.500
			m	D280 x 20.6mm					1.876.700	1.876.700	1.876.700
			m	D315 x 15.0mm					1.591.700	1.591.700	1.591.700
			m	D315 x 18.7mm					1.932.300	1.932.300	1.932.300
			m	D355 x 16.9mm					2.001.600	2.001.600	2.001.600
			m	D355 x 21.1mm					2.455.700	2.455.700	2.455.700
			m	D400 x 15.3mm					2.048.500	2.048.500	2.048.500
			m	D400 x 19.1mm					2.566.900	2.566.900	2.566.900
			m	D400 x 23.7mm					3.120.400	3.120.400	3.120.400
			m	D450 x 17.2mm					2.617.900	2.617.900	2.617.900
			m	D450 x 21.5mm					3.222.100	3.222.100	3.222.100
			m	D450 x 26.7mm					3.942.900	3.942.900	3.942.900
			m	D500 x 19.1mm					3.188.300	3.188.300	3.188.300
			m	D500 x 23.9mm					3.997.000	3.997.000	3.997.000
			m	D500 x 29.7mm					4.903.200	4.903.200	4.903.200
			m	D560 x 21.4mm					4.378.800	4.378.800	4.378.800
			m	D560 x 26.7mm					5.399.400	5.399.400	5.399.400
			m	D560 x 33.2mm					6.629.200	6.629.200	6.629.200
			m	D630 x 24.1mm					5.548.100	5.548.100	5.548.100
			m	D630 x 30.0mm					6.822.300	6.822.300	6.822.300
			m	D630 x 37.4mm					8.396.700	8.396.700	8.396.700
			m	D710 x 27.2mm					7.063.800	7.063.800	7.063.800

Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007

TCVN 7305-2:2010

DNP Holding

Việt Nam

Miễn phí vận chuyển nếu đơn hàng trên 100

Tại nhà máy: KCN Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai

Báo giá của Công ty CP DNP Holding

			cái		225mm						3.159.000	3.159.000	3.159.000
			cái		315mm						7.302.800	7.302.800	7.302.800
			cái		400mm						13.406.300	13.406.300	13.406.300
		DN20 (PN16)	m								9.630	9.630	9.630
		DN20 (PN20)	m								11.389	11.389	11.389
		DN25 (PN10)	m								11.852	11.852	11.852
		DN25 (PN12.5)	m								12.315	12.315	12.315
		DN25 (PN16)	m								14.630	14.630	14.630
		DN32 (PN10)	m								16.481	16.481	16.481
		DN32 (PN12.5)	m								20.093	20.093	20.093
		DN32 (PN16)	m								23.519	23.519	23.519
		DN40 (PN10)	m								25.093	25.093	25.093
		DN40 (PN12.5)	m								30.370	30.370	30.370
		DN50 (PN8)	m								32.315	32.315	32.315
		DN50 (PN10)	m								38.519	38.519	38.519
		DN50 (PN12.5)	m								46.389	46.389	46.389
		DN50 (PN16)	m								56.574	56.574	56.574
		DN63 (PN8)	m								50.093	50.093	50.093
		DN63 (PN10)	m								61.574	61.574	61.574
		DN63 (PN12.5)	m								74.630	74.630	74.630
		DN75 (PN8)	m								71.296	71.296	71.296
		DN75 (PN10)	m								87.870	87.870	87.870
		DN75 (PN12.5)	m								105.926	105.926	105.926
		DN90 (PN8)	m								112.500	112.500	112.500
		DN90 (PN10)	m								124.630	124.630	124.630
		DN90 (PN12.5)	m								150.648	150.648	150.648
		DN110 (PN8)	m								151.019	151.019	151.019
		DN110 (PN10)	m								188.889	188.889	188.889
		DN110 (PN12.5)	m								225.648	225.648	225.648
		DN110 (PN16)	m								272.500	272.500	272.500
		DN125 (PN8)	m								195.000	195.000	195.000
		DN125 (PN10)	m								238.426	238.426	238.426
		DN125 (PN12.5)	m								290.556	290.556	290.556
		DN140 (PN8)	m								242.870	242.870	242.870
		DN140 (PN10)	m								297.593	297.593	297.593
		DN140 (PN12.5)	m								360.463	360.463	360.463
		DN160 (PN8)	m								318.889	318.889	318.889
		DN160 (PN10)	m								391.111	391.111	391.111
		DN160 (PN16)	m								577.963	577.963	577.963
		DN180 (PN8)	m								401.481	401.481	401.481
		DN200 (PN8)	m								500.093	500.093	500.093
		DN200 (PN10)	m								617.037	617.037	617.037
		DN200 (PN12.5)	m								734.815	734.815	734.815
		DN225 (PN8)	m								629.815	629.815	629.815

		DN225 (PN10)	m							758.426	758.426	758.426
		DN250 (PN6)	m							623.796	623.796	623.796
		DN250 (PN8)	m							768.519	768.519	768.519
		DN250 (PN10)	m							939.630	939.630	939.630
		DN280 (PN6)	m							773.519	773.519	773.519
		DN280 (PN8)	m							980.370	980.370	980.370
		DN280 (PN10)	m							1.170.833	1.170.833	1.170.833
		DN315 (PN10)	m							1.490.926	1.490.926	1.490.926
		DN355 (PN6)	m							1.252.870	1.252.870	1.252.870
		DN355 (PN8)	m							1.544.352	1.544.352	1.544.352
		DN400 (PN10)	m							2.407.500	2.407.500	2.407.500
		DN450 (PN10)	m							3.042.130	3.042.130	3.042.130
		DN500 (PN10)	m							3.783.056	3.783.056	3.783.056
		DN560 (PN10)	m							5.114.815	5.114.815	5.114.815
		DN630 (PN6)	m							4.280.648	4.280.648	4.280.648
		DN630 (PN10)	m							6.478.426	6.478.426	6.478.426
		DN710 (PN6)	m							5.450.000	5.450.000	5.450.000
		DN710 (PN8)	m							6.711.389	6.711.389	6.711.389
		DN110 (PN6)	m							150.463	150.463	150.463
		DN110 (PN8)	m							185.185	185.185	185.185
		DN125 (PN8)	m							236.667	236.667	236.667
		DN125 (PN10)	m							291.111	291.111	291.111
		DN140 (PN8)	m							296.852	296.852	296.852
		DN140 (PN10)	m							362.963	362.963	362.963
	Ống HDPE PE 80	DN160 (PN8)	m	TCVN 7305						387.130	387.130	387.130
		DN200 (PN8)	m							610.093	610.093	610.093
		DN250 (PN6)	m							763.333	763.333	763.333
		DN250 (PN8)	m							946.667	946.667	946.667
		DN315 (PN6)	m							1.207.407	1.207.407	1.207.407
		DN315 (PN8)	m							1.504.444	1.504.444	1.504.444
		DN400 (PN6)	m							1.946.111	1.946.111	1.946.111
		DN450 (PN8)	m							3.045.000	3.045.000	3.045.000
		DN21 (NTC)	m							7.900	7.900	7.900
		DN21 (PN 10)	m							9.600	9.600	9.600
		DN21 (PN 12.5)	m							10.500	10.500	10.500
		DN21 (PN 16)	m							12.600	12.600	12.600
		DN21 (PN 25)	m							14.800	14.800	14.800
		DN27 (NTC)	m							9.800	9.800	9.800
		DN27 (PN 10)	m							12.300	12.300	12.300
		DN27 (PN 12.5)	m							14.400	14.400	14.400
		DN27 (PN 16)	m							16.000	16.000	16.000
		DN34 (NTC)	m							12.600	12.600	12.600
		DN34 (PN 8.0)	m							14.800	14.800	14.800
		DN34 (PN 10.0)	m							18.100	18.100	18.100

[illegible]

		DN140 (PN 10)	m							291.900	291.900	291.900
		DN160 (PN 5)	m							200.000	200.000	200.000
		DN160 (PN 6)	m							230.900	230.900	230.900
		DN160 (PN 8)	m							298.600	298.600	298.600
		DN160 (PN 10)	m							378.900	378.900	378.900
		DN160 (PN 12.5)	m							465.100	465.100	465.100
		DN180 (PN 6)	m							291.800	291.800	291.800
		DN180 (PN 8)	m							372.600	372.600	372.600
		DN200 (PN 6)	m							362.300	362.300	362.300
		DN200 (PN 8)	m							462.300	462.300	462.300
		DN200 (PN 10)	m							592.400	592.400	592.400
		DN225 (PN 6)	m							450.100	450.100	450.100
		DN225 (PN 8)	m							584.600	584.600	584.600
		DN225 (PN 10)	m							749.800	749.800	749.800
		DN250 (PN 5)	m							499.500	499.500	499.500
		DN250 (PN 6)	m							582.900	582.900	582.900
		DN250 (PN 8)	m							753.400	753.400	753.400
		DN280 (PN 6)	m							699.800	699.800	699.800
		DN280 (PN 8)	m							899.000	899.000	899.000
		DN315 (PN 5)	m							745.400	745.400	745.400
		DN315 (PN 6)	m							894.300	894.300	894.300
		DN315 (PN 8)	m							1.123.600	1.123.600	1.123.600
		DN355 (PN 5)	m							973.900	973.900	973.900
		DN355 (PN 6)	m							1.158.600	1.158.600	1.158.600
		DN355 (PN 8)	m							1.503.500	1.503.500	1.503.500
		DN400 (PN 4)	m							995.400	995.400	995.400
		DN400 (PN 5)	m							1.237.600	1.237.600	1.237.600
		DN400 (PN 10)	m							2.353.900	2.353.900	2.353.900
		DN450 (PN 6)	m							1.866.400	1.866.400	1.866.400
		DN450 (PN 8)	m							2.410.000	2.410.000	2.410.000
		DN500 (PN 4)	m							1.656.600	1.656.600	1.656.600
		DN500 (PN 5)	m							1.975.400	1.975.400	1.975.400
		D25 PN10	m							49.500	49.500	49.500
		D32 PN10	m							64.200	64.200	64.200
		D40 PN10	m							86.100	86.100	86.100
		D50 PN10	m							126.300	126.300	126.300
		D63 PN10	m							200.700	200.700	200.700
		D75 PN10	m							279.100	279.100	279.100
		D90 PN10	m							407.300	407.300	407.300
		D110 PN10	m							651.900	651.900	651.900
		D125 PN10	m							807.500	807.500	807.500
		D140 PN10	m							996.400	996.400	996.400
		D160 PN10	m							1.359.700	1.359.700	1.359.700
		D200 PN10	m							2.599.400	2.599.400	2.599.400
	Óng PPR			DIN 8077- 8078								

		D25 PN20	m	6070					60.200	60.200	60.200
		D32 PN20	m						88.600	88.600	88.600
		D40 PN20	m						137.200	137.200	137.200
		D50 PN20	m						213.200	213.200	213.200
		D63 PN20	m						336.000	336.000	336.000
		D75 PN20	m						465.500	465.500	465.500
		D90 PN20	m						695.900	695.900	695.900
		D110 PN20	m						979.700	979.700	979.700
		D125 PN20	m						1.318.200	1.318.200	1.318.200
		D140 PN20	m						1.674.400	1.674.400	1.674.400
		D160 PN20	m						2.226.600	2.226.600	2.226.600
	Ống HDPE gân sóng 2 lớp	ø 150 SN 4	m	TCVN 11821					136.500	136.500	136.500
		ø 200 SN 4	m						244.500	244.500	244.500
		ø 250 SN 4	m						375.300	375.300	375.300
		ø 300 SN 4	m						504.400	504.400	504.400
		ø 400 SN 4	m						852.800	852.800	852.800
		ø 500 SN 4	m						1.289.600	1.289.600	1.289.600
		ø 600 SN 4	m						1.765.600	1.765.600	1.765.600
		ø 150 SN 8	m						158.600	158.600	158.600
		ø 200 SN 8	m						283.400	283.400	283.400
		ø 250 SN 8	m						434.700	434.700	434.700
		ø 300 SN 8	m						582.400	582.400	582.400
		ø 400 SN 8	m						985.400	985.400	985.400
		ø 500 SN 8	m						1.405.800	1.405.800	1.405.800
		ø 600 SN 8	m						2.619.800	2.619.800	2.619.800
	Ống nhựa PVC-U	Ống nhựa PVC-U PN12	m		21 x 1.3mm				9.000	9.000	9.000
		Ống nhựa PVC-U PN15	m		21 x 1.7mm				10.000	10.000	10.000
		Ống nhựa PVC-U PN32	m		21 x 3.0mm-				16.400	16.400	16.400
		Ống nhựa PVC-U PN12	m		27 x 1.6mm				13.200	13.200	13.200
		Ống nhựa PVC-U PN15	m		27 x 1.9mm				15.300	15.300	15.300
		Ống nhựa PVC-U PN25	m		27 x 3.0mm				21.200	21.200	21.200
		Ống nhựa PVC-U PN12	m		34 x 1.9mm				18.700	18.700	18.700
		Ống nhựa PVC-U PN15	m		34 x 2.2mm				21.800	21.800	21.800
		Ống nhựa PVC-U PN19	m		34 x 3.0mm				27.000	27.000	27.000
		Ống nhựa PVC-U PN9	m		42 x 1.9mm				23.500	23.500	23.500
		Ống nhựa PVC-U PN12	m		42 x 2.2mm				28.200	28.200	28.200
		Ống nhựa PVC-U PN15	m		42 x 3.0mm				34.800	34.800	34.800
		Ống nhựa PVC-U PN9	m		49 x 2.1mm				29.600	29.600	29.600
		Ống nhựa PVC-U PN12	m		49 x 2.5mm				37.400	37.400	37.400
		Ống nhựa PVC-U PN15	m		49 x 3.0mm				40.500	40.500	40.500
		Ống nhựa PVC-U PN6	m		60 x 1.8mm				35.000	35.000	35.000
		Ống nhựa PVC-U PN6	m		60 x 2.0mm				37.500	37.500	37.500
		Ống nhựa PVC-U PN8	m		60 x 2.3mm				41.500	41.500	41.500
		Ống nhựa PVC-U PN9	m		60 x 2.5mm				47.500	47.500	47.500

[illegible]

	Tủ kệ giúp nối PVC-U dùng cho hệ thống cấp và thoát nước	Co 45° PN15	cái	TCVN 8491-2:2011	42 dày						9.500	9.500	9.500
		Tê PN15	cái		42 dày						14.800	14.800	14.800
		Co 90° PN12	cái		49 dày						17.300	17.300	17.300
		Co 45° PN12	cái		49 dày						14.500	14.500	14.500
		Tê PN12	cái		49 dày						22.000	22.000	22.000
		Co 90° PN6	cái		60 mỏng						12.200	12.200	12.200
		Co 45° PN6	cái		60 mỏng						10.700	10.700	10.700
		Tê PN6	cái		60 mỏng						15.700	15.700	15.700
		Co 90° PN6	cái		90 mỏng						28.700	28.700	28.700
		Co 45° PN6	cái		90 mỏng						24.000	24.000	24.000
		Tê PN6	cái		90 mỏng						45.500	45.500	45.500
		Co 90° PN6	cái		114 mỏng						59.800	59.800	59.800
		Co 45° PN6	cái		114 mỏng						47.000	47.000	47.000
		Tê PN6	cái		114 mỏng						82.000	82.000	82.000
	Ống dùng cho hệ thống cấp và thoát nước	Ống nhựa PP-R PN10	m	TCVN 10097-2:2013	20 x 1.9mm						30.000	30.000	30.000
		Ống nhựa PP-R PN20	m		20 x 3.4mm						37.200	37.200	37.200
		Ống nhựa PP-R PN10	m		25 x 2.3mm						50.000	50.000	50.000
		Ống nhựa PP-R PN20	m		25 x 4.2mm						65.800	65.800	65.800
		Ống nhựa PP-R PN10	m		32 x 2.9mm						70.000	70.000	70.000
		Ống nhựa PP-R PN20	m		32 x 5.4mm						96.200	96.200	96.200
		Ống nhựa PP-R PN10	m		40 x 3.7mm						95.000	95.000	95.000
		Ống nhựa PP-R PN20	m		40 x 6.7mm						150.000	150.000	150.000
		Ống nhựa PP-R PN10	m		50 x 4.6mm						138.000	138.000	138.000
		Ống nhựa PP-R PN20	m		50 x 8.3mm						235.000	235.000	235.000
		Ống HDPE PN20	m	TCVN 7305-2:2008	20x2,3mm						11.700	11.700	11.700
		Ống HDPE PN16	m		25x2,3mm						15.000	15.000	15.000
		Ống HDPE PN16	m		32x3,0mm						24.500	24.500	24.500
		Ống HDPE PN8	m		40x2,0mm						21.600	21.600	21.600
		Ống HDPE PN8	m		50x2,4mm						32.700	32.700	32.700
		Ống HDPE PN8	m		63x3,0mm						50.800	50.800	50.800
		Ống HDPE PN8	m		75x3,6mm						72.600	72.600	72.600
		Ống HDPE PN8	m		90x4,3mm						104.200	104.200	104.200
		Ống HDPE PN8	m		110x4,2mm						156.300	156.300	156.300
		Ống HDPE PN16	m		140x12,7mm						449.800	449.800	449.800
		Ống HDPE PN10	m		160x9,5mm						399.600	399.600	399.600
		Ống HDPE PN8	m		200x9,6mm						510.900	510.900	510.900
		Ống HDPE PN10	m		315x18,7mm						1.542.500	1.542.500	1.542.500
		Ống HDPE PN8	m		400x19,1mm						2.029.400	2.029.400	2.029.400
9	Cửa, khung các loại												
		Cửa đi mở quay	m ²						Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (tự)		2.470.000	2.470.000	2.470.000
		Cửa đi mở lùa	m ²								1.740.000	1.740.000	1.740.000

	Cửa nhôm XINGFA - RICCO	Cửa sổ mở quay	m ²	TCVN 9366-2- 2012	Màu trắng, dày 2mm	GIA VIỆT WINDO W	Theo thỏa thuận hợp đồng	10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang). Giá cửa đã có phụ kiện Draho và kính trắng dày 8mm Bảo vệ và chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang). Giá cửa đã có phụ kiện Golking và kính trắng dày 5mm	Bảo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt	2.280.000	2.280.000	2.280.000						
		Cửa sổ mở hất	m ²							2.510.000	2.510.000	2.510.000						
		Cửa sổ mở lùa	m ²							1.610.000	1.610.000	1.610.000						
		Vách kính <2m2	m ²							1.200.000	1.200.000	1.200.000						
		Vách kính >2m2	m ²							1.090.000	1.090.000	1.090.000						
	Cửa nhựa lõi thép SPARLE	Cửa đi mở quay	m ²	TCVN 7451-2004											1.850.000	1.850.000	1.850.000	
		Cửa đi mở lùa	m ²													1.400.000	1.400.000	1.400.000
		Cửa sổ mở quay	m ²													1.630.000	1.630.000	1.630.000
		Cửa sổ mở lùa	m ²													1.290.000	1.290.000	1.290.000
		Vách kính <2m ²	m ²													1.045.000	1.045.000	1.045.000
		Vách kính >2m ²	m ²													870.000	870.000	870.000
	Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m ²		Dày 1.2mm (±8%)					2.030.000	2.030.000	2.030.000						
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m ²							2.743.000	2.743.000	2.743.000						
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m ²							2.743.000	2.743.000	2.743.000						
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa.	m ²							2.440.000	2.440.000	2.440.000						
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa.	m ²							2.370.000	2.370.000	2.370.000						
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m ²							2.743.000	2.743.000	2.743.000						
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m ²		2.300.000					2.300.000	2.300.000							
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²		2.680.000					2.680.000	2.680.000							
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²		2.690.000					2.690.000	2.690.000							
		Cửa đi 2 cánh mở lùa.	m ²		2.580.000					2.580.000	2.580.000							
		Cửa đi 4 cánh mở lùa.	m ²		2.550.000					2.550.000	2.550.000							
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay+ fix	m ²		2.660.000					2.660.000	2.660.000							
		Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m ²		2.530.000					2.530.000	2.530.000							

	Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m ²	TCVN197-1:2014; TCVN1251 3-7:2018	Dày 2,0mm (±8%.)						2.152.000	2.152.000	2.152.000			
		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m ²								3.463.000	3.463.000	3.463.000			
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²								3.470.000	3.470.000	3.470.000			
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	m ²								3.360.000	3.360.000	3.360.000			
		Cửa đi 2 cánh mở lùa	m ²								3.251.000	3.251.000	3.251.000			
		Cửa đi 4 cánh mở lùa	m ²								3.438.000	3.438.000	3.438.000			
		Cửa đi 2/4 cánh cánh mở lùa + fix	m ²								3.330.000	3.330.000	3.330.000			
		Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay	m ²								3.263.000	3.263.000	3.263.000			
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay	m ²								3.295.000	3.295.000	3.295.000			
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hắt/ quay + fix	m ²								3.283.000	3.283.000	3.283.000			
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m ²								2.830.000	2.830.000	2.830.000			
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m ²								2.948.000	2.948.000	2.948.000			
	Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m ²	2.933.000	2.933.000	2.933.000											
	Hệ 56 vát cạnh sập liền: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m ²	TCVN197-1:2014; TCVN1251 3-7:2018	Dày 1.2mm (±5%.)	Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.	2.012.000	2.012.000	2.012.000				
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²							3.138.000	3.138.000	3.138.000				
		Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²							3.173.000	3.173.000	3.173.000				
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay	m ²							2.913.000	2.913.000	2.913.000				
	Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay	m ²		Dày 1.0mm (±5%.)					2.987.000	2.987.000	2.987.000				
		Hệ vách dựng nổi đồ	m ²							3.966.000	3.966.000	3.966.000				
		Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hắt	m ²							4.205.000	4.205.000	4.205.000				
	Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm -	Hệ vách dựng dấu đồ.	m ²		Dày 2.0mm (±5%.)					3.934.000	3.934.000	3.934.000				
		Hệ vách dựng nổi đồ	m ²							3.398.000	3.398.000	3.398.000				
		Hệ vách dựng nổi đồ+ có cửa mở hắt	m ²							3.719.000	3.719.000	3.719.000				

		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Dày hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m ²		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền						1.980.000	1.980.000	1.980.000
	Phụ trội kèm heo	Son bảo hành 10 năm	m ²						Cộng thêm vào đơn giá trên		80.000	80.000	80.000
		Son bảo hành 15 năm	m ²								110.000	110.000	110.000
		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m ²								65.000	65.000	65.000
		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m ²								130.000	130.000	130.000
		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m ²								230.000	230.000	230.000
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m ²								390.000	390.000	390.000
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m ²								480.000	480.000	480.000
		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m ²								80.000	80.000	80.000
		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m ²								150.000	150.000	150.000
		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m ²								230.000	230.000	230.000
		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m ²								560.000	560.000	560.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	m ²		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						3.080.000	3.080.000	3.080.000
		Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đồ giữa / ô cố định	m ²		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						3.245.000	3.245.000	3.245.000
		Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	m ²		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						2.860.000	2.860.000	2.860.000
		Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	m ²		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						3.245.000	3.245.000	3.245.000
		Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định	m ²		- Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						3.135.000	3.135.000	3.135.000

	Cửa khung nhôm - hàng hệ	Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60	m ²	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	3.685.000	3.685.000	3.685.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	m ²		- Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						2.365.000	2.365.000	2.365.000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	m ²		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						3.025.000	3.025.000	3.025.000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	m ²		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						3.025.000	3.025.000	3.025.000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	m ²		Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						2.860.000	2.860.000	2.860.000
		Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						2.915.000	2.915.000	2.915.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh / 6 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	m ²		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						2.860.000	2.860.000	2.860.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 10 mm						4.125.000	4.125.000	4.125.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x112, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,	m ²		Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 10 mm						3.740.000	3.740.000	3.740.000
	Cửa khung nhôm - hàng LUX A	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đồ giữa / ô cố định	m ²	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm	Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	5.500.000	5.500.000	5.500.000
		Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đồ giữa / ô cố định	m ²		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm						4.235.000	4.235.000	4.235.000
		Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đồ giữa / ô cố định	m ²		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm						5.225.000	5.225.000	5.225.000
		Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80	m ²		- Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm						7.480.000	7.480.000	7.480.000

		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định	m ²	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm						5.335.000	5.335.000	5.335.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76	m ²		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm						4.620.000	4.620.000	4.620.000
	Cửa khung nhôm - hàng thông dụng	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt	m ²	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						2.035.000	2.035.000	2.035.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri	m ²		Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						2.365.000	2.365.000	2.365.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						2.310.000	2.310.000	2.310.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						2.585.000	2.585.000	2.585.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định	m ²		Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						2.145.000	2.145.000	2.145.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định	m ²		Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						2.310.000	2.310.000	2.310.000
		Cửa sổ mở hắt 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						1.980.000	1.980.000	1.980.000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						2.585.000	2.585.000	2.585.000
		Cửa sổ mở hắt 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						2.585.000	2.585.000	2.585.000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						2.805.000	2.805.000	2.805.000
		Cửa sổ mở hắt 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						2.805.000	2.805.000	2.805.000
	Cửa nhựa gỗ composite (Cánh cửa	Cửa đi thông phòng cho tường dày 100mm đến 139mm.	m ²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 100mmx40mm.				Đã bao	Báo giá	2.050.000	2.050.000	2.050.000

	phẳng không trang trí, đã bao gồm phụ kiện: bản lề, khung nẹp, gioăng cao su giảm chấn; chưa bao gồm ổ khóa cửa)	Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 140mm đến 179mm.	m ²	TCVN 9366-1:2012	1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 140mmx40mm.	Thiên Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	gồm lắp đặt hoàn thiện, không bao gồm chi phí vận chuyển.	của Công ty CP ĐT&PT CN Thiên Minh	2.150.000	2.150.000	2.150.000
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 180mm đến 239mm.	m ²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 180mmx40mm.						2.250.000	2.250.000	2.250.000
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 240mm đến 340mm.	m ²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 240mmx40mm.						2.350.000	2.350.000	2.350.000
		V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m ²								2.024.000	2.024.000	2.024.000
		V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²								2.466.750	2.466.750	2.466.750
		V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m ²								2.972.750	2.972.750	2.972.750
		V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m ²								2.972.750	2.972.750	2.972.750
		V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²								2.466.750	2.466.750	2.466.750
		V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²								2.530.000	2.530.000	2.530.000
		V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²								2.530.000	2.530.000	2.530.000

V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²
V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm)	m ²
V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²
V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²
V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²
V11.1: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m ²
V12.1: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m ²
V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²
V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²

--

--

2.340.250	2.340.250	2.340.250
2.719.750	2.719.750	2.719.750
2.277.000	2.277.000	2.277.000
3.617.900	3.617.900	3.617.900
3.162.500	3.162.500	3.162.500
3.314.300	3.314.300	3.314.300
2.783.000	2.783.000	2.783.000
3.415.500	3.415.500	3.415.500
3.352.250	3.352.250	3.352.250

	Cửa, vách nhôm kính (bảo hành 5 năm)	V13.1: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²		Việt Pháp - FRAND OOR-FRANAL UMI		Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Bảo giá của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt pháp	3.415.500	3.415.500	3.415.500
		V14.1: Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²								3.352.250	3.352.250	3.352.250
		V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²								3.162.500	3.162.500	3.162.500
		V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²								3.137.200	3.137.200	3.137.200
		V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đồ, kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm	m ²								3.693.800	3.693.800	3.693.800
		V17.1: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đồ, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	m ²								3.617.900	3.617.900	3.617.900
		V17.2: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đồ chìm, kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm	m ²								2.846.250	2.846.250	2.846.250
		V17.3: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đồ chìm, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	m ²								3.870.900	3.870.900	3.870.900
		V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0 mm	m ²								2.972.750	2.972.750	2.972.750

V19: Cửa đi một cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²
V20: Cửa đi 2 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²
V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ VFA 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²
V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²
V23: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²
V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²
V25: Vách kính cố định hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²
V26: Cửa nhôm thủy lực TL-FA 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm), kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m ²

--

--

2.656.500	2.656.500	2.656.500
2.530.000	2.530.000	2.530.000
2.783.000	2.783.000	2.783.000
2.403.500	2.403.500	2.403.500
2.403.500	2.403.500	2.403.500
2.365.550	2.365.550	2.365.550
2.188.450	2.188.450	2.188.450
4.781.700	4.781.700	4.781.700

		V27: Cửa nhôm thủy lực TL-FA 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm), kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m ²								4.933.500	4.933.500	4.933.500
		V27: Cửa trượt quay VFA 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m ²								3.137.200	3.137.200	3.137.200
		V28: Cửa trượt quay VFA 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m ²								3.036.000	3.036.000	3.036.000
	Cửa cuốn (bảo hành 5 năm)	Cửa cuốn: F48 (kích thước 3500x3200mm)	m ²				Giá chưa bao gồm moto, bộ lưu điện				2.561.050	2.561.050	2.561.050
		Cửa cuốn: F48E (kích thước 3500x3200mm)	m ²								2.392.000	2.392.000	2.392.000
		Cửa cuốn: F45I (kích thước 3500x3200mm)	m ²								2.768.050	2.768.050	2.768.050
		Cửa cuốn: F46 (kích thước 3500x3200mm)	m ²								2.975.050	2.975.050	2.975.050
		Cửa cuốn: F46I (kích thước 3500x3200mm)	m ²								3.494.850	3.494.850	3.494.850
		Cửa cuốn: F49-2 (kích thước 3500x3200mm)	m ²								3.184.350	3.184.350	3.184.350
		Cửa cuốn: F49-3 (kích thước 3500x3200mm)	m ²								3.494.850	3.494.850	3.494.850
10	Bê tông và các sản phẩm bê tông												
	ÔNG CÔNG LY TÂM - H10	D300	m	TCVN 9113:2012	Dày 45mm, L=4	Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	Tuỳ theo điều kiện đơn hàng	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Xí nghiệp Bê tông-Cơ giới, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hoà	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	328.704	328.704	328.704
		D400	m		Dày 45mm, L=4						384.259	384.259	384.259
		D600	m		Dày 60mm, L=4						587.963	587.963	587.963
		D800	m		Dày 80mm, L=4						837.963	837.963	837.963
		D1000	m		Dày 100mm, L=4						1.064.815	1.064.815	1.064.815
		D1200	m		Dày 120mm, L=3						1.814.815	1.814.815	1.814.815
		D1500	m		Dày 120mm, L=3						2.435.185	2.435.185	2.435.185
		D2000	m		Dày 150mm, L=3						4.402.778	4.402.778	4.402.778
	ÔNG CÔNG LY TÂM - H30	D300	m		Dày 45mm, L=4						368.704	368.704	368.704
		D400	m		Dày 45mm, L=4						425.741	425.741	425.741
		D600	m		Dày 60mm, L=4						658.981	658.981	658.981
		D800	m		Dày 80mm, L=4						939.074	939.074	939.074
	ÔNG CÔNG	D1000	m		Dày 100mm, L=4						1.193.704	1.193.704	1.193.704

	CÔNG TRÌNH LY TÂM - H30	D1200	m		Dày 120mm, L=3					2.033.981	2.033.981	2.033.981
		D1500	m		Dày 120mm, L=3					2.728.611	2.728.611	2.728.611
		D2000	m		Dày 150mm, L=3					4.932.685	4.932.685	4.932.685
	Bê Tông Tươi	Bê tông tươi M100 Cấp phối R7	m ³	TCVN 9340:2012		GIA VIỆT	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại kho Gia Việt (phường Phan Rang). Bao vận chuyển nội thành Phan Rang. Giá chưa bao gồm tiền công Bơm	Bảo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt	1.296.296	1.296.296	1.296.296
		Bê tông tươi M100 Cấp phối R28	m ³							1.148.148	1.148.148	1.148.148
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R7	m ³							1.314.815	1.314.815	1.314.815
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R28	m ³							1.212.963	1.212.963	1.212.963
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R7	m ³							1.435.185	1.435.185	1.435.185
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R28	m ³							1.342.593	1.342.593	1.342.593
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R7	m ³							1.481.481	1.481.481	1.481.481
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R28	m ³							1.407.407	1.407.407	1.407.407
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R7	m ³							1.527.778	1.527.778	1.527.778
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R28	m ³							1.453.704	1.453.704	1.453.704
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R7	m ³							1.564.815	1.564.815	1.564.815
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R28	m ³							1.518.519	1.518.519	1.518.519
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R7	m ³							1.629.630	1.629.630	1.629.630
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R28	m ³							1.555.556	1.555.556	1.555.556
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R7	m ³							1.712.963	1.712.963	1.712.963
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R28	m ³							1.694.444	1.694.444	1.694.444
	Cống bê tông	Cống D300H10; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bán tại nhà máy (Phường Đô Vinh)		388.889	388.889	388.889
		Cống D300H30; L=4m	md							416.667	416.667	416.667
		Cống D400H10; L=4m	md							472.222	472.222	472.222
		Cống D400H30; L=4m	md							509.259	509.259	509.259
		Cống D600H10; L=4m	md							638.889	638.889	638.889
		Cống D600H30; L=4m	md							685.185	685.185	685.185
		Cống D800H10; L=4m	md							907.407	907.407	907.407
		Cống D800H30; L=4m	md							953.704	953.704	953.704
		Cống D1000H10; L=4m	md							1.324.074	1.324.074	1.324.074

		Cống D1000H30; L=4m	md								1.388.889	1.388.889	1.388.889
		Cống D1200H10; L=3m	md								2.333.333	2.333.333	2.333.333
		Cống D1200H30; L=3m	md								2.407.407	2.407.407	2.407.407
		Cống D1500H10; L=3m	md								3.083.333	3.083.333	3.083.333
		Cống D1500H30; L=3m	md								3.342.593	3.342.593	3.342.593
	Tà vệt bê tông	Dự ứng lực TN1	thanh	EN:13230: 2016				Chưa bao gồm phụ kiện liên kết	Giá trên phương tiện bên mua, tại xưởng (phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa)	Bảo giá của Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	635.000	635.000	635.000
		Dự ứng lực TN1-P	thanh								800.000	800.000	800.000
	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vía hè	bộ	TCVN 10333-1:2014	1 bộ bao gồm (Hồ thu nước mưa + Hồ ga ngăn mùi)	Busadco	Việt Nam	Địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh; Chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	Bảo giá của Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam	10.486.111	10.589.111	10.589.111
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm)	bộ		Kt: 780x380x 1000mm						7.926.852	8.026.852	8.026.852
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước via hè).	bộ		Kt: 780x380x 1250mm						8.093.519	8.193.519	8.193.519
		Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=1,92x4,0x2,0m						19.888.800	21.058.800	21.058.800
		Kè vát cổ cao bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=2,5x4,0x2,0m						22.309.400	23.479.400	23.479.400
		Kè hình thoi bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=2,2x4,0x2,0m						20.970.450	22.211.700	22.211.700
		Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 (Mái nghiêng chân vệt)	md		BxHxL=2,72x4,0x1,5m						20.295.000	22.295.000	22.295.000
		Kè chữ A bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=4,1x4,0x2,0m						23.588.056	25.810.278	25.810.278
	Bê tông cốt thép	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 1 ngăn– Lòng đường	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300-H500-L1000mm.	Busadco	Việt Nam				2.182.407	2.282.407	2.282.407
		Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn– Lòng đường	md		Kt: B300x300-H500-L1000mm.						3.143.519	3.243.519	3.243.519
		Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn không	md		Ngăn trên: B350x350H500xL1000mm						5.481.000	5.581.000	5.581.000

		Mỏng đúc sẵn 2 ngăn chong tầng – Vía hè	md			Ngăn dưới: B350x350H500xL1000mm						5.481.000	5.581.000	5.581.000
		Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn chong tầng – Lòng đường	md			Ngăn trên: B350x350H500xL1000mm						6.132.000	6.232.000	6.232.000
			md			Ngăn dưới: B350x350H500xL1000mm						6.132.000	6.232.000	6.232.000
	Ống BTCT thoát nước	Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md	TCVN 9113:2012		L=2,5m	Công ty CP CN V27	Việt Nam	Giá bán tại xưởng (Thôn Tây 3 xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa), trên phương tiện vận chuyển bên mua.	Bảo giá của Công ty Cổ phần Công nghiệp V27		310.000	310.000	310.000
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md			L=2,5m						325.000	325.000	325.000
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md			L=2,5m						410.000	410.000	410.000
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md			L=2,5m						432.000	432.000	432.000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md			L=2,5m						588.000	588.000	588.000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md			L=2,5m						672.000	672.000	672.000
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md			L=2,5m						945.000	945.000	945.000
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md			L=2,5m						1.010.000	1.010.000	1.010.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md			L=2,5m						1.450.000	1.450.000	1.450.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md			L=2,5m						1.600.000	1.600.000	1.600.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md			L=2,5m						2.365.000	2.365.000	2.365.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md			L=2,5m						2.450.000	2.450.000	2.450.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md			L=2,5m						3.335.000	3.335.000	3.335.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md			L=2,5m						3.530.000	3.530.000	3.530.000
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md			L=4m						325.000	325.000	325.000
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md			L=4m						340.000	340.000	340.000
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md			L=4m						430.000	430.000	430.000
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md			L=4m						460.000	460.000	460.000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md			L=4m						620.000	620.000	620.000

		Ông công bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m					710.000	710.000	710.000
		Ông công bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md		L=4m					990.000	990.000	990.000
		Ông công bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m					1.078.000	1.078.000	1.078.000
		Ông công bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md		L=4m					1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Ông công bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m					1.650.000	1.650.000	1.650.000
		Ông công bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md		L=3m					2.405.000	2.405.000	2.405.000
		Ông công bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=3m					2.495.000	2.495.000	2.495.000
		Ông công bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md		L=3m					3.395.000	3.395.000	3.395.000
		Ông công bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=3m					3.595.000	3.595.000	3.595.000
		Ông công bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					315.000	315.000	315.000
		Ông công bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					330.000	330.000	330.000
		Ông công bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					415.000	415.000	415.000
		Ông công bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					440.000	440.000	440.000
		Ông công bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					600.000	600.000	600.000
		Ông công bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					685.000	685.000	685.000
		Ông công bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					962.000	962.000	962.000
		Ông công bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					1.005.000	1.005.000	1.005.000
		Ông công bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					1.600.000	1.600.000	1.600.000
		Ông công bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					1.700.000	1.700.000	1.700.000
		Ông công bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					2.410.000	2.410.000	2.410.000
		Ông công bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Ông công bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					3.400.000	3.400.000	3.400.000

	Ống BTCT thoát nước sản xuất theo công nghệ Châu Âu	Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	Công ty 71	Việt Nam		Giá bán tại xưởng Thôn Tây 3 xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa. Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua.	Báo giá của Công ty TNHH 71		3.600.000	3.600.000	3.600.000	
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md		L=4m								330.000	330.000	330.000
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m								345.000	345.000	345.000
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md		L=4m								435.000	435.000	435.000
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m								470.000	470.000	470.000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md		L=4m								630.000	630.000	630.000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m								720.000	720.000	720.000
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md		L=4m								1.010.000	1.010.000	1.010.000
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m								1.100.000	1.100.000	1.100.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md		L=4m								1.650.000	1.650.000	1.650.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m								1.785.000	1.785.000	1.785.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md		L=3m								2.530.000	2.530.000	2.530.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=3m								2.625.000	2.625.000	2.625.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md		L=3m								3.570.000	3.570.000	3.570.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=3m								3.780.000	3.780.000	3.780.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1800; Cấp tải thấp	md		L=2,75m								4.450.000	4.450.000	4.450.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,75m								4.800.000	4.800.000	4.800.000
		Ống cống bê tông cốt thép D2000; Cấp tải thấp	md		L=2,65m								5.400.000	5.400.000	5.400.000
		Ống cống bê tông cốt thép D2000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,65m								5.850.000	5.850.000	5.850.000
			Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm		m ²						Màu xám kích thước 100x600x(1.000- 3.600)				
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm	m ²		Màu xám kích thước 140x600x(1.000- 3.600)			Tạm ứng	Giá tại	Báo giá của	310.000	310.000	310.000		

	Tấm tường	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m ²	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600)			trước 30% giá trị theo hợp đồng	Nhà máy: KCN Diên Phủ, Khánh Hòa	Công ty Cổ phần Đầu tư VCN	620.000	620.000	620.000
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m ²		Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600)						680.000	680.000	680.000
		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-01B	Bộ		Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ thut nước 01B Kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 x 2 M300 - Song chắn rác (gang cầu) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm						10.000.000	10.000.000	10.000.000
		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-02C	Bộ		Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x100mm, chiều dày 5mm						10.800.000	10.800.000	10.800.000

		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-03B	Bộ	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ thu nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 x 2 M300) - Song chắn rác (gang cầu), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm						7.500.000	7.500.000	7.500.000
		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-04A		Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước						13.000.000	13.000.000	13.000.000

	Nhựa đường Petrolimex	Nhựa đường 60/70 – xá	kg	TCVN 7493:2005	Vận chuyển bằng xe bồn	Nhập khẩu			Tại nhà máy Cam Ranh, Khánh Hòa. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, phun tưới.	Bảo giá của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolime x	18.300	18.300	18.300
		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg		190 kg/phuy	Nhập khẩu- đóng phuy tại Việt Nam					20.600	20.600	20.600
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Xá	kg	TCVN 8817:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới	Petrolime x					14.700	14.700	14.700
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Phuy	kg								17.200	17.200	17.200
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Xá	kg								16.200	16.200	16.200
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Phuy	kg								18.700	18.700	18.700
		Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg								15.200	15.200	15.200
		Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	kg	TCVN 8818:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới						27.300	27.300	27.300
		Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	kg								29.800	29.800	29.800
	Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 9,5	tấn	TCCS 09:2021/C ĐBVN	Bao 25kg		CARBO N Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm khu vực	Bảo giá của Công ty Cổ phần CARBO N Việt Nam	4.530.000	4.676.000	4.687.000
		CarboncorAsphalt - CA 19	tấn			3.675.000					3.821.000	3.832.000	
12	Thiết bị, vật tư ngành điện												
		CV-1,5 - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	CV						8.300	8.300	8.300
		CV-2,5 - 0,6/1kV	m								13.500	13.500	13.500
		CV-4 - 0,6/1kV	m								20.400	20.400	20.400
		CV-6 - 0,6/1kV	m								30.000	30.000	30.000
		CV-10 - 0,6/1kV	m								49.700	49.700	49.700
		CV-16 - 0,6/1kV	m								75.700	75.700	75.700
		CV-25 - 0,6/1kV	m								115.700	115.700	115.700
		CV-35 - 0,6/1kV	m								160.000	160.000	160.000
		CV-50 - 0,6/1kV	m								219.100	219.100	219.100
		CV-70 - 0,6/1kV	m								312.400	312.400	312.400
		CV-95 - 0,6/1kV	m								432.000	432.000	432.000
		CV-120 - 0,6/1kV	m								562.600	562.600	562.600
		CV-150 - 0,6/1kV	m								672.600	672.600	672.600
		CV-185 - 0,6/1kV	m								839.800	839.800	839.800
		CV-240 - 0,6/1kV	m								1.100.300	1.100.300	1.100.300

[illegible]

		CXV/DSTA-3x185+1x95-0,6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC					3.290.200	3.290.200	3.290.200
		CXV/DSTA-3x185+1x120-0,6/1kV	m							3.516.600	3.516.600	3.516.600
		CXV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	m							4.404.300	4.404.300	4.404.300
		LV-ABC-4x16 - 0,6/1kV	m							41.900	41.900	41.900
		LV-ABC-4x25 - 0,6/1kV	m							56.000	56.000	56.000
		LV-ABC-4x35 - 0,6/1kV	m							71.800	71.800	71.800
		LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV	m							97.400	97.400	97.400
		LV-ABC-4x70 - 0,6/1kV	m							136.100	136.100	136.100
		LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV	m							179.700	179.700	179.700
		LV-ABC-4x120 - 0,6/1kV	m							227.500	227.500	227.500
		LV-ABC-4x150 - 0,6/1kV	m							274.400	274.400	274.400
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 60w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							7.100.000	7.100.000	7.100.000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 90w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							7.800.000	7.800.000	7.800.000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 120w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							9.830.000	9.830.000	9.830.000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 150w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							11.480.000	11.480.000	11.480.000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 180w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							13.130.000	13.130.000	13.130.000

		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 200w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ

Chíp LED - LM80
Bộ nguồn Driver:
CE, EN, FCC, EMC, RoHS

13.870.000	13.870.000	13.870.000
5.520.000	5.520.000	5.520.000
6.560.000	6.560.000	6.560.000
7.600.000	7.600.000	7.600.000
8.800.000	8.800.000	8.800.000
10.400.000	10.400.000	10.400.000
12.000.000	12.000.000	12.000.000

		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	TCVN 7722 -2-3:2019	CE, EN 55015, EN61000, EN61547 Bộ Đèn: LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, IEC 61547, IEC 62471, CE, RoHS, LM79, LM80	Success Malaysia	Malaysia	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SXTM& DV Đại Quang Phát	14.320.000	14.320.000	14.320.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ							13.600.000	13.600.000	13.600.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ							14.450.000	14.450.000	14.450.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ							15.750.000	15.750.000	15.750.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ							20.250.000	20.250.000	20.250.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ							24.750.000	24.750.000	24.750.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ							11.925.000	11.925.000	11.925.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ							13.425.000	13.425.000	13.425.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ							14.925.000	14.925.000	14.925.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ							20.250.000	20.250.000	20.250.000

		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ								21.750.000	21.750.000	21.750.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ								23.250.000	23.250.000	23.250.000
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	bộ								153.000.000	153.000.000	153.000.000
		Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	bộ								8.850.000	8.850.000	8.850.000
		Socket Nema bộ kết nối từ bộ nguồn chiếu sáng thông minh đến bộ phát tín hiệu LCU	bộ								750.000	750.000	750.000
		RADAR Tranffic Sensor [Bộ Cảm Biến Phân Tích Giao Thông] Điều Khiển Chiếu sáng theo Lưu Lượng xe	bộ								57.600.000	57.600.000	57.600.000
		Remote Weather sensor [Bộ cảm Biến Thời tiết] Điều khiển chiếu sáng theo thời gian thực	bộ								217.500.000	217.500.000	217.500.000
		Smart 3 - Phase Energy Meter [Bộ Phân Tích điện Nguồn 3 pha Thông Minh]	bộ								88.000.000	88.000.000	88.000.000
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ								11.670.000	11.670.000	11.670.000
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ								14.100.000	14.100.001	14.100.001
		Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ								3.900.000	3.900.000	3.900.000

		Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ				Đài Loan					4.200.000	4.200.000	4.200.000
		Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ									6.600.000	6.600.000	6.600.000
		Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ									8.550.000	8.550.000	8.550.000
		Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ									13.350.000	13.350.000	13.350.000
		Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ									23.700.000	23.700.000	23.700.000
		Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ				Việt Nam					33.800.000	33.800.000	33.800.000
		Dù che tủ điều khiển	bộ									9.700.000	9.700.000	9.700.000
		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ									3.750.000	3.750.000	3.750.000
		Dây CADIVI CV 1.0	m	TCVN 9001:2015		CADIVI	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt		6.760	6.760	6.760
		Dây CADIVI CV 1.5	m									9.280	9.280	9.280
		Dây CADIVI CV 2.5	m									15.120	15.120	15.120
		Dây CADIVI CV 4.0	m									22.880	22.880	22.880
		Dây CADIVI CV 6.0	m									33.580	33.580	33.580
		Dây CADIVI CV 10	m									55.630	55.630	55.630
		Dây CADIVI CV 16	m									82.140	82.140	82.140
		Dây CADIVI CV 25	m									133.320	133.320	133.320
		Dây CADIVI CV 35	m									191.756	191.756	191.756
		Cáp CADIVI CVV 2x1.5	m									29.000	29.000	29.000
		Cáp CADIVI CVV 2x2.5	m									43.370	43.370	43.370
		Cáp CADIVI CVV 2x4	m									62.803	62.803	62.803
		Cáp CADIVI CVV 2x6	m									86.740	86.740	86.740
		Cáp dẹp CADIVI 2x1.5	m									19.640	19.640	19.640
		Cáp dẹp CADIVI 2x2.5	m									31.620	31.620	31.620
		Cáp dẹp CADIVI 2x4	m									47.800	47.800	47.800
		Cáp dẹp CADIVI 2x6	m									71.460	71.460	71.460
		Dây đôi CADIVI 2x16	m									7.400	7.400	7.400
		Dây đôi CADIVI 2x24	m									10.430	10.430	10.430
		Dây đôi CADIVI 2x32	m									13.390	13.390	13.390
		Dây đôi CADIVI 2x30	m									19.080	19.080	19.080
		Dây nhôm CADIVI AV 16	m									7.028	7.028	7.028
		Dây nhôm CADIVI AV 25	m									10.681	10.681	10.681
		Dây nhôm CADIVI AV 35	m									13.926	13.926	13.926
		Dây nhôm CADIVI AV 50	m									19.481	19.481	19.481
		Dây nhôm CADIVI AV 70	m									26.290	26.290	26.290
			m		CV 1x1.5 (V-75)							7.443	7.443	7.443
			m		CV 1x2.5 (V-75)							12.116	12.116	12.116
			m		CV 1x4.0 (V-75)							20.104	20.104	20.104
			m		CV 1x6.0 (V-75)							29.357	29.357	29.357

47.793	47.793	47.793
74.647	74.647	74.647
115.893	115.893	115.893
160.218	160.218	160.218
219.030	219.030	219.030
312.962	312.962	312.962
434.580	434.580	434.580
546.564	546.564	546.564
679.061	679.061	679.061
845.156	845.156	845.156
1.113.967	1.113.967	1.113.967
1.394.198	1.394.198	1.394.198
1.806.596	1.806.596	1.806.596
2.288.486	2.288.486	2.288.486
2.956.054	2.956.054	2.956.054
3.780.662	3.780.662	3.780.662
8.658	8.658	8.658
10.786	10.786	10.786
15.055	15.055	15.055
24.591	24.591	24.591
39.292	39.292	39.292
59.624	59.624	59.624
13.252	13.252	13.252
16.571	16.571	16.571
23.198	23.198	23.198
38.172	38.172	38.172
59.932	59.932	59.932
91.305	91.305	91.305
8.340	8.340	8.340
12.460	12.460	12.460
16.560	16.560	16.560
22.697	22.697	22.697
32.023	32.023	32.023
43.887	43.887	43.887
18.051	18.051	18.051
25.575	25.575	25.575
33.453	33.453	33.453
45.725	45.725	45.725

		m	TCVN 6447:1998	ABC 2x70	Thượng Đỉnh	Việt Nam	Đến chân công trình	Bảo giá của Chi nhánh CTCP Dây và Cáp điện Thượng Đỉnh tại Đắc Lắc	63.830	63.830	63.830
		m		ABC 2x95					87.146	87.146	87.146
		m		ABC 3x25					37.913	37.913	37.913
		m		ABC 3x35					49.317	49.317	49.317
		m		ABC 4x16					34.737	34.737	34.737
		m		ABC 4x25					50.073	50.073	50.073
		m		ABC 4x35					65.793	65.793	65.793
		m		ABC 4x50					89.912	89.912	89.912
		m		ABC 4x70					125.934	125.934	125.934
		m		ABC 4x95					172.200	172.200	172.200
		m		CXV 1x25				117.743	117.743	117.743	
		m		CXV 1x35				162.411	162.411	162.411	
		m		CXV 1x50				221.429	221.429	221.429	
		m		CXV 1x70				315.926	315.926	315.926	
		m		CXV 1x95				437.764	437.764	437.764	
		m		CXV 1x120				550.551	550.551	550.551	
		m		CXV 1x150				683.650	683.650	683.650	
		m		CXV 1x185				850.979	850.979	850.979	
		m		CXV 1x240				1.120.114	1.120.114	1.120.114	
		m		CXV 1x300				1.400.890	1.400.890	1.400.890	
		m		CXV 4x16				308.048	308.048	308.048	
		m		CXV 4x25				480.463	480.463	480.463	
		m		CXV 4x35				660.798	660.798	660.798	
		m		CXV 4x50				900.520	900.520	900.520	
		m		CXV 4x70				1.286.098	1.286.098	1.286.098	
		m		CXV 4x95				1.763.937	1.763.937	1.763.937	
		m		CXV 4x120				2.216.915	2.216.915	2.216.915	
		m		CXV 4x150				2.753.434	2.753.434	2.753.434	
		m		CXV 4x185				3.426.908	3.426.908	3.426.908	
		m		CXV 4x240				4.507.976	4.507.976	4.507.976	
		m		CXV 3x16+1x10				283.435	283.435	283.435	
		m		CXV 3x25+1x16				437.531	437.531	437.531	
		m		CXV 3x35+1x16				572.236	572.236	572.236	
		m		CXV 3x35+1x25				615.838	615.838	615.838	
		m		CXV 3x50+1x25				795.937	795.937	795.937	
		m		CXV 3x50+1x35				841.045	841.045	841.045	
		m		CXV 3x70+1x35				1.129.246	1.129.246	1.129.246	
		m		CXV 3x70+1x50				1.188.774	1.188.774	1.188.774	
		m		CXV 3x95+1x50				1.545.121	1.545.121	1.545.121	
		m		CXV 3x95+1x70				1.640.975	1.640.975	1.640.975	
		m	CXV 3x120+1x70				1.981.697	1.981.697	1.981.697		
		m	CXV 3x120+1x95				2.103.962	2.103.962	2.103.962		
		m	TCVN 5935-1/	CXV 3x150+1x70				2.381.826	2.381.826	2.381.826	
		m		CXV 3x150+1x95				2.504.047	2.504.047	2.504.047	

m	IEC 60502-1	CXV 3x185+1x150				3.258.550	3.258.550	3.258.550
m		CXV 3x240+1x120				3.935.888	3.935.888	3.935.888
m		CVV 3x35+1x25				611.860	611.860	611.860
m		CVV 3x50+1x25				795.981	795.981	795.981
m		CVV 3x50+1x35				843.210	843.210	843.210
m		CVV 3x70+1x35				1.125.474	1.125.474	1.125.474
m		CVV 3x70+1x50				1.186.846	1.186.846	1.186.846
m		DSTA 2x16				170.106	170.106	170.106
m		DSTA 2x25				257.450	257.450	257.450
m		DSTA 2x35				349.173	349.173	349.173
m		DSTA 2x50				472.710	472.710	472.710
m		DSTA 4x6.0				136.094	136.094	136.094
m		DSTA 4x10				212.445	212.445	212.445
m		DSTA 4x16				324.189	324.189	324.189
m		DSTA 4x25				495.188	495.188	495.188
m		DSTA 4x35				677.742	677.742	677.742
m		DSTA 4x50				920.532	920.532	920.532
m		DSTA 4x70				1.322.135	1.322.135	1.322.135
m		DSTA 4x95				1.802.832	1.802.832	1.802.832
m		DSTA 4x120				2.261.705	2.261.705	2.261.705
m		DSTA 3x35+1x16				587.606	587.606	587.606
m		DSTA 3x35+1x25				632.343	632.343	632.343
m		DSTA 3x50+1x25				813.267	813.267	813.267
m		DSTA 3x50+1x35				860.396	860.396	860.396
m		DSTA 3x70+1x35				1.163.903	1.163.903	1.163.903
m		DSTA 3x70+1x50				1.224.438	1.224.438	1.224.438
m		DSTA 3x95+1x50				1.582.885	1.582.885	1.582.885
m		DSTA 3x95+1x70				1.679.396	1.679.396	1.679.396
m		DSTA 3x120+1x70				2.024.172	2.024.172	2.024.172
m		DSTA 3x185+1x95				3.064.558	3.064.558	3.064.558
m	DSTA 3x185+1x120				3.181.366	3.181.366	3.181.366	
m	DSTA 3x185+1x150				3.316.252	3.316.252	3.316.252	
m	DSTA 3x240+1x120				3.995.625	3.995.625	3.995.625	
m	DSTA 3x240+1x150				4.131.574	4.131.574	4.131.574	
kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 10				523.500	523.500	523.500
kg		CF 16				517.653	517.653	517.653
kg		CF 25				517.574	517.574	517.574
kg		CF 35				517.271	517.271	517.271
kg		CF 50				518.187	518.187	518.187
kg		CF 70				517.620	517.620	517.620
kg		CF 95				517.532	517.532	517.532

		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{lm/w}$; Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W, IP67 - quang học, IK10-kính						5.136.364	5.136.364	5.136.364
			bộ		40W, IP67 - quang học, IK10-kính						5.863.636	5.863.636	5.863.636
			bộ		50W, IP67 - quang học, IK10-kính,						6.500.000	6.500.000	6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{lm/w}$; Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ		60W, IP67 - quang học, IK08-kính						7.000.000	7.000.000	7.000.000
			bộ		70W, IP67 - quang học, IK08-kính						7.772.727	7.772.727	7.772.727
			bộ		75W, IP67 - quang học, IK08-kính						7.872.727	7.872.727	7.872.727
			bộ		80W, IP67 - quang học, IK08-kính						8.181.818	8.181.818	8.181.818
			bộ		90W, IP67 - quang học, IK08-kính						8.440.000	8.440.000	8.440.000
			bộ		100W, IP67 - quang học, IK08-kính						9.380.000	9.380.000	9.380.000
			bộ		120W, IP67 - quang học, IK08-kính						9.850.000	9.850.000	9.850.000
			bộ		140W, IP67 - quang học, IK08-kính						10.670.000	10.670.000	10.670.000
			bộ		150W, IP67 - quang học, IK08-kính						11.050.000	11.050.000	11.050.000
			bộ		180W, IP67 - quang học, IK08-kính						14.600.000	14.600.000	14.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi	bộ		30W, $\geq\text{P67}$ Bộ Đèn, $\geq\text{IK09}$ Bộ Đèn						4.600.000	4.600.000	4.600.000
			bộ		40W; $\geq\text{P67}$ Bộ Đèn, $\geq\text{IK09}$ Bộ Đèn						4.800.000	4.800.000	4.800.000
			bộ		50W; $\geq\text{P67}$ Bộ Đèn, $\geq\text{IK09}$ Bộ Đèn						4.909.000	4.909.000	4.909.000
			bộ		60W; $\geq\text{P67}$ Bộ Đèn, $\geq\text{IK09}$ Bộ Đèn						5.600.000	5.600.000	5.600.000
			bộ		70W; $\geq\text{P67}$ Bộ Đèn, $\geq\text{IK09}$ Bộ Đèn						5.909.000	5.909.000	5.909.000
			bộ		75W; $\geq\text{P67}$ Bộ Đèn, $\geq\text{IK09}$ Bộ Đèn						6.000.000	6.000.000	6.000.000

		Đèn LED chiếu sáng đường phố bằng NLMT MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium							11.200.000	11.200.000	11.200.000	
		Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính; Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; CRI ≥70, CCT: 3000K-6000K; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A; Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp ; Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chu kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ		60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium							14.200.000	14.200.000	14.200.000	
			bộ		80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium								18.600.000	18.600.000	18.600.000
			bộ		100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium								20.500.000	20.500.000	20.500.000
			bộ		120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium								21.500.000	21.500.000	21.500.000
			bộ		150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium							22.500.000	22.500.000	22.500.000	
		Đèn MFUHAILIGHT SOLAR KMC Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc, Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, IP67 quang học, IK09 kính; Hiệu suất quang của bộ đèn: ≥160 Lm/W; Hệ số xả sâu	bộ	TCVN 7722-1:2017,	40W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium							19.450.000	19.450.000	19.450.000	
			bộ		60W;MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium								24.300.000	24.300.000	24.300.000
			bộ		80W; MPPT charge controllers 12V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium								28.700.000	28.700.000	28.700.000

		DOD: ≥95% mà vẫn đảm bảo độ bền; Hệ số duy trì dung lượng pin ≥80% sau 3.000 chu kỳ sạc xả; Tuổi thọ Pack Pin: >3000 lần sạc xả (8-10 năm); Thời gian chiếu sáng: ≥3 ngày mưa; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	100W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium	Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán hết trước khi nhận hàng	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	31.000.000	31.000.000	31.000.000
			bộ		120W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium						34.900.000	34.900.000	34.900.000
			bộ		150W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 105AH 25.6V Pin Lithium						41.800.000	41.800.000	41.800.000
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL; IP66, chống xung sét ≥ 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs						6.380.000	6.380.000	6.380.000
			bộ		GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs						7.200.000	7.200.000	7.200.000
			bộ		GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs						7.680.000	7.680.000	7.680.000
			bộ		GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs						8.400.000	8.400.000	8.400.000
			bộ		GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs						6.860.000	6.860.000	6.860.000
			bộ		GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs						7.470.000	7.470.000	7.470.000
			bộ		GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs						7.020.000	7.020.000	7.020.000
			bộ		GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs						7.650.000	7.650.000	7.650.000
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm						3.170.000	3.170.000	3.170.000
			bộ		FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm						3.230.000	3.230.000	3.230.000
					30W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;						2.700.000	2.700.000	2.700.000

		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2- 5:2007	40W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					2.850.000	2.850.000	2.850.000
			bộ		50W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					2.950.000	2.950.000	2.950.000
			bộ		60W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					3.200.000	3.200.000	3.200.000
			bộ		70W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					3.727.273	3.727.273	3.727.273
			bộ		80W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					3.818.182	3.818.182	3.818.182
			bộ		90W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					4.000.000	4.000.000	4.000.000
			bộ		100W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					4.181.818	4.181.818	4.181.818
			bộ		120W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					5.000.000	5.000.000	5.000.000
			bộ		150W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					5.181.818	5.181.818	5.181.818
			bộ		180W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					6.090.909	6.090.909	6.090.909
			bộ		200W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					6.363.636	6.363.636	6.363.636
			bộ		280W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					7.727.273	7.727.273	7.727.273
			bộ		330W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					8.181.818	8.181.818	8.181.818
			bộ		360W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					8.818.182	8.818.182	8.818.182
		bộ	400W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					10.000.000	10.000.000	10.000.000		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥	bộ	TCVN 7722-2- 5:2007	100W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn				8.700.000	8.700.000	8.700.000	
			bộ		120W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn				9.250.000	9.250.000	9.250.000	
			bộ		150W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn				9.600.000	9.600.000	9.600.000	
			bộ		180W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn				10.000.000	10.000.000	10.000.000	
			bộ		200W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn				10.500.000	10.500.000	10.500.000	
			bộ		240W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn				12.180.000	12.180.000	12.180.000	
			bộ		280W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn				12.700.000	12.700.000	12.700.000	

		20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ		330W : ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn							13.800.000	13.800.000	13.800.000
			bộ		400W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn							23.200.000	23.200.000	23.200.000
			bộ		500W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn							24.800.000	24.800.000	24.800.000
			bộ		600W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn							26.200.000	26.200.000	26.200.000
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310	bộ		40W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính							5.850.000	5.850.000	5.850.000
		Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao có LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang bộ đèn: ≥ 130 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	50W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính							6.280.000	6.280.000	6.280.000
			bộ		70W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính							6.580.000	6.580.000	6.580.000
			bộ		80W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính							6.680.000	6.680.000	6.680.000
			bộ		90W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính							6.800.000	6.800.000	6.800.000
			bộ		100W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính							7.380.000	7.380.000	7.380.000
			bộ		120W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính							8.000.000	8.000.000	8.000.000
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS; Vỏ tủ composite	tủ		50A							66.300.000	66.300.000	66.300.000
		760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer; Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);	60A							69.500.000	69.500.000	69.500.000
			tủ		75A							71.500.000	71.500.000	71.500.000
			tủ		100A							79.200.000	79.200.000	79.200.000
		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4; Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	bộ	TCVN 5790-2-13:2013	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn							2.440.000	2.440.000	2.440.000

		Bộ điều khiển trung tâm tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE; Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	bộ	TCVN 5790-2-13:2013	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng $> 10h$						41.200.000	41.200.000	41.200.000
		Tủ điện ĐKCS MFUHAILIGHT; Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);	3 pha 50A-2CĐ -						23.572.727	23.572.727	23.572.727
			tủ		3 pha 60A-2CĐ						27.472.727	27.472.727	27.472.727
			tủ		3 pha 75A-2CĐ						28.818.182	28.818.182	28.818.182
			tủ		3 pha 100A-2CĐ						32.500.000	32.500.000	32.500.000
		Dây đơn , ruột đồng, cách điện PVC không chì - VC/LF	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC	VC/LF-0.5 (F 0.80) - 300/500V						3.890	3.890	3.890
			m		VC/LF-1,00 (F1,13) 300/500 V						6.440	6.440	6.440
		Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - VCcmd/LF	m	AS/NZS 5000.1:200 5	VCcmd/LF-2x0.5-0,6/1 kV						7.460	7.460	7.460
			m		VCcmd/LF-2x0.75 -0,6/1 kV						10.520	10.520	10.520
			m		VCcmd/LF-2x1-0,6/1 kV						13.520	13.520	13.520
			m		VCcmd/LF-2x1.5-0,6/1 kV						19.260	19.260	19.260
			m		VCcmd/LF-2x2.5-0,6/1 kV						31.210	31.210	31.210
		Dây đôi mềm hai lõi song song , ruột đồng, cách điện PVC không chì - VCmo/LF	m	TCVN 6610-5:2014	VCmo/LF-2x1.0-300/500 V						15.060	15.060	15.060
			m		VCmo/LF-2x1.5-300/500 V						21.210	21.210	21.210
			m		VCmo/LF-2x6-300/500 V						77.180	77.180	77.180
		Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF	m	AS/NZS 5000.1:200 5	CV/LF-1.5 - 0,6/1 kV						10.020	10.020	10.020
			m		CV/LF-2.5-0,6/1 kV						16.330	16.330	16.330
			m		CV/LF-10-0,6/1 kV						60.080	60.080	60.080
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-50-0,6/1 kV						272.570	272.570	272.570
			m		CV-240-0,6/1 kV						1.369.560	1.369.560	1.369.560
			m		CV-300-0,6/1 kV						1.752.200	1.752.200	1.752.200
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	CVV-1,0 (7/0,425)-0,6/1 kV						10.910	10.910	10.910
			m		CVV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV						14.010	14.010	14.010
			m		CVV-6,0 (7/1,04)-0,6/1 kV						41.490	41.490	41.490
			m		CVV-25 - 0,6/1 kV						149.120	149.120	149.120
			m		CVV-50 - 0,6/1 kV						279.530	279.530	279.530
			m		CVV-95 - 0,6/1 kV						544.860	544.860	544.860
			m		CVV-150 - 0,6/1 kV						707.360	707.360	707.360
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện	m		CVV-2x1,5-(2x7/0,52) - 300/500 V						31.320	31.320	31.320
			m		CVV-2x4 (2x7x0,85) - 300/500 V						67.820	67.820	67.820

		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV						169.560	169.560	169.560
			m		CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV						348.430	348.430	348.430
			m		CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV						893.830	893.830	893.830
			m		CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV						3.313.180	3.313.180	3.313.180
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV						149.930	149.930	149.930
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0,6/1 kV						419.250	419.250	419.250
			m		CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV						1.051.490	1.051.490	1.051.490
			m		CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV						5.198.880	5.198.880	5.198.880
		Dây điện trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064:1994	C-10						60.470	60.470	60.470
			m		C-50						286.390	286.390	286.390
		Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935- 1:2013 (IEC 60502- 1:2009)	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV						89.500	89.500	89.500
			m		DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV						179.870	179.870	179.870
			m		DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV						484.070	484.070	484.070
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV						33.070	33.070	33.070
			m		DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV						178.840	178.840	178.840
			m		DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV						512.040	512.040	512.040
			m		DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV						629.140	629.140	629.140
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV						62.600	62.600	62.600
			m		DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV						175.490	175.490	175.490
			m		DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV						555.280	555.280	555.280
		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12/17(22(24) kV (ruột đồng, có	m	TCVN 5935-	CX1V/WBC 95 -12/20(24) kV						627.160	627.160	627.160

		12,7/22(27) kV (ruột đồng, vỏ chống thấm, bán dẫn ruột dẫn và cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	5935-2:2013	CX1V/WBC 240 -12/20(24) kV	Cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1.521.530	1.521.530	1.521.530
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2:2013 / IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50 -12/20(24) kV						1.563.740	1.563.740	1.563.740
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m		CXV/SE-DSTA-3x400 -12/20(24) kV						8.302.930	8.302.930	8.302.930
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV						12.770	12.770	12.770
			m		AV-35-0,6/1 kV						23.410	23.410	23.410
			m		AV-120-0,6/1 kV						73.070	73.070	73.070
			m		AV-500-0,6/1 kV						290.410	290.410	290.410
		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064:1994	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)						29.380	29.380	29.380
			m		ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)						56.940	56.940	56.940
			m		ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)						141.730	141.730	141.730
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 -0,6/1 kV						65.690	65.690	65.690
		Ống luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn f16 dài 2,9m						27.170	27.170	27.170
			ống		Ống luồn cứng f16 1250N-CA16H dài 2,9m						31.530	31.530	31.530
			cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF 16 dài 50m						253.980	253.980	253.980
			cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF 20 dài 50m						352.730	352.730	352.730
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013/IEC	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV						158.100	158.100	158.100

		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	CXV 3x10+1x6 -0,6/1kV							245.810	245.810	245.810
			m		CXV 3x4 -0,6/1kV							95.310	95.310	95.310
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 4x25 -0,6/1kV							636.000	636.000	636.000
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 6 -0,6/1kV							41.840	41.840	41.840
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CXV/DSTA-4x10 -0,6/1kV							301.900	301.900	301.900
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m		CXV/FR-2x1 -0,6/1kV							46.030	46.030	46.030
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m		CXV/FR-2x1.5 -0,6/1kV							53.180	53.180	53.180
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng,thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CXV/DSTA 4x16 -0,6/1kV							437.850	437.850	437.850
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-120 -0,6/1kV							708.970	708.970	708.970
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-2x1.5 -0,6/1kV							35.620	35.620	35.620
			m		CXV-2x4 -0,6/1kV							71.220	71.220	71.220
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-300 -0,6/1kV							1.778.880	1.778.880	1.778.880

		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-3x2.5 -0,6/1kV						65.940	65.940	65.940
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV	m		CXV-4x10 -0,6/1kV						269.900	269.900	269.900
		(4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-4x2.5 -0,6/1kV						83.180	83.180	83.180
			m		CXV-4x4 -0,6/1kV						122.210	122.210	122.210
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-50 -0,6/1kV						281.130	281.130	281.130
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC)	m		DVV/Sc-2x1.5 -0,6/1kV						50.630	50.630	50.630
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V(ruột đồng)	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	Vcmo/LF-2x0.75 -300/500V						12.030	12.030	12.030
			m		Vcmo/LF-2x2.5 -300/500V						34.150	34.150	34.150
			m		Vcmo/LF-2x4-300/500V						51.620	51.620	51.620
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi -300/500V	m		VCmt 2x2.5-500V BLACK						36.140	36.140	36.140
			m		VCmt 3x2.5-500V BLACK						49.300	49.300	49.300
			m		VCmt-4x1,5-300/500V						40.500	40.500	40.500
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì -450/750V	m		VC/LF-1,5 -450/750V						9.310	9.310	9.310
			m		VC/LF-10 -450/750V						57.530	57.530	57.530
			m		VCm/LF-1.5 -450/750V						9.850	9.850	9.850
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x4 -300/500V						89.670	89.670	89.670
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x1.5 -300/500V						52.570	52.570	52.570
			m		CVV-4x6 -300/500V						167.750	167.750	167.750
		Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP03.SL.RAD 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/12W, Quang thông đèn 1100Lm, pin lưu trữ 3.2V/10Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ								1.379.630	1.379.630	1.379.630

	Đèn năng lượng mặt trời chiếu pha	Đèn LED chiếu pha NLMT 200W (Model: CP03.SL.RAD 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/20W, Quang thông đèn 1600Lm, pin lưu trữ 3.2V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3					1.861.111	1.861.111	1.861.111
		Đèn LED chiếu pha NLMT 300W (Model: CP03.SL.RAD 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 6V/35W, Quang thông đèn 2400Lm, pin lưu trữ 3.2V/30Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ						2.541.667	2.541.667	2.541.667
		Đèn LED chiếu pha NLMT 400W (Model: CP03.SL.RAD 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/50W, Quang thông đèn 3200Lm, pin lưu trữ 9.6V/12Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ						3.700.000	3.700.000	3.700.000
		Đèn LED chiếu pha NLMT 500W (Model: CP03.SL.RAD 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/60W, Quang thông đèn 4500Lm, pin lưu trữ 9.6V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ						4.600.000	4.600.000	4.600.000
							Giá tại chân công trình				

	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD05.SL.RF 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 20W, Quang thông đèn 1200Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/15Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3						2.379.630	2.379.630	2.379.630
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 200W (Model: CSD05.SL.RF 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/30W, Quang thông đèn 2000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/25Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ							2.960.185	2.960.185	2.960.185
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 300W (Model: CSD05.SL.RF 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/35W, Quang thông đèn 3000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/30Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ						Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm cần đèn	3.200.000	3.200.000	3.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 400W (Model: CSD05.SL.RF 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/70W, Quang thông đèn 4000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/55Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ							5.160.185	5.160.185	5.160.185

	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao lai giữa năng lượng gió và mặt trời.	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT và gió 50W (Model: CSD08.SL.WIN 50W.MPL) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18.2V/120Wx2 kích thước (1120x670x35)mm, Turbine gió 200W-300W điện áp 12/24V, Quang thông đèn 5500Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/100Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3		Rạng Đông	Việt Nam			của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông - Chi nhánh Nha Trang	39.732.761	39.732.761	39.732.761
	Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm, 5 cấp Dimming, IK08, IP66, có đầu chờ kết nối thông minh)	Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3							5.800.000	5.800.000	5.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.000.000	7.000.000	7.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.200.000	7.200.000	7.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.400.000	7.400.000	7.400.000
		Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								9.000.000	9.000.000	9.000.000
		Bộ điều khiển đèn đường (Model: RD-CSD.ĐK01) gắn vào từng đèn.	bộ								3.200.000	3.200.000	3.200.000
		Bộ điều khiển trung tâm đèn đường (Model: RD-CSD.GW01) gắn tủ điện	bộ								9.500.000	9.500.000	9.500.000
		Đèn LED HIGH BAY 50W(Model: HB02 350/50W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ							Giao tại:	1.342.000	1.342.000	1.342.000

	LED HIGHT BAY (nhà xưởng-nhà thi đấu)	Đèn LED HIGH BAY 70W(Model: HB02 350/70W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ	ITCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3			Giá tại chân công trình		1.406.000	1.406.000	1.406.000
		Đèn LED HIGH BAY 100W(Model: HB02 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						2.252.000	2.252.000	2.252.000
		Đèn LED HIGH BAY 120W(Model: HB02 430/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						2.582.000	2.582.000	2.582.000
		Đèn LED HIGH BAY 150W(Model: HB02 430/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						2.746.000	2.746.000	2.746.000
		Đèn LED HIGH BAY 200W(Model: HB02 500/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						3.328.000	3.328.000	3.328.000
	LED HIGHT BAY UFO (nhà xưởng - kho lạnh...)	Đèn LED HIGHBAY 100W (Model: HB03 290/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3					1.712.000	1.712.000	1.712.000
		Đèn LED HIGHBAY 120W (Model: HB03 350/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						2.562.000	2.562.000	2.562.000
		Đèn LED HIGHBAY 150W (Model: HB03 350/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						2.604.000	2.604.000	2.604.000
		Đèn LED HIGHBAY 200W (Model: HB03 390/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						3.310.000	3.310.000	3.310.000
	Đèn LED chiếu pha, góc chiếu 60/90 độ (IP66,IK08) (Chiếu sáng mặt ngoài, cây cảnh, sân bóng đá mini, sân tennis...)	Đèn LED chiếu pha 100W (Model: CP07 100W) ánh sáng 4000/5000K	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3					3.600.000	3.600.000	3.600.000
		Đèn LED chiếu pha 150W (Model: CP07 150W) ánh sáng 4000/5000K	bộ						4.600.000	4.600.000	4.600.000
		Đèn LED chiếu pha 200W (Model: CP07 200W) ánh sáng 4000/5000K	bộ						6.000.000	6.000.000	6.000.000
		Đèn LED chiếu pha 250W (Model: CP07 250W) ánh sáng 4000/5000K	bộ						8.000.000	8.000.000	8.000.000

		Đèn LED Panel 48W (Model: P07 600X600/48W.URG.PLUS)	bộ								1.935.185	1.935.185	1.935.185
		Đèn LED Panel 35W (Model: P07 300X1200/35W.URG.PLUS)	bộ								1.540.000	1.540.000	1.540.000
		Đèn LED Panel 48W (Model: P07 300X1200/48W.URG.PLUS)	bộ								1.935.185	1.935.185	1.935.185
		Đèn LED Panel 75W (Model: P07 600X1200/75W.URG.PLUS)	bộ								3.222.593	3.222.593	3.222.593
		Đèn SH-633 (60w - 69w)	bộ	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting							8.200.000	8.200.000	8.200.000
		Đèn SH-633 (70w - 79w)	bộ								8.800.000	8.800.000	8.800.000
		Đèn SH-633 (80w - 89w)	bộ								9.100.000	9.100.000	9.100.000
		Đèn SH-633 (90w - 99w)	bộ								9.400.000	9.400.000	9.400.000
		Đèn SH-633 (100w - 109w)	bộ								10.000.000	10.000.000	10.000.000
		Đèn SH-633 (110w - 119w)	bộ								10.300.000	10.300.000	10.300.000
		Đèn SH-633 (120w - 129w)	bộ								10.900.000	10.900.000	10.900.000
		Đèn SH-633 (130w - 139w)	bộ								11.350.000	11.350.000	11.350.000
		Đèn SH-633 (140w - 149w)	bộ								12.100.000	12.100.000	12.100.000
		Đèn SH-633 (150w - 159w)	bộ								12.550.000	12.550.000	12.550.000
		Đèn SH-688 (100w - 109w)	bộ								10.400.000	10.400.000	10.400.000
		Đèn SH-688 (110w - 119w)	bộ								10.700.000	10.700.000	10.700.000
		Đèn SH-688 (120w - 129w)	bộ								11.300.000	11.300.000	11.300.000
		Đèn SH-688 (130w - 139w):	bộ								11.750.000	11.750.000	11.750.000
		Đèn SH-688 (140w - 149w)	bộ								12.500.000	12.500.000	12.500.000
		Đèn SH-688 (150w - 159w)	bộ								12.950.000	12.950.000	12.950.000
		Đèn SH-688 (160w - 169w)	bộ								13.400.000	13.400.000	13.400.000
		Đèn SH-688 (170w - 179w)	bộ								13.850.000	13.850.000	13.850.000
		Đèn SH-688 (180w - 189w)	bộ								14.300.000	14.300.000	14.300.000
		Đèn SH-688 (190w - 199w)	bộ								14.750.000	14.750.000	14.750.000
		Đèn SH-688 (200w - 209w)	bộ								15.200.000	15.200.000	15.200.000
		Đèn SH-662 (60w - 69w)	bộ								7.800.000	7.800.000	7.800.000
		Đèn SH-662 (70w - 79w)	bộ								8.400.000	8.400.000	8.400.000
		Đèn SH-662 (80w - 89w)	bộ								8.700.000	8.700.000	8.700.000
		Đèn SH-662 (90w - 99w)	bộ								9.000.000	9.000.000	9.000.000
		Đèn SH-662 (100w - 109w)	bộ								9.600.000	9.600.000	9.600.000
		Đèn SH-662 (110w - 119w)	bộ								9.900.000	9.900.000	9.900.000

		Đèn SH-662 (120w - 129w)	bộ
		Đèn SH-126 (50w - 60w)	bộ
		Đèn SH-126 (80w - 100w)	bộ
		Đèn SH-126 (100w - 150w)	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 30W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W	bộ

KT 697x311x112; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp
Đèn kiểu dáng chiếc lá; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp
- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/35W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5050x100 chip
- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/60W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH
- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 80AH

10.500.000	10.500.000	10.500.000
4.000.000	4.000.000	4.000.000
6.000.000	6.000.000	6.000.000
7.000.000	7.000.000	7.000.000
4.500.000	4.500.000	4.500.000
5.500.000	5.500.000	5.500.000
6.500.000	6.500.000	6.500.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 55W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: $\geq 140\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 4.5V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 100AH	Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1	7.500.000	7.500.000	7.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 60W	bộ								9.800.000	9.800.000	9.800.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 80W	bộ								10.500.000	10.500.000	10.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 100W	bộ								11.500.000	11.500.000	11.500.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 120W	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W	bộ

Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: $\geq 170\text{Lm/W}$ - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH
- Công suất: 30W - Độ kín: IP 66 - Công suất tấm pin: 6V/35W - Pin lưu trữ: 3,2V/40AH - Chip Led: SMD 5054 x60 chip - Quang thông tổng: 3000Lm
- Độ kín: IP 66 - Quang thông: 4400lm - Công suất tấm pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 72AH
- Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led - Hiệu suất phát quang: 110lm/W Quang thông tổng: 6600lm - Công suất tấm pin: 100w/4.5V - Kích thước tấm pin: 815x670x35mm - Bộ sạc: 60W - Pin lifeP04 (lắp trong đèn): 3,2V/105AH

12.500.000	12.500.000	12.500.000
2.500.000	2.500.000	2.500.000
2.700.000	2.700.000	2.700.000
5.000.000	5.000.000	5.000.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH						7.900.000	7.900.000	7.900.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH						8.500.000	8.500.000	8.500.000
		Thiết bị điều khiển từ thông minh Z-Master	bộ	- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chống cháy ABS - KT: 170x118x97mm						35.000.000	35.000.000	35.000.000
		Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ	- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chống cháy ABS - KT: 110x54x34mm						3.000.000	3.000.000	3.000.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	bộ	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng						9.600.000	9.600.000	9.600.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	bộ							10.750.000	10.750.000	10.750.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	bộ							11.650.000	11.650.000	11.650.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	bộ							12.850.000	12.850.000	12.850.000
		Đèn Led đường phố EPSILON-100W DALI	cái	100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						4.929.000	4.929.000	4.929.000
		Đèn Led đường phố NUY- 100W DIM	cái	100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						4.650.000	4.650.000	4.650.000
		Đèn Led đường phố NUY- 150W DIM	cái	150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						6.480.000	6.480.000	6.480.000
		Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	cái	150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						8.985.000	8.985.000	8.985.000

		Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	cái	100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				5.412.000	5.412.000	5.412.000
		Đèn Led đường phố IOTA-120W DALI	cái	120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				5.661.000	5.661.000	5.661.000
		Đèn Led đường phố IOTA-150W	cái	150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				6.202.500	6.202.500	6.202.500
		Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	cái	150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				7.081.500	7.081.500	7.081.500
		Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	cái	180W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				7.473.000	7.473.000	7.473.000
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	cái	50W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				6.375.000	6.375.000	6.375.000
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	cái	60W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				8.970.000	8.970.000	8.970.000
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	cái	80W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				9.726.000	9.726.000	9.726.000
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	cái	100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				11.065.500	11.065.500	11.065.500
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	cái	100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				12.577.500	12.577.500	12.577.500
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	cái	120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				13.428.000	13.428.000	13.428.000
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	cái	150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				14.077.500	14.077.500	14.077.500
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	cái	160W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				16.195.500	16.195.500	16.195.500
		Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	cái	100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				10.065.000	10.065.000	10.065.000
		Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	cái	120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				10.740.000	10.740.000	10.740.000
		Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	cái	150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				11.265.000	11.265.000	11.265.000
		Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	cái	150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				9.015.000	9.015.000	9.015.000
		Đèn Led đường phố KAPPA-50W	cái	50W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				1.522.500	1.522.500	1.522.500
		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	cái	80W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				5.932.500	5.932.500	5.932.500
		Đèn Led đường phố KAPPA-100W	cái	100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				2.461.500	2.461.500	2.461.500
		Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	cái	100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				6.517.500	6.517.500	6.517.500

		Đèn pha LED MB04-800w	cái		800W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						31.877.550	31.877.550	31.877.550
		Đèn pha LED MB07-1000w	cái		1000W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						37.277.550	37.277.550	37.277.550
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ tròn côn (bát giác) cao 6 mét đường kính ngoài D156xD60x3mm, bản đế vuông dập nổi 375x375x10mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm.						3.080.000	3.080.000	3.080.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ tròn côn (bát giác) cao 7 mét đường kính ngoài D156xD60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm.						4.060.000	4.060.000	4.060.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 8 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ tròn côn (bát giác) cao 8 mét đường kính ngoài D176xD60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm.						4.620.000	4.620.000	4.620.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ tròn côn (bát giác) cao 9 mét đường kính ngoài D186xD60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm						5.320.000	5.320.000	5.320.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ tròn côn (bát giác) cao 10 mét đường kính ngoài D186xD86x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm						6.160.000	6.160.000	6.160.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn cao 2m vược 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần		Ống D60x3mm, cao 2m vược 1m5, bulong M8x20						1.344.000	1.344.000	1.344.000

		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn côn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	BS EN40- 5:2002; ASTM A123M-17	Thân tròn côn (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vuôn 1m5, bulong M8x20						1.456.000	1.456.000	1.456.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần		Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3x1556mm, Ống đuôi đèn D60x3x606mm, Ống chống cần đèn trước D32x2x1926mm, Ống chống cần đèn sau D32x2x1040mm, Ống liên kết D32x2x70mm, Vòng trang trí D12x130mm, Vòng trang trí D12x80mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.					2.072.000	2.072.000	2.072.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần		Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.					2.044.000	2.044.000	2.044.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi côn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần		Thân tròn côn (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vuôn 1m5, bulong M8x20					1.960.000	1.960.000	1.960.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần		Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3x1556mm, Ống chống cần đèn trước D32x2x1926mm, Ống liên kết D32x2x70mm, Vòng trang trí D12x130mm, Vòng trang trí D12x80mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.					2.380.000	2.380.000	2.380.000	
Cột đèn chiếu sáng bằng thép													

Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần
Cần đèn chiếu sáng BHT Light ba côn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần
Cần đèn chiếu sáng BHT Light ba kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần
Cần đèn chiếu sáng BHT Light ba kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần
Cần đèn chiếu sáng BHT Light bốn côn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần
Cần đèn chiếu sáng BHT Light bốn kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần

Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.
Thân tròn côn (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vuơn 1m5, bulong M8x20
Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3x1556mm, Ống chống cần đèn trước D32x2x1926mm, Ống liên kết D32x2x70mm, Vòng trang trí D12x130mm, Vòng trang trí D12x80mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ, bulong M8x25mm
Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.
Thân tròn côn (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vuơn 1m5, bulong M8x20
Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.

2.800.000	2.800.000	2.800.000
2.660.000	2.660.000	2.660.000
3.080.000	3.080.000	3.080.000
3.640.000	3.640.000	3.640.000
3.066.000	3.066.000	3.066.000
4.508.000	4.508.000	4.508.000

		Khung móng trụ đèn BHT Light M24x1000 giằng thép phi D10	khun g	Khung móng 300x300mm, M24x1000mm, bao gồm bê L100mm, mạ kẽm đầu ren, Hàn thép giằng D10x300mm, Hàn thép chéo D10x430mm, Đai ốc M24 nhúng kẽm, Long đèn vuông 50x50x3mm.							1.274.000	1.274.000	1.274.000
		Khung móng trụ đèn BHT Light M24x700 giằng thép phi D10	khun g	Khung móng 300x300mm, M24x700mm, bao gồm bê L100mm, mạ kẽm đầu ren, Hàn thép giằng D10x300mm, Hàn thép chéo D10x430mm, Đai ốc M24 nhúng kẽm, Long đèn vuông 50x50x3mm.							1.162.000	1.162.000	1.162.000
		Khung móng trụ đèn BHT Light M24x1000 giằng thép Pla 50x5	khun g	Khung móng 300x300mm, M24x1000mm, bao gồm bê L100mm, mạ kẽm đầu ren,Hàn thép giằng Pla 50x5x300mm, Hàn thép chéo Pla 50x5x430mm, Đai ốc M24 nhúng kẽm, Long đèn vuông 50x50x3mm.							1.414.000	1.414.000	1.414.000
		Khung móng trụ đèn BHT Light M24x700 giằng thép Pla 50x5	khun g	Khung móng 300x300mm, M24x700mm, bao gồm bê L100mm, mạ kẽm đầu ren,Hàn thép giằng Pla 50x5x300mm, Hàn thép chéo Pla 50x5x430mm, Đai ốc M24 nhúng kẽm, Long đèn vuông 50x50x3mm.							1.302.000	1.302.000	1.302.000
		Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 160-250kVA	bộ	Thân trụ W900xD600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 160-250kVA (W1700xD1400xH200x3mm)							29.167.000	29.167.000	29.167.000
		Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 320-400kVA	bộ	Thân trụ W900xD600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 320-400kVA (W1900xD1600xH200x3mm	Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Tại chân công trình	Báo giá của Công ty CP Tập đoàn Công ty		30.334.000	30.334.000	30.334.000

		Máng cáp đột lỗ W300xH100x1.2mm sơn tĩnh điện	m		Máng cáp đột lỗ W300xH100xT1.2mm, sơn tĩnh điện + nắp						314.000	314.000	314.000
		Máng cáp đột lỗ W300xH100x1.5mm mạ kẽm nhúng nóng	m		Máng cáp đột lỗ W300xH100xT1.5mm, mạ kẽm nhúng nóng + nắp						468.000	468.000	468.000
		Máng cáp đột lỗ W300xH100x1.2mm tole kẽm	m		Máng cáp đột lỗ W300xH100xT1.2mm, tole kẽm Z8 + nắp						243.000	243.000	243.000
		TỦ ĐIỆN HẠ THỂ ACB 3P 1000A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.						71.634.000	71.634.000	71.634.000
		TỦ ĐIỆN HẠ THỂ ACB 3P 1250A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.						77.467.000	77.467.000	77.467.000
		TỦ ĐIỆN HẠ THỂ ACB 3P 1600A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.						86.800.000	86.800.000	86.800.000
		TỦ ĐIỆN HẠ THỂ ACB 3P 2000A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.						110.134.000	110.134.000	110.134.000
		TỦ BÙ 120kVAr BHT-Med	tủ		Vỏ tủ ngoài trời tole 1.2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.						26.134.000	26.134.000	26.134.000

		TỦ ATS 3P 400A (Busbar đầu cực chuẩn BHT) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen					41.300.000	41.300.000	41.300.000
		TỦ ATS 3P 600A (Busbar đầu cực chuẩn BHT) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen					49.467.000	49.467.000	49.467.000
		TỦ ATS 3P 1000A (Busbar đầu cực chuẩn BHT) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen					79.800.000	79.800.000	79.800.000
		TỦ ATS 3P 1200A (Busbar đầu cực chuẩn BHT) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen					94.967.000	94.967.000	94.967.000
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1:2005	CV-1 - 0,6/1kV					5.530	5.530	5.530
			m		CV-1.5 - 0,6/1kV					7.610	7.610	7.610
			m		CV-2.5 - 0,6/1kV					12.420	12.420	12.420
			m		CV-4 - 0,6/1kV					18.950	18.950	18.950
			m		CV-6 - 0,6/1kV					27.800	27.800	27.800
			m		CV-10- 0,6/1kV					46.060	46.060	46.060
			m		CV-16 - 0,6/1kV					70.120	70.120	70.120
			m		CV-25 - 0,6/1kV					108.370	108.370	108.370
			m		CV-35 - 0,6/1kV					149.970	149.970	149.970
			m		CV-50 - 0,6/1kV					205.170	205.170	205.170
			m		CV-70 - 0,6/1kV					292.700	292.700	292.700
			m		CV-95 - 0,6/1kV					404.770	404.770	404.770
			m		CV-120 - 0,6/1kV					527.180	527.180	527.180
			m		CV-150 - 0,6/1kV					630.120	630.120	630.120

	m		CV-185 - 0,6/1kV
	m		CV-240 - 0,6/1kV
	m		CV-300 - 0,6/1kV
	m		CV-400 - 0,6/1kV
Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610- 4:2000 (IEC 227- 4:1992/AM D1:1997)	CVV-2x1.5 - 300/500V
	m		CVV-2x2.5-300/500V
	m		CVV-2x4 -300/500V
	m		CVV-2x6-300/500V
Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		CVV-3x1.5 -300/500V
	m		CVV-3x2.5 -300/500V
	m		CVV-3x4 -300/500V
	m		CVV-3x6 -300/500V
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m		CXV/DSTA-2x4 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x6 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x10 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m		CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x4 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x6 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x10 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV

[illegible]

786.770	786.770	786.770
1.030.930	1.030.930	1.030.930
1.293.100	1.293.100	1.293.100
1.649.330	1.649.330	1.649.330
24.010	24.010	24.010
35.200	35.200	35.200
50.960	50.960	50.960
70.380	70.380	70.380
31.680	31.680	31.680
46.920	46.920	46.920
68.760	68.760	68.760
97.880	97.880	97.880
75.150	75.150	75.150
96.870	96.870	96.870
130.630	130.630	130.630
188.450	188.450	188.450
281.210	281.210	281.210
370.460	370.460	370.460
482.920	482.920	482.920
667.610	667.610	667.610
904.140	904.140	904.140
1.206.960	1.206.960	1.206.960
1.428.050	1.428.050	1.428.050
1.765.410	1.765.410	1.765.410
2.282.760	2.282.760	2.282.760
116.660	116.660	116.660
149.790	149.790	149.790
226.090	226.090	226.090
328.660	328.660	328.660
499.140	499.140	499.140
669.870	669.870	669.870
901.640	901.640	901.640
1.263.660	1.263.660	1.263.660
1.767.920	1.767.920	1.767.920
2.291.050	2.291.050	2.291.050
2.727.430	2.727.430	2.727.430
3.378.820	3.378.820	3.378.820

		m		CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV				4.404.400	4.404.400	4.404.400
		m		CXV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV				109.810	109.810	109.810
		m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60501-1:2009)	CXV/DSTA-3x6+1x4 - 0.6/1kV				140.860	140.860	140.860
	Vật tư ngành điện	m		CXV/DSTA-3x10+1x6 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	207.470	207.470	207.470
		m		CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0.6/1kV				310.030	310.030	310.030
		m		CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV				457.470	457.470	457.470
		m		CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV				585.750	585.750	585.750
		m		CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV				626.880	626.880	626.880
		m		CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV				802.890	802.890	802.890
		m		CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV				846.000	846.000	846.000
		m		CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV				1.118.100	1.118.100	1.118.100
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m		CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV				1.171.890	1.171.890	1.171.890
		m		CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV				1.559.490	1.559.490	1.559.490
		m		CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV				1.652.040	1.652.040	1.652.040
		m		CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV				2.049.790	2.049.790	2.049.790
		m		CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV				2.165.800	2.165.800	2.165.800
		m		CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV				2.444.110	2.444.110	2.444.110
		m		CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV				2.560.530	2.560.530	2.560.530
		m		CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV				2.982.510	2.982.510	2.982.510
		m		CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV				3.186.090	3.186.090	3.186.090
		m		CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV				3.990.280	3.990.280	3.990.280
		m		CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV				4.203.230	4.203.230	4.203.230

	Ống luồn dây điện	Ống luồn PVC Ø 20 mm, 750N A9020	ống	TCVN 9900:2013; IEC 60695-2-11:2000	2.92m/ống	Mạnh Phương - MPE	Việt Nam		Tại chân công trình	Đầu giá của Công ty TNHH TMDV Điện Mạnh Phương (MPE)	28.148	28.148	28.148
		Ống luồn PVC Ø 25 mm, 750N A9025	ống					40.556			40.556	40.556	
		Ống luồn PVC Ø 32 mm, 750N A9032	ống					71.204			71.204	71.204	
		Ống luồn PVC Ø 16 mm, 320N A9016L	ống					16.574			16.574	16.574	
		Ống luồn PVC Ø 20 mm, 320N A9020L	ống		50m/cuộn			21.296			21.296	21.296	
		Ống luồn PVC Ø 25 mm, 320N A9025L	ống					35.185			35.185	35.185	
		Ống luồn PVC Ø 32 mm, 320N A9032L	ống					56.481			56.481	56.481	
		Ống luồn đàn hồi Ø 16 mm (nhựa HDPE) A9016CT	cuộn					138.056			138.056	138.056	
		Ống luồn đàn hồi Ø 20 mm (nhựa HDPE) A9020CT	cuộn		40m/cuộn			178.241			178.241	178.241	
		Ống luồn đàn hồi Ø 25 mm (nhựa HDPE) A9025CT	cuộn					191.944			191.944	191.944	
		Ống luồn đàn hồi Ø 32 mm (nhựa HDPE) A9032CT	cuộn		25m/cuộn			239.444			239.444	239.444	
		Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 25		m			TCVN 8699:2011				Santo/Ba An	Việt Nam
	Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 30		m	11.900	11.900	11.900							
	Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 40		m	17.100	17.100	17.100							
	Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 50		m	23.400	23.400	23.400							
	Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 65		m	34.000	34.000	34.000							
	Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 72		m	38.200	38.200	38.200							
	Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 80		m	44.200	44.200	44.200							
	Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 90		m	50.900	50.900	50.900							
	Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 100		m	62.500	62.500	62.500							
	Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 125		m	97.100	97.100	97.100							
	Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 150		m	132.600	132.600	132.600							

		Ổng nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 160	m							160.000	160.000	160.000
		Ổng nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 175	m							197.800	197.800	197.800
		Ổng nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 200	m							236.400	236.400	236.400
13	Thiết bị giao thông các loại											
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng được mạ kẽm nhôm nóng theo TC ASTM-A123	tấm		Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400					962.000	1.036.000	1.036.000
			tấm		Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400					1.435.000	1.483.000	1.483.000
			tấm		Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400					1.789.000	1.849.000	1.849.000
			tấm		Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400					1.867.000	1.931.000	1.931.000
			tấm		Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400					330.000	358.000	358.000
			tấm		Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS540					1.010.000	1.040.300	1.040.300
			tấm		Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS540					1.507.000	1.552.210	1.552.210
			tấm		Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS540					1.879.000	1.935.370	1.935.370
			tấm		Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS540					1.961.000	2.019.830	2.019.830
			tấm		Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540					350.000	360.500	360.500
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng được mạ kẽm nhôm	tấm		Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400					1.645.714	1.666.000	1.666.000
			tấm		Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400					2.355.238	2.386.000	2.386.000
			tấm		Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400					2.936.190	2.974.000	2.974.000
			tấm		Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400					3.063.810	3.105.000	3.105.000
			tấm		Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400					536.190	570.000	570.000

			cái		Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm					45.000	45.000	45.000
			cái		Mắt phản quang tròn D200					50.000	50.000	50.000
		Bulong	bộ		Bu lông M16 x 36 đầu dù					7.300	7.300	7.300
			bộ		Bu lông M16 x 45 đầu dù					13.000	13.000	13.000
			bộ		Bu lông M 20 x 180 đầu dù					28.000	28.000	28.000
			bộ		Bu lông M20 x 360 đầu dù					33.000	33.000	33.000
			bộ		Bu lông M20 x 380 đầu dù					35.000	35.000	35.000
			Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	ASTM - A123	theo thiết kế				45.000	46.000	46.000
		Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123	kg	theo thiết kế					11.000	12.000	12.000	
		Biển báo phản quang	biển		Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm				460.000	460.000	460.000	
			biển		Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm				720.000	740.000	740.000	
			biển		Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm				698.000	715.000	715.000	
			biển		Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm				1.120.000	1.150.000	1.150.000	
			m ²		Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm				1.531.000	1.607.550	1.607.550	
			m ²		Biển báo chữ vuong, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm				1.950.000	2.100.000	2.100.000	
		Trụ đỡ biển báo	md		Trụ đỡ D76 dày 2mm				140.000	160.000	160.000	
			md		Trụ đỡ D 90 dày 2mm				170.000	190.000	190.000	
			md		Trụ đỡ D114 dày 2mm				220.000	260.000	260.000	
		Gương cầu lồi Inox	cái		Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)				4.050.000	4.800.000	4.800.000	
			cái		Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)				5.400.000	5.800.000	5.800.000	
			kg		Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)				23.000	23.000	23.000	

	son	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)	Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SX&TM Phương Tuấn	24.500	24.500	24.500
			kg		Sơn lót Futun 16kg/thùng						83.000	83.000	83.000
			kg		Hạt phản quang 25 kg/bao						23.000	23.000	23.000
	Vật liệu khác	Nhà thép tiền chế	kg	TCXDVN 170:2007	Nhà thép tiền chế Phương Tuấn						38.000	40.000	40.000
		Song chắn rác bằng gang	kg	TCKT BSEN 124-2:2015	Song chắn rác và khung bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ						35.000	39.000	39.000
		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng						5.700.000	5.700.000	5.700.000
			md		Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn						4.700.000	4.700.000	4.700.000
			trụ		- Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vịn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.						10.800.000	12.960.000	12.960.000
			trụ		- Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vịn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm.						21.500.000	25.800.000	25.800.000
			trụ		- Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vịn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm.						18.700.000	22.440.000	22.440.000

[illegible]

--

trụ		Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.
trụ		Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.
trụ		Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.
trụ		Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.
trụ		Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.

--

--

--

4.200.000	5.040.000	5.040.000
5.170.000	6.204.000	6.204.000
7.670.000	9.204.000	9.204.000
8.500.000	10.200.000	10.200.000
3.720.000	4.464.000	4.464.000

			trụ		Trụ bát giác liên căn đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm).						4.200.000	5.040.000	5.040.000
			trụ		Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.						5.600.000	6.720.000	6.720.000
14	Vật liệu khác												
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 250m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Malaysia		Giá tại tại kho Liên Phát số 648 đường Thanh Niên, xã Vĩnh Lộc, TPHCM, chưa gồm chi phí vận chuyển và chi phí thí nghiệm.	Bảo giá của Công ty Cổ phần SXTM Liên Phát	21.242	21.242	21.242
		Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m²		4m x 225m						24.101	24.101	24.101
		Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m²		4m x 200m						26.808	26.808	26.808
		Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m²		4m x 175m						30.229	30.229	30.229
		Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m²		4m x 135m						38.398	38.398	38.398
		Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m²		4m x 125m						40.262	40.262	40.262
		Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m²		4m x 100m						46.511	46.511	46.511
		Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m²		4m x 90m						60.049	60.049	60.049
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m²), loại P8(8x10)cm	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm		m²						TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Liên Phát
	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm		m²		53.940	53.940	53.940						
	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm		m²		63.177	63.177	63.177						
	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm		m²		47.379	47.379	47.379						
	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm		m²		50.730	50.730	50.730						
	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm		m²		55.627	55.627	55.627						

		Neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m ²	TCVN 10544:201 4	Neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	PRS Geotech Technolo gies Ltd	Israel				161.691	161.691	161.691
			m ²		Neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						229.581	229.581	229.581
			m ²		Neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						310.167	310.167	310.167
			m ²		Neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						387.126	387.126	387.126
			m ²		Neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						449.315	449.315	449.315
			m ²		Neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						637.436	637.436	637.436
			m ²		Neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						153.399	153.399	153.399
			m ²		Neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						215.070	215.070	215.070

		Neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m²	TCVN 10544:201 4	Neoweb 356-100 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	PRS Geotech Technolo gies Ltd	Israel				295.656	295.656	295.656
			m²		Neoweb 356-120 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						368.469	368.469	368.469
			m²		Neoweb 356-150 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						428.067	428.067	428.067
			m²		Neoweb 356-200 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						590.535	590.535	590.535
		Neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m²	TCVN 10544:201 4	Neoweb 445-50 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	PRS Geotech Technolo gies Ltd	Israel		Giá tại chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần JIVC	136.297	136.297	136.297
			m²		Neoweb 445-75 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm						211.701	211.701	211.701
			m²		Neoweb 445-100 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm						261.712	261.712	261.712
			m²		Neoweb 445-120 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm						327.010	327.010	327.010

			m²		Neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm							379.611	379.611	379.611
			m²		Neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm							523.682	523.682	523.682
		Neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m²	TCVN 10544:201 4	Neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm	PRS Geotech Technolo gies Ltd	Israel					96.393	96.393	96.393
			m²		Neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm							137.334	137.334	137.334
			m²		Neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm							185.271	185.271	185.271
			m²		Neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm							231.654	231.654	231.654
			m²		Neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm							269.485	269.485	269.485
			m²		Neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm							370.801	370.801	370.801

		Neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m ²	TCVN 10544:201 4	Neoweb 712-50 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm	PRS Geotech Technolo gies Ltd	Israel				80.068	80.068	80.068
			m ²		Neoweb 712-75 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						114.013	114.013	114.013
			m ²		Neoweb 712-100 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						153.918	153.918	153.918
			m ²		Neoweb 712-120 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						192.267	192.267	192.267
			m ²		Neoweb 712-150 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						223.362	223.362	223.362
			m ²		Neoweb 712-200 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						307.317	307.317	307.317
		Đầu neo clip	cái	TCVN 10544:201 4	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh	JIVC	Việt Nam				5.376	5.376	5.376

Ghi chú:

- Vùng II: gồm các phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang, Bắc Cam Ranh, Cam Ranh, Cam Linh, Ba Ngòi, Ninh Hòa, Đông Ninh Hòa, Hòa Thắng, Phan Rang, Đông Hải, Ninh Chữ, Bảo An, Đô Vinh và các xã Nam Cam Ranh, Bắc Ninh Hòa, Tân Định, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Hòa Trí, Thuận Bắc, Công Hải.
- Vùng III: gồm các xã Đại Lãnh, Tu Bông, Vạn Thắng, Vạn Ninh, Vạn Hưng, Diên Khánh, Diên Lạc, Diên Điền, Suối Hiệp, Diên Thọ, Diên Lâm, Cam Lâm, Suối Dầu, Cam Hiệp, Cam An, Ninh Phước, Phước Hữu, Phước Hậu, Phước Dinh, Ninh Hải, Xuân Hải, Vĩnh Hải, Ninh Sơn, Lâm Sơn, Anh Dũng, Mỹ Sơn, Thuận Nam, Cà Ná, Phước Hà.
- Vùng IV: gồm các xã, phường và đặc khu còn lại.